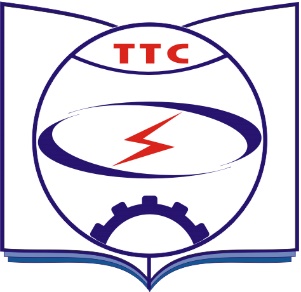
**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ**

****

**GIÁO TRÌNH**

**Tài chính doanh nghiệp**

**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

**TRÌNH ĐỘTRUNG CẤP/ CAO ĐẲNG NGHỀ**

*Ban hành kèm theo Quyết định số:      /QĐ-... ngày ..... tháng.... năm 20*

*…….. của Hiệu trưởng Trường cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ)*

**

**Hà Nội, năm 2021**

**LỜI GIỚI THIỆU**

Tài chính doanh nghiệp là môn học chuyên môn chính trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp, là công cụ quan trọng để quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả. Thông qua môn học, người học biết lập kế hoạch tài chính, xử lý các số liệu tài chính, kiểm tra giám sát, phân tích, đánh giá việc sử dụng vốn, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp.

Nhằm đáp ứng yêu cầu về giáo trình giảng dạy học tập, nghiên cứu của người học, sinh viên học nghề kế toán và đáp ứng kịp thời quá trình chuyển đổi của nền kinh tế với những thay đổi trong hệ thống quản lý tài chính doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời đáp ứng chương trình khung của Bộ lao động- Thương binh và Xã hội, Khoa kinh tế trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Công nghệ biên soạn Giáo trình Tài chính doanh nghiệp nội bộ bao gồm 9 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Vốn cố định trong doanh nghiệp

Chương 3: Vốn lưu động trong doanh nghiệp

Chương 4: Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Chương 5: Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

Chương 6: Kế hoạch hóa tài chính

Chương 7: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

Chương 8: Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp

Chương 9: Dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp

Nội dung biên soạn theo hình thức tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Trong quá trình biên soạn, tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu liên quan của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và cập nhật những kiến thức, quy định pháp lý mới nhất về tài chính doanh nghiệp.

Măc dù có nhiều cố gắng nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáp và các bạn học sinh, sinh viên để giáo trình ngày càng hoàn thiện tốt hơn

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

Nguyễn Thu Hường.

**MỤC LỤC**

[Chương 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp 14](#_Toc72141056)

[1. Tài chính doanh nghiệp: 14](#_Toc72141057)

[1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính. 14](#_Toc72141058)

[1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp: Gồm 6 nội dung chủ yếu 16](#_Toc72141059)

[1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp 18](#_Toc72141060)

[2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp. 18](#_Toc72141061)

[2.1. Hình thức pháp lý của doanh nghiệp 19](#_Toc72141062)

[2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành nghề kinh doanh 21](#_Toc72141063)

[2.3. Môi trường kinh doanh 22](#_Toc72141064)

[Câu hỏi ôn tập 24](#_Toc72141065)

[Chương 2: Vốn cố định trong doanh nghiệp 25](#_Toc72141066)

[1. Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp 25](#_Toc72141067)

[1.1 Tài sản cố định 25](#_Toc72141068)

[1.2. Vốn cố định 29](#_Toc72141069)

[2. Khấu hao tài sản cố định 29](#_Toc72141070)

[2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định. 29](#_Toc72141071)

[2.2. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định 32](#_Toc72141072)

[2.3. Phạm vi tính khấu hao 42](#_Toc72141073)

[2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định 43](#_Toc72141074)

[3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định 48](#_Toc72141075)

[3.1. Bảo toàn vốn cố định 48](#_Toc72141076)

[3.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định 50](#_Toc72141077)

[Bài tập thực hành 52](#_Toc72141078)

[Chương 3: Vốn lưu động trong doanh nghiệp 55](#_Toc72141079)

[1. Vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp. 55](#_Toc72141080)

[1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp 55](#_Toc72141081)

[1.2. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng 58](#_Toc72141082)

[2. Nhu cầu vốn lưu động và các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động 59](#_Toc72141083)

[2.1. Chu kỳ kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động 59](#_Toc72141084)

[2.2. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động 60](#_Toc72141085)

[2.3. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động 60](#_Toc72141086)

[2.4. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và lập kế hoạch vốn lưu động. 61](#_Toc72141087)

[3. Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp 71](#_Toc72141088)

[3.1. Các mô hình tài trợ vốn cho doanh nghiệp. 71](#_Toc72141089)

[3.2. Các nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp 73](#_Toc72141090)

[4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động 76](#_Toc72141091)

[4.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động 76](#_Toc72141092)

[4.2 H iệu quả sử dụng vốn lưu động 80](#_Toc72141093)

[Bài tập ôn tập và bài tập thực hành 81](#_Toc72141094)

[Chương 4: Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp 84](#_Toc72141095)

[1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp 84](#_Toc72141096)

[1.1. Khái niệm chi phí kinh doanh 84](#_Toc72141097)

[1.2. Nội dung chi phí kinh doanh của doanh nghiệp 84](#_Toc72141098)

[2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp: 85](#_Toc72141099)

[2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 85](#_Toc72141100)

[2.2 Giá thành và hạ giá thành sản phẩm 88](#_Toc72141101)

[2.3 Lập kế hoạch giá thành sản phẩm- dịch vụ trong doanh nghiệp. 96](#_Toc72141102)

[3. Các loại thuế chủ yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 101](#_Toc72141103)

[3.1. Thuế giá trị gia tăng 101](#_Toc72141104)

[3.2. Thuế tiêu thu đặc biệt: 103](#_Toc72141105)

[3.3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu 104](#_Toc72141106)

[3.4. Thuế tài nguyên 105](#_Toc72141107)

[3.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp 105](#_Toc72141108)

[3.6. Các khoản thuế và lệ phí khác 107](#_Toc72141109)

[Chương 5: Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp 113](#_Toc72141110)

[1. Tiêu thụ sản phẩm và doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp 113](#_Toc72141111)

[1.1. Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp 113](#_Toc72141112)

[1.2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp. 115](#_Toc72141113)

[1.3. Phương thức xác định cụ thể một số khoản doanh thu 117](#_Toc72141114)

[1.4. Điều kiện và thời điểm xác định doanh thu 118](#_Toc72141115)

[2. Điểm hòa vốn và đòn bảy kinh tế. 118](#_Toc72141116)

[2.1. Điểm hòa vốn 118](#_Toc72141117)

[2.2. Đòn bảy kinh doanh. 124](#_Toc72141118)

[3. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp 125](#_Toc72141119)

[3.1. Khái niệm 125](#_Toc72141120)

[3.2. Nội dung 126](#_Toc72141121)

[3.3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận 126](#_Toc72141122)

[3.4. Kế hoạch hóa lợi nhuận 128](#_Toc72141123)

[3.5. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp 130](#_Toc72141124)

[3.6. Biện pháp tăng lợi nhuận 131](#_Toc72141125)

[3.7 Các quỹ của doanh nghiệp 131](#_Toc72141126)

[Bài tập thực hành 134](#_Toc72141127)

[Chương 6: Kế hoạch hóa tài chính 136](#_Toc72141128)

[1. Phân tích tài chính- tiền đề của kế hoạch tài chính 136](#_Toc72141129)

[1.1. Phân tích các hệ số tài chính doanh nghiêp 137](#_Toc72141130)

[1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn 149](#_Toc72141131)

[2. Kế hoạch tài chính 152](#_Toc72141132)

[2.1. Tầm quan trọng và nội dung kế hoạch tài chính 152](#_Toc72141133)

[2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch tài chính 153](#_Toc72141134)

[2.3. Kế hoạch lưu chuyển tiền tệ 155](#_Toc72141135)

[3. Dự kiến bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng 157](#_Toc72141136)

[Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành 159](#_Toc72141137)

[Chương 7: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp 161](#_Toc72141138)

[1. Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp 161](#_Toc72141139)

[1.1. Khái niệm đầu tư dài hạn 161](#_Toc72141140)

[1.2. Các loại đâu tư dài hạn của doanh nghiệp 163](#_Toc72141141)

[1.3. Các yếu tố hưởng tới đầu tư dài hạn của doanh nghiệp 164](#_Toc72141142)

[1.4. Trình tự ra quyết định đầu tư: 165](#_Toc72141143)

[2. Xác định dòng tiền của dự án 165](#_Toc72141144)

[2.1. Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án 165](#_Toc72141145)

[2.2. Xác định dòng tiền của dự án 166](#_Toc72141146)

[3. Yếu tố lãi suất và giá trị thời gian của tiền trong các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp 167](#_Toc72141147)

[3.1. Yếu tố lãi suất 167](#_Toc72141148)

[3.2. Giá trị thời gian của tiền 167](#_Toc72141149)

[4. Chi phí và thu nhập của dự án 175](#_Toc72141150)

[4.1. Chi phí đầu tư 175](#_Toc72141151)

[4.2. Thu nhập của dự án đầu tư 176](#_Toc72141152)

[5. Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư 177](#_Toc72141153)

[5.1. Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân của vốn đầu tư 177](#_Toc72141154)

[5.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP) 180](#_Toc72141155)

[5.3. Phương pháp giá trị hiện tại thuần (NPV) 183](#_Toc72141156)

[5.4. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) 184](#_Toc72141157)

[5.5. Phương pháp chỉ số sinh lời (PI) 186](#_Toc72141158)

[Bài tập thực hành 187](#_Toc72141159)

[Chương 8: Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp 190](#_Toc72141160)

[1. Nguồn tài trợ bên trong 190](#_Toc72141161)

[2. Cổ phiếu thường 190](#_Toc72141162)

[2.1. Cổ phiếu thường và việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường 190](#_Toc72141163)

[2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phần mới của cổ đông. 191](#_Toc72141164)

[2.3. Huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng 192](#_Toc72141165)

[3. Cổ phiếu ưu đãi 194](#_Toc72141166)

[3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu 194](#_Toc72141167)

[3.2. Những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi 195](#_Toc72141168)

[4. Vay dài hạn 196](#_Toc72141169)

[4.1. Vay dài hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính 196](#_Toc72141170)

[4.2. Trái phiếu doanh nghiệp 196](#_Toc72141171)

[5. Thuê tài chính 199](#_Toc72141172)

[5.1. Thuê tài sản 199](#_Toc72141173)

[5.2. Thuê tài chính 200](#_Toc72141174)

[6. Trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu có quyền mua cổ phần 202](#_Toc72141175)

[6.1. Trái phiếu chuyển đổi: 202](#_Toc72141176)

[6.2. Trái phiếu có quyền mua cổ phần 203](#_Toc72141177)

[Câu hỏi ôn tập 203](#_Toc72141178)

[Chương 9: Dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp 204](#_Toc72141179)

[1. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính 204](#_Toc72141180)

[1.1 Khái niệm về dự báo báo cáo tài chính 204](#_Toc72141181)

[1.2 Mục tiêu của dự báo báo cáo tài chính 204](#_Toc72141182)

[1.3.. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp 205](#_Toc72141183)

[2. Phương pháp dự báo báo cáo tài chính 206](#_Toc72141184)

[2.1 Các phương pháp dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp: 206](#_Toc72141185)

[2.2. Mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp 207](#_Toc72141186)

[3. Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp 208](#_Toc72141187)

[3.1. Dự báo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 208](#_Toc72141188)

[3.2. Dự báo bảng cân đối kế toán 214](#_Toc72141189)

[3.3. Dự báo báo cáo lưu chuyển 216](#_Toc72141190)

[Câu hỏi ôn tập 216](#_Toc72141191)

**MÔN HỌC: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**Tên môn học: Tài chính doanh nghiệp**

**Mã số môn học: MH KTDN 23**

**Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học**:

- Vị trí: Tài chính doanh nghiệp là môn học chuyên môn chính trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp. Là môn học được bố trí sau khi học xong các môn cơ sở và song song với môn kế toán doanh nghiệp.

- Tính chất:

+ Môn học tài chính doanh nghiệp

ghiệp cung cấp những kiến thức về chuyên môn, là công cụ quan trọng để quản lý sản xuất kinh doanh một cách có hiệu quả.

+ Thông qua kiến thức chuyên môn về tài chính doanh nghiệp, người học biết lập kế hoạch về tài chính, kiểm tra giám sát, đánh giá việc sử dụng vốn, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính phù hợp với điều kiện thực tế tại doanh nghiệp.

**Mục tiêu của môn học:**

- Kiến thức:

+ Mô tả được nội dung tổng quan tài chính doanh nghiệp

+ Giải thích được các loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp

+ Theo dõi, quản lý, kiểm tra một cách chặt chẽ các chi phí sản xuất kinh doanh

+ Giải thích được các nội dung về giá thành, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Vận dụng những kiến thức cơ bản của môn học vào công tác kế toán, tài chính ở vị trí làm việc sau này.

- Kỹ năng:

+ Tính toán được các chỉ tiêu về vốn và nguồn vốn trong doanh nghiệp

+ Làm được các bài tập thực hành về tính khấu hao tài sản cố định, tính nhu cầu vốn lưu động, tính giá thành, tính doanh thu, tính thuế và tính lợi nhuận của doanh nghiệp

+ Phân phối sử dụng và tạo lập các nguồn vốn trong doanh nghiệp một cách hiệu quả

+ Xử lý, tính toán các số liệu tài chính ở doanh nghiệp để có số liệu kế toán thật sự chính xác

+ Lập được các kế hoạch tài chính doanh nghiệp

+ Phân tích, đánh giá được tình hình tài chính doanh nghiệp

+ Lựa chọn các phương thức huy động vốn và đầu tư vốn dài hạn có hiệu quả

+ Vận dụng tính toán, đề xuất với lãnh đạo doanh nghiệp về huy động nguồn tài trợ dài hạn cho doanh nghiệp

+ Phân tích và dự báo được báo cáo tài chính của doanh nghiệp

+ Kiểm tra được tình hình tài chính doanh nghiệp

+ Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp

+ Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp

- Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

+ Nghiêm túc, cẩn thận, trung thực khi nghiên cứu

+ Có ý thức học tập theo phương pháp biết suy luận, kết hợp lý luận với thực tiễn

+ Tuân thủ các luật và chế độ quản lý tài chính mà nghề học đòi hỏi

**Nội dung của môn học:**

*\* Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Tên chương mục** | **Thời gian (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| 1 | **Chương 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp**  1.Tài chính doanh nghiệp  1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính  1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp  1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp  2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp  2.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp  2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành KD  2.3. Môi trường kinh doanh | 3 | 3  *1*  *1*  *1* |  |  |
| 2 | Chương 2: **Vốn cố định trong doanh nghiệp**  1. Tài sản cố định và vốn cố định trong DN  1.1. Tài sản cố định  1.2. Vốn cố định  2. Khấu hao tài sản cố định  2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định  2.2. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định  3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định  3.1. Bảo toàn vốn cố định  3.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định  4. Thực hành  4.1 Bài tập thực hành về tính khấu hao tài sản cố định  4.2 Bài tập thực hành về tính hiệu quả sử dụng vốn cố định  4.3 Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp  5. Kiểm tra | 15 | 8  1  1  1  1  1  2  1 | 6  *6*  *2*  *2*  *2* | 1  *1* |
| 3 | **Chương 3: Vốn lưu động trong doanh nghiệp**  1. Vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp  1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp  1.2. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng  2. Nhu cầu vốn lưu động và các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp  2.1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động  2.2. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động  2.3. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và lập kế hoạch vốn lưu động  2.4. Xác định các nguồn vốn lưu động  3. Nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp  3.1. Các mô hình tài trợ vốn lưu động của doanh nghiệp  3.2. Các nguồn tài trợ ngắn hạn  3.3. Tổ chức đảm bảo nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết  4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động  4.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động  4.2. Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển  4.3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động  4.4. Hàm lượng vốn lưu động  4.5. Mức doanh lợi vốn lưu động  5. Thực hành  5.1 Thảo luận nhóm về phân biệt được các loại vốn lưu động theo các tiêu thức phân loại  5.2 Làm các bài tập thực hành về tính nhu cầu vốn lưu động  5.3 Làm các bài tập tính hiệu quả sử dụng vốn lưu động  5.4 Làm các bài tập thực hành về lập kế hoạch nhu cầu vốn lưu động  6. Kiểm tra | 16 | 9  *1*  *1*  *0,5*  *0,5*  *3*  *1*  *0,5*  *0,5*  *1* | 6  *1*  *2*  *2*  *1* | 1  *1* |
| 4 | **Chương 4: Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp**  1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp  1.1. Khái niệm chi phí kinh doanh  1.2. Nội dung chi phí kinh doanh của doanh nghiệp  2.Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp  2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh  2.2. Giá thành và hạ giá thánh sản phẩm của doanh nghiệp  2.3. Lập kế hoạch giá thành sản phẩm - dịch vụ trong doanh nghiệp  3.Các loại thuế chủ yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp  3.1. Thuế giá trị gia tăng  3.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt  3.3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu  3.4. Thuế tài nguyên  3.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp  3.6. Các khoản thuế và lệ phí khác  4. Thực hành  4.1 Phân biệt giữa chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm  4.2 Làm các bài tập tính giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ  4.3 Làm các bài tập lập kế hoạch giá thành theo yếu tố và theo khoản mục  4.4 Làm các bài tập tính thuế  5. Kiểm tra | 11  *5*  *1* | 5  *0,5*  *1*  *0,5*  *1*  *0,5*  *0,5*  *0,5*  *0,5* | 5  *0.5*  *2*  *1.5*  *1* | 1  *1* |
| 5 | **Chương 5: Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp**  1. Tiêu thụ sản phẩm và doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp  1.1. Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp  1.2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ  2. Điểm hoà vốn và đòn bẩy kinh doanh  2.1. Điểm hoà vốn  2.2. Đòn bẩy kinh doanh  3. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp  3.1. Khái niệm  3.2. Nội dung  3.3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận  3.4. Kế hoạch hoá lợi nhuận  3.5. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp  3.6. Biện pháp tăng lợi nhuận  3.7. Các quĩ của doanh nghiệp  4. Thực hành  4.1 Giải thích các chỉ tiêu về lợi nhuận  - Tìm hiểu cách phân phối lợi nhuận ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau  4.2 Làm các bài tập tính doanh thu và tính lợi nhuận  4.3 Làm các bài tập lập kế hoạch doanh thu và lập kế hoạch lợi nhuận  4.4Làm được các bài tập về xác định điểm hoà vốn và xác định đòn bẩy kinh doanh  5. Kiểm tra | 15 | 5  *0,5*  *0,5*  *1*  *1*  *0,5*  *0,5*  *0,5*  *0,5* | 9  *1*  *1*  *1*  *1* | 1  *1* |
| 6 | **Chương 6: Kế hoạch hoá tài chính**  1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hoá tài chính  1.1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp  1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn  2. Kế hoạch tài chính  2.1. Tầm quan trọng và nội dung kế hoạch tài chính  2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch tài chính  3. Dự kiến bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng  4. Thực hành  4.1 Làm các bài tập thực lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp  - Làm các bài tập thực hành về phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính đặc trưng  4.2 Làm các bài tập thực hành lập bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng  Kiểm tra | 10 | 4  1  1  0,5  0,5 | 2  1  1 | 1 |
| 7 | **Chương 7: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp**  1. Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp  1.1. Khái niệm đầu tư dài hạn  1.2. Các loại đầu tư dài hạn của doanh nghiệp  1.3. Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp  2. Xác định dòng tiền của dự án  2.1. Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án  2.2. Xác định dòng tiền của dự án đầu tư  3. Yếu tố lãi suất và giá trị thời gian của tiền trong các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp  3.1. Yếu tố lãi suất  3.2. Giá trị thời gian của tiền  4. Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư  4.1. Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân của vốn đầu tư  4.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư  4.3. Phương pháp giá trị hiện tại thuần  4.4. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ  4.5. Phương pháp chỉ số sinh lời  5. Thực hành  5.1 Làm các bài tập thực hành về tính giá trị hiện tại và giá trị tương lai của tiền đối với 1 dự án đầu tư dài hạn  5.2 Làm các bài tập thực hành về lựa chọn, đánh giá dự án đầu tư dài hạn theo các phương pháp đã được nghiên cứu  của doanh nghiệp  6. Kiểm tra | 10 | 4  0,5  0.5  0,5  0.5  0,5  0,5  0,5  0,5 | 5  3  2 | 1  1 |
| 8 | **Chương 8:** **Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp**  1. Nguồn tài trợ bên trong  2. Cổ phiếu thường  2.1.Cổ phiếu thường và huy động vốn bằng cổ phiếu thường  2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phiếu mới của các cổ đông  3. Cổ phiếu ưu đãi  3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu ưu đãi  3.2. Những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi  4. Vay dài hạn  4.1. Vay dài hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính – tín dụng khác  4.2. Trái phiếu doanh nghiệp  5. Thuê tài chính  5.1. Thuê tài sản  5.2. Thuê tài chính  6. Thực hành  6.1 Xác định nội dung các nguồn tài trợ dài hạn: Cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, Thuê tài chính; Vay dài hạn và Trái phiếu  6.2 Làm bài tập thực hành về xác định nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp | 10 | 3  0,5  0,5  0,5  0,5  0,5  0,5 | 7  1  2 |  |
|  | **Cộng** | **90** | **45** | **41** | **6** |

\* Nội dung chi tiết:

# Chương 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

**Giới thiệu**: Chương này giúp sinh viên nhận biết và trình bày được hoạt động của doanh nghiệp và tài chính,bản chất và vai trò và các nội dung cơ bản của tài chính doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

**Mục tiêu**:

- Nhận biết được hoạt động của doanh nghiệp và tài chính

- Trình bày được các nội dung cơ bản của tài chính doanh nghiệp

- Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp

- Phân tích được vai trò của tài chính doanh nghiệp

- Phân biệt được các loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp

- Giải thích được bản chất tài chính của doanh nghiệp

- Nghiêm túc khi nghiên cứu

- Tuân thủ luật và chế độ quản lý tài chính của nhà nước

## 1. Tài chính doanh nghiệp:

### 1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính.

- Khái niệm doanh nghiệp:

Là một tổ chức kinh tế thực hiện các hoạt động sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng thông qua thị trường nhằm mục đích sinh lời.

Điều kiện để 1 tổ chức kinh tế trở thành một doanh nghiệp (3điều kiện):

+ Tổ chức kinh tế phải có vốn pháp định: Vốn pháp định là số vốn tối thiểu cần thiết phải có để thành lập doanh nghiệp. Số vốn pháp định được Nhà nước quy định cụ thể đối với từng loại hình doanh nghiệp, vốn về vận tải hàng không là lớn nhất (50tỷ).

+ Phải có tư cách pháp nhân: nếu là doanh nghiệp Nhà nước phải do Nhà nước thành lập, nếu là các loại hình doanh nghiệp khác phải được Nhà nước cho phép thành lập và được thừa nhận trước pháp luật.

+ Phải hoạt động với danh nghĩa riêng và chịu trách nhiệm độc lập về mọi hoạt động kinh doanh của mình trước pháp luật.

- Nhìn từ góc độ tài chính quá trình sản xuất kinh doanh cũng là quá trình phân phối quĩ tiền tệ để tạo lập các quỹ tiền tệ nhằm thực hiện các mục tiêu kinh doanh của mình.

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được bắt đầu bằng một khối lượng tài sản, tài sản đó có thể là các hình thức khác nhau như: tài sản hiện vật, tiền, cơ sở vật chất... quá trình sản xuất đều đặn và liên tục sẽ tạo ra dòng vận động của tiền tệ trong doanh nghiệp.

Dòng vật chất đi vào Dòng tiền tệ đi ra

(nguyên vật liệu,máy móc..)

Doanh nghiệp

Dòng vật chất đi ra Dòng tiền tệ đi ra

(hàng hóa, dịch vụ)

Kết quả của hoạt động kinh doanh là doanh nghiệp thu được tiền. Với số tiền này doanh nghiệp sẽ dùng để bù đắpcác khoản chi phí đã tiêu hao như: vật chất, lao động, chi phí khác…các khoản nộp thuế cho nhà nước và phần còn lại là lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp lại tiếp tục phân phối như cho tiêu dùng và tái sản xuất..

+ Dòng tiền vào như: được ngân sách nhà nước cấp, thu tiền bán hàng, thu tiền lãi cho vay.

+ Dòng tiền ra dùng thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho người cung cấp, trả lương, nộp thuế, …

Sự vận động của các luồng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh luôn gắn với những đối tác cụ thể như thu tiền bán hàng từ các khách hàng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, trả lương cho người lao động … Đó chính là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị, người ta gọi đó là quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp có các mối quan hệ kinh tế chủ yếu như:

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với ngân sách nhà nước: Nhà nước tạo cơ sở và môi trường kinh tế cho các hoạt động của doanh nghiệp: nhà nước cấp vốn, hỗ trợ giá, liên doanh với doanh nghiệp (cung cấp vốn). Doanh nghiệp nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho ngân sách nhà nước, chia lãi liên doanh cho Nhà nước (luồng tiền ra).

+ Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác :

+ Gồm các khách hàng, nhà cung cấp vật tư: thực hiện mối quan hệ thanh toán, thưởng phạt vật chất giữa doanh nghiệp với chủ thể đó.

+ Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty tư vấn..: vay vốn, mua bảo hiểm, thuê tư vấn … mối quan hệ thanh toán tiền lãi , gốc hoặc các khoản vay

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp: quan hệ giữa các phòng ban, người lao động quan hệ phân phối lợi nhuận, sử dụng các quỹ tiền tệ trong doanh nghiệp…

- Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và chủ đầu tư: đầu tư góp vốn, rút vốn, phân chia lợi nhuận ...

**Như vậy, có thể khái quát về tài chính doanh nghiệp:**

- Xét về mặt hình thức: Tài chính doanh nghiệp là các quỹ tiền tệ trong quá trình vận động từ tạo lập, phân phối, chuyển hóa hình thái sử dụng phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp

- Xét về mặt nội dung: Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị gắn liền với việc hình thành, phân phối, chuyển hóa hình thái và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### 1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp: Gồm 6 nội dung chủ yếu

- Tham gia đánh, lựa chọn, các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh:

Triển vọng của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp (đổi mới công nghệ, mở rộng sx, sản phẩm đổi mới...) việc xây dựng và lựa chọn các dự án đầu do nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng hợp tác thực hiện. Trên góc độ tài chính phải xem xét các chi phí bỏ ra, những rủi ro có thể gặp phải và khả năng thu được lợi nhuận khi thực hiện dự án. Đây chính là quá trình hoạch định dự toán vốn đầu tư và đánh giá hiệu quả của việc đầu tư.

- Xác định nhu cầu vốn và tổ chức huy động vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp

Nguồn vốn cung ứng ban đầu được chia ra làm 2 loại vốn dài hạn và vốn ngắn hạn, điều quan trọng là phải tổ chức huy động nguồn vốn đảm bảo kịp thời cho các hoạt động của doanh nghiệp. Để đi đến quyết định lựa chọn hình thức và phương pháp huy động vốn cần xem xét, cân nhắc trên nhiều mặt: kêt cầu nguồn vốn, chi phí cho việc sử dụng nguồn vốn, những điểm lợi và bất lợi của các hình thức huy động vốn

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Tìm mọi biện pháp huy động tối đa số vốn hiện có của doanh nghiệp vào hoạt động kinh doanh, giải phóng các khoản vốn còn bị ứ đọng vốn dẫn đến lãng phí vốn. Phải theo dõi, quản lý tốt các khoản tiền thu hồi được do bán hàng, thúc đẩy việc thu hồi nợ và các khoản thu khác.

Cân bằng giữa thu, chi, nếu xảy ra mất cân đối phải điều chỉnh lại để luôn đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp.

- Thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Làm tốt công việc phân phối lợi nhuận sau thuế cũng như trích lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp một cách hợp lý sẽ góp phần quan trọng vào sự tồn tại và mở rộng của doanh nghiệp vì lợi nhuận phản ánh trực tiếp tính hiệu quả trong kinh doanh của doanh nghiệp. Nhìn vào chỉ tiêu lợi nhuận người ta có thể đánh giá được 1 doanh nghiệp là làm ăn có hiệu quả hay không vì không thể khẳng định 1 doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả trong khi lợi nhuận lại sụt giảm.

Thông qua việc trích lập và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp cũng có tác động tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là những quỹ liên quan đến lợi ích vật chất của người lao động: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng phúc lợi.

- Kiểm soát thường xuyên tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Ngoài việc kiểm tra tình hình thu chi tiền tệ hàng ngày, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng chu kỳ, đề ra biện pháp khắc phục trên cơ sở đã rút ra được những điểm mạnh, điểm yếu.

- Thực hiện kế hoạch hóa tài chính: các hoạt động tài chính của doanh nghiệp cần được dự kiến trước thông qua việc lập kế hoạch tài chính.

Kế hoạch hóa tài chính là việc hoạch định, dự kiến trước tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này nếu làm tốt sẽ giúp doanh nghiệp chủ động về tài chính , đồng thời chủ động ứng phó với những thay đổi, biến động của thị trường.

### 1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp có vai trò lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh tài chính doanh nghiệp giữ những vai trò chủ yếu sau:

- Đảm bảo huy động đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Tạo lập vốn):

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Vì vậy việc xác định nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh rất cần thiết, đặc biệt là nhu cầu về vốn cố định và vốn lưu động. Nhu cầu vốn cao là đáp ứng đầy đủ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh nên nếu không có phương pháp hợp lý sẽ gây chi phí sử dụng vốn lớn như đổi mới máy móc thiết bị, dây truyền công nghệ, dự trữ vật tư, chi phí khấu hao, hao mòn…

Tức trả lời cho câu hỏi huy động vốn như thế nào, đòi hỏi phải lựa chọn nguồn nào cho tốt, đảm bảo sử dụng cho tốt để mục đích là tăng lợi nhuận.

+ Huy động từ bên trong: Vốn chủ sở hữu, khấu hao,Vốn chiếm dụng từ nhà cung cấp, nộp thuế chưa nộp, tiền lương phải trả...

+Huy động từ bên ngoài: Vay dài hạn, Phát hành chứng khoán, thuê tài chính

-Tài chính doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả

Từ việc đánh giá, lựa chọn đầu tư hợp lý, giúp cho doanh nghiệp chớp được cơ hội đầu tư và giảm được tối đa các chi phí sử dụng vốn góp phần làm tăng lợi nhuận.

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ rất hữu ích để kiểm soát tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

## 2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp.

Tài chính là một công cụ quan trọng để thực hiện các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tổ chức công tác tài chính trong các doanh nghiệp đều dựa trên những cơ sở chung nhất định. Tuy nhiên, tài chính của các doanh nghiệp khác nhau đều có những điểm khác nhau do chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Nhưng chủ yếu là do các nhân tố sau:

### 2.1. Hình thức pháp lý của doanh nghiệp

Theo luật doanh nghiệp 2005, xét về hình thức pháp lý được chia ra làm các loại chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp tư nhân

- Công ty hợp danh

- Công ty cổ phần

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn

- Hợp tác xã

Mỗi hình thức này đều có những phương thức hình thành và huy động vốn, sử dụng vốn và phân phối lợi nhuận khác nhau:

*\** Doanh nghiệp nhà nước: là 1 tổ chức kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư vốn thành lập và tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội do Nhà nước giao.

- Khi mới thành lập vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước do Ngân sách đầu tư toàn bộ hoặc 1 phần nhưng lưu ý mức vốn điều lệ không dưới mức Vốn pháp định.

- Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp nhà nước có thể bổ sung vốn thông qua biện pháp phát hành trái phiếu, cổ phiếu, nhận góp vốn liên doanh, nhưng không được làm thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp.

Ví dụ: doanh nghiệp nhà nước có thể gọi đối tác liên doanh liên kết nhưng dù lợi nhuận được chia với tỷ lệ ntn thì chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước vẫn phải nắm quyền quản lý doanh nghiệp, không thể chia quyền quản lý doanh nghiệp cho đối tác liên doanh.

- Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo quyết định của Chính phủ.

\* Công ty cổ phần: là 1 công ty trong đó các thành viên cùng góp vốn dưới hình thức cổ phần để hoạt động. Số vốn điều lệ của công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần:

- Công ty cổ phần là 1 tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân.

- Các thành viên góp vốn vào công ty dưới hình thức mua cổ phiếu, trong quá trình hoạt động cty có thể huy động thêm vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu mới nếu có đủ các điều kiện theo quy định.

- Các chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu về tài sản của mình cho người khác mà không làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của công ty. Chủ sở hữu có quyền hưởng lợi tức cổ phần, quyền biểu quyết, tham dự và bầu hội đồng quản trị.

- Lợi nhuận sau thuế do các thành viên của công ty quyết định.

- Chủ sở hữu chịu trách nhiệm hữu hạn trên phần vốn mà họ đã góp.

\* Công ty trách nhiệm hữu hạn (2 thành viên trở lên): là loại công ty có ít nhất 2 thành viên góp vốn để thành lập và chịu trách nhiệm hữu hạn trên phần vốn góp vào công ty.

- Vốn điều lệ của công ty do các thành viên đóng góp bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, tài sản, bản quyền sở hữu công nghiệp … Các phần vốn góp không nhất thiết phải bằng nhau. Trong quá trình hoạt động công ty có thể tăng thêm vốn bằng cách kết nạp thêm thành viên mới, huy động vốn từ bên ngoài … Công ty trách nhiệm hữu hạn không được phép phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

- Các thành viên của công ty có quyền tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành vên cùng công ty nhưng nếu chuyển nhượng cho người ngoài phải được sự đồng ý của 1 nhóm các thành viên đại diện cho 3/4 số vốn điều lệ của công ty.

- Lợi nhuận sau thuế do các thành viên quyết định và các thành viên được hưởng lợi nhuận dựa vào số vốn mà họ đóng góp.

\* Cty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viền: là doanh nghiệp do một tổ chức làm chủ sở hữu. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các mục tài sản khác của doanh nghiệptrong phạm vi vốn điều lệ của doanh nghiệp.

\* Doanh nghiệp tư nhân: là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn mức vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Chủ doanh nghiệp tư nhân tự bỏ vốn ra kinh doanh, trong quá trình hoạt động có thể bổ sung thêm vốn bằng cách đi vay nhưng không được phép phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

- Lợi nhuận sau thuế thuộc quyền sử dụng của chủ doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của doanh nghiệp. Đối với loại hình doanh nghiệp này vốn của doanh nghiệp với vốn riêng của chủ sở hữu không có sự tách biệt rõ ràng.

\* Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng 1 phần hay toàn bộ vốn nhằm thực hiện mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân, có quốc tịch Việt Nam, tổ chức và hoạt động theo quy chế của công ty trách nhiệm hữu hạn và tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Đối với doanh nghiệp liên doanh, phần vốn góp của bên nước ngoài không dưới 30% Vốn pháp định, không hạn chế mức tối đa.

- Các bên liên doanh có quyền tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình nhưng thường ưu tiên chuyển nhượng cho các bên trong liên doanh trước.

### 2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành nghề kinh doanh

Mỗi ngành kinh doanh có những đặc điểm về mặt kinh tế và kỹ thuật khác nhau nên nó có ảnh hưởng không nhỏ tới tài chính doanh nghiệp. Những ảnh hưởng đó thể hiện;

- Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh: thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, làm ảnh hưởng tới qui mô của vốn, tốc độ luân chuyển vốn.

+ Cơ cấu Vốn kinh doanh: Doanh nghiệp sản xuất thường có tỷ trọng vốn cố định lớn hơn vốn lưu động, tốc độ luân chuyển vốn lưu động thường chậm. Doanh nghiệp thương mại dịch vụ vốn lưu động thường chiếm tỷ trọng cao hơn vốn cố định, tốc độ luân chuyển vốn lưu động nhanh.

+ Phương hướng tạo vốn: Doanh nghiệp sản xuất thường huy động vốn dài hạn do cần đầu tư nhiều vào tài sản cố định, còn Doanh nghiệp thương mại dịch vụ thường cần vốn theo từng đợt kinh doanh nên vốn thường vay ngắn hạn hoặc trung hạn.

+ Quy mô vốn: những ngành kinh doanh sản phẩm cao cấp, quý hiếm có quy mô vốn lớn, những ngành kinh doanh sản phẩm, hàng hoá thông thường có quy mô vốn nhỏ hơn.

- Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh: tác động đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đặc biệt trong doanh nghiệp sản xuất có những loại sản phẩm có chu kỳ ngắn, và những sản phẩm có chu kỳ dài

+ Những doanh nghiệp sản xuất liên tục với chu kỳ sản xuất ngắn thì nhu cầu vốn lưu động giữa các chu kỳ thường không có biến động lớn, tiền bán hàng được thu về đều đặn, thường xuyên. Do đó, doanh nghiệp dễ dàng thu xếp để đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho sản xuất kinh doanh, hạn chế tình trạng mất cân đối thu, chi.

+ Những doanh nghiệp sản xuất liên tục nhưng có chu kỳ sản xuất dài, doanh nghiệp phải ứng ra 1 lượng vốn lưu động lớn, thu hồi tiền bán hàng chậm, thị trường lại luôn biến động. Do đó, doanh nghiệp gặp khó khăn hơn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, dễ dẫn đến tình trạng mất cân đối thu, chi.

+ Doanh nghiệp sản xuất theo mùa vụ thì nhu cầu vốn giữa các mùa vụ rất khác nhau, tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cung khác biệt.

Ví dụ:Kinh doanh dịch vụ du lịch phát triển chủ yếu vào mùa hè và mùa lễ hội, do đó nhu cầu vốn chi cho nhà nghỉ, tiền lương nhân viên phục vụ … hết nhiều, đồng thời doanh thu có được cũng lớn.

### 2.3. Môi trường kinh doanh

Doanh nghiệp tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh nhất định và nó chịu tác động mạnh mẽ trên mọi mặt, trong đó có hoạt động tài chính.

Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên trong và bên ngoài có tác động,ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp như.

- Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế: Nếu cơ sở hạ tầng phát triển (hệ thống giao thông thông tin liên lạc, điện, nước…) thì giảm bớt được nhu cầu vốn đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí trong kinh doanh.

***-*** Tình trạng của nền kinh tế: ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu về vốn kinh doanh. Cụ thể, nếu nền kinh tế kém ổn định, khả năng rủi ro của doanh nghiệp cao, do đó chi phí đầu tư, chi phí trả lãi vay, tiền thuê mặt bằng, thiết bị, nhà xưởng, nguồn tài trợ … sẽ chiếm tỷ trọng lớn hơn so với dự kiến. Do vậy doanh nghiệp cần số vốn nhiều hơn so với thời kỳ nền kinh tế ổn định.

Sự phát triển của các doanh nghiệp luông phải được duy trì ngang bằng với sự phát triển của nền kinh tế, khi nền kinh tế ổn định, bền vững, doanh nghiệp cũng có sự ổn định, bền vững tương đương.

***-*** Giá cả thị trường và lãi suất:

+ Giá cả thị trường tăng giúp doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp tăng. Do đó doanh nghiệp sẽ tìm cách mở rộng sản xuất, tìm thêm nguồn vốn kinh doanh và ngược lại.

+ Lãi suất là một yếu tố đo lường khả năng huy động vốn vay vì nó ảnh hưởng tới chi phí tài chính của doanh nghiệp. Do đó lãi suất tăng các doanh nghiệp thường có xu hướng cắt giảm khoản huy động vốn vay.

- Chính sách kinh tế tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp như: chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thuế, chính sách xuất khẩu,nhập khẩu, chế độ khấu hao tài sản cố định… là yếu tố tác động lớn đến các vấn đề tài chính của doanh nghiệp.

Thuế ảnh hưởng tới lợi nhuận của doanh nghiệp, tới khả năng tiếp tục đầu tư hoặc rút khỏi đầu tư vì nếu chính sách thuế quá nặng nề sẽ làm cho nhiều doanh nghiệp không còn lợi nhuận để lại sau khi nộp thuế, họ sẽ rút khỏi quá trình đầu tư và ngược lại.

- Sự cạnh tranh trên thị trường và tiến bộ khoa học kỹ thuật:

Sự cạnh tranh trên thị trường diến ra gay gắt đặt doanh nghiệp trong tình trạng phải tìm mọi biện pháp cải tiến sản phẩm về hình dáng, mẫu mã, kích thước. Cải tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, mà giá bán thì không được tăng, nhiều khi còn phải giảm. Sự tiến bộ khoa học kỹ thuật buộc nhà quản trị phải đánh giá lại thực lực tài chính của doanh nghiệp mình để từ đó có hướng đổi mới, cải tiến máy móc thiết bị.

***-*** Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian:

Hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với thị trường tài chính, nơi mà doanh nghiệp có thể huy động gia tăng vốn, đồng thời có thể đầu tư các khoản tài chính tạm thời nhàn rỗi để tăng thêm mức sinh lời của vốn hoặc có thể dễ dàng hơn thực hiện đầu tư dài hạn gián tiếp. Sự phát triển của thị trường làm đa dạng hóa các công cụ, các dịch vụ và các hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp như: hình thức thuê tài chính, thị trường chứng khoán...

### Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Bạn hãy mô tả hoạt động của doanh nghiệp với tài chính? Cho ví dụ.

Câu 2: Phân tích các yếu tố từ môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Câu 3: Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiêp?.

# Chương 2: Vốn cố định trong doanh nghiệp

**Giới thiệu**: Chương này giúp sinh viên nắm rõ nội dung về tài sản cố định và các cách phân loại tài sản cố định, đặc điểm hao mòn và phương pháp khấu hao tài sản cố định, các biện pháp quản lý tài sản cố định và quỹ khấu hao tài sản cố định; các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định.

**Mục tiêu**:

- Trình bày được khái niệm tài sản cố định và vốn cố định

- Phân biệt được các loại tài sản cố định theo các tiêu thức phân loại

- Trình bày được nội dung hao mòn tài sản cố định

- Giải thích được hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Tính được khấu hao tài sản cố định theo các phương pháp đã học

- Lập được kế hoạch khấu hao tài sản cố định tại doanh nghiệp

- Làm được các bài tập thực hành về tính khấu hao tài sản cố định

- Nghiêm túc khi nghiên cứu

- Cẩn thận, chính xác trong luyện tập và tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

## 1. Tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp

### 1.1 Tài sản cố định

Tư liệu lao động là một trong các yếu tố quan trong không thể thiếu để tiến hành hoạt động kinh doanh. Trong một doanh nghiệp thường có nhiều loại tư liệu lao động khác nhau như xét về mặt giá trị: có loại giá trị lớn, có loại giá trị nhỏ; xét về mặt thời gian sử dụng: có loại sử dụng thời gian dài, có loại thời gian tương đối ngắn. Để thuận tiện cho công tác quản lý, người ta chia tư liệu lao động thành hai loại: Tài sản cố định và công cụ, dụng cụ nhỏ. Việc phân chia như vậy dựa trên các tiêu chuẩn cơ bản sau:

- Tiêu chuẩn về thời gian: có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên

- Tiêu chuẩn về giá trị: phải có giá trị lớn, mức giá trị cụ thể được chính phủ quy định phù hợp với tình hình kinh tế của từng thời kỳ.

Đây là hai tiêu chuẩn định lượng, ngoài ra tùy từng quốc gia còn có thể đưa ra các tiêu chuẩn định tính.

Ở Việt Nam hiện nay, theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thay cho Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 như sau:

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.

+ Nguyên giá tài sản cố định phải được xác định 1 cách đáng tin cậy.

+ Giá trị đạt đến 1 mức nhất định: Từ 30.000.000đ trở lên.

+ Thời gian sử dụng: từ 1 năm trở lên.

Một tư liệu lao động được xếp vào tài sản cố định nếu thỏa mãn đủ tất cả các tiêu chuẩn trên. Những tư liệu lao động không đạt đủ các tiêu chuẩn quy định trên được coi là những công cụ, dụng cụ nhỏ.

Từ sự xem xét, phân tích trên ta có khái niệm về tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định trong các doanh nghiệp là những tư liệu lao động chủ yếu có giá trị lớn, tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, giá trị của nó được chuyển dịch dần dần từng phần vào giá trị sản phẩm trong các chu kỳ sản xuất.

Trong điều kiện hiện nay việc đổi mới tài sản cố định đặc biệt là đối với thiết bị, công nghệ là một trong các yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, bởi vì:

- Tài sản cố định là yếu tố quyết định năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nhờ đổi mới tài sản cố định mới, kịp thời và hợp lý làm cho năng suất, chất lượng sản phẩm tăng lên, giảm biên chế, giải phóng lao động thủ công nặng nhọc, đảm bảo an toàn cho người lao động , tạo ra tư thế tác phong của người công nhân sản xuất, từ đó tạo điều kiện đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tăng doanh thu và doanh nghiệp mới có đủ sức mạnh cạnh tranh trên thị trường

- Xét trên góc độ tài chính doanh nghiệp, sự nhạy cảm trong đầu tư đổi mới tài sản cố định là một nhân tố quan trọng để giảm chi phí như: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí hao phí năng lượng, giảm chi phí biến đổi để tạo ra sản phẩm…là biện pháp quan trọng để hạn chế hao mòn vô hình trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ phát triển nhanh, mạnh như hiện nay.

1.1.2 Phân loại và kết cấu tài sản cố định.

Là việc phân chia toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp theo những tiêu thức nhất định nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

a, Phân loại theo hình thái biểu hiện:

***-*** Tài sản cố định hữu hình: là những tài sản cố định được biểu hiện dưới các hình thái vật chất cụ thể (như nhà xưởng, máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, vật kiến trúc ) do doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh

- Tài sản cố định vô hình**:** là những tài sản cố định không có hình thái vật chất cụ thể, loại tài sản này thể hiện 1 lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, như: chi phí thành lập doanh nghiệp,chi phí sử dụng đất, chi phí mua bằng phát minh sáng chế, mua nhãn hiệu thương mại, giá trị lợi thế thương mại …

Tác dụng của cách phân loại: Giúp cho người quản lý thấy được cơ cấu đầu tư vào tài sản cố định theo hình thái biểu hiện, là că cứ để quyết định đầu tư dài hạn hoặc điều chỉnh cơ cấu đầu tư phù hợp và có biện pháp sử lý phù hợp với mỗi loại tài sản.

b, Phân loại theo mục đích sử dụng:

***-*** Tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh***:*** là những tài sản cố định dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản và hoạt động sản xuất kinh doanh phụ của doanh nghiệp.

Ví dụ*:* Xí nghiệp may quần áo, hoạt động kinh doanh chính là may quần áo, ngoài ra xí nghiệp còn tận dụng vải thừa may búp bê vải. Tất cả các máy móc thiết bị như máy may công nghiệp, máy là, máy hấp…dùng cho 2 hoạt động trên đều được coi là tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng:là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý và sử dụng cho các hoạt động phúc lợi, sự nghiệp (các công trình phúc lợi), hoạt động đảm bảo an ninh quốc phòng của doanh nghiệp (máy chống trộm, súng của phòng bảo vệ…)

***-*** Tài sản cố định nhận bảo quản hộ, cất giữ hộ:là những tài sản cố định bảo quản hộ, cất giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cho Nhà nước theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tác dụng của cách phân loại: Giúp doanh nghiệp thấy kết cấu của tài sản cố định theo mục đích sử dụng, từ đó tạo điều kiện thuân lợi cho việc quản lý và tính khấu hao tài sản cố định có tính chất sản xuất, có biện pháp phù hợp, sử dụng đúng mục đích đem lại hiệu quả cao nhất.

c, Phân loại theo công dụng kinh tế:

- Nhà cửa, vật kiến trúc***:*** là những tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như: nhà xưởng, trụ sở làm việc, nhà kho, tháp nước, hàng rào…

- Máy móc, thiết bị: là toàn bộ máy móc thiết bị dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy móc thiết bị động lực, thiết bị chuyên dùng…

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải như: phương tiện đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường không, đường ống. Các thiết bị truyền dẫn như: hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, đường ống dẫn khí, băng tải…

- Thiết bị, dụng cụ quản lý:là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: máy vi tính, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy theo dõi giờ đi làm…

- Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm: vườn chè, vườn cà phê, vườn cao su, vườn nhãn, vải đàn voi, đàn bò , trâu dùng cày kéo hoặc cho sữa, sinh sản…

- Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định chưa liệt kê vào 5 loại trên: tác phẩm nghệ thuật, tranh ảnh, chi phí nghiên cứu chế tạo sản phẩm mới, chi phí đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề công nhân …

Tác dụng của cách phân loại: Thấy rõ công dụng cụ thể của từng loại tài sản cố định trong doanh nghiệp, từ đó tạo đk thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng tài sản cố định và việc tính khấu hao tài sản cố định được chính xác hơn.

d, Phân loại theo tình hình sử dụng:

- Tài sản cố định đang sử dụng: là những tài sản cố định đang phát huy tác dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng.

- Tài sản cố định chưa cần dùng: là những tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa mang ra sử dụng mặc dù những tài sản cố định này là cần thiết cho sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động khác trong doanh nghiệp.

- Tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý: là những tài sản cố định không cần thiết hoặc không phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, do đó doanh nghiệp thanh lý, nhượng bán đi đẻ thu hồi vốn đầu tư

Tác dụng của cách phân loại: Cho thấy tỷ trọng của loại tài sản cố định đang sử dụng (đang phát huy tác dụng) so với các tài sản cố định chưa cần dùng và không cần dùng. Từ đó đề ra biện pháp điều chỉnh phù hợp.

### 1.2. Vốn cố định

Trong doanh nghiệp, số vốn đầu tư mà doanh nghiệp ứng trước ra để mua sắm, xây dựng hoặc lắp đặt các tài sản cố định hữu hình hoặc tài sản cố định vô hình được gọi là vốn cố định.

\* Khái niệm:Vốn cố định của doanh nghiệp là 1 bộ phận của vốn đầu tư ứng trước mua tài sản cố định mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành 1 vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

\* Đặc điểm luân chuyển:

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm (do đặc điểm tài sản cố định được sử dụng lâu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất quyết định).

- Vốn cố định được luân chuyển dần từng phần qua các chu kỳ sản xuất (khi tham gia vào quá trình sản xuất, 1 bộ phận vốn cố định được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu hao tương ứng với phần giá trị hao mòn của tài sản cố định).

- Sau nhiều chu kỳ sản xuất vốn cố định mới hoàn thành 1 vòng luân chuyển (sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn được luân chuyển vào giá trị sản phẩm sản xuất ra dần tăng lên, còn phần vốn đầu tư ban đầu vào tài sản cố định giảm xuống cho đến khi hết thời gian sử dụng, giá trị của nó chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất ra thì vốn cố định hoàn thành 1 vòng luân chuyển).

## 2. Khấu hao tài sản cố định

### 2.1. Hao mòn tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

**2.1.1. Hao mòn tài sản cố định**

Trong quá trình sử dụng, do chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau, tài sản cố định của doanh nghiệp bị hao mòn dần dưới 2 hình thức: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình

a, Hao mòn hữu hình: là sự hao mòn cả về vật chất, giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định trong quá trình sử dụng.

- Về mặt vật chất, giá trị sử dụng: đó là sự hao mòn có thể nhận thấy được từ sự thay đổi trang thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết của tài sản cố định dưới sự tác động của ma sát, trọng tải, nhiệt độ, hoá chất … làm giảm sút về chất lượng, tính năng, kỹ thuật ban đầu trong quá trình sử dụng và cuối cùng không còn sử dụng được nữa. Muốn khôi phục lại giá trị sử dụng của nó phải tiến hành sửa chữa, thay thế.

- Về mặt giá trị: đó là sự giảm dần giá trị của tài sản cố định cùng với quá trình chuyển dịch dần từng phần giá trị hao mòn vào giá trị sản phẩm sản xuất ra.

- Nguyên nhân của hao mòn hữu hình: Do các nhân tố trong quá trình sử dụng tài sản cố định như: thời gian, cường độ sử dụng, việc chấp hành các quy phạm kỹ thuật trong sử dụng và bảo dưỡng tài sản cố định, các nhân tố về tự nhiên, môi trường sử dụng, độ ẩm, nhiệt độ, các chất hoá học … Ngoài ra mức hao mòn hũ hình còn phụ thuộc vào chất lượng chế tạo tài sản cố định (chất lượng máy móc sử dụng vào chế tạo, trình độ công nghệ chế tạo…)

Việc nhận thức rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến mức hao mòn hữu hình tài sản cố định sẽ giúp doanh nghiệp có biện pháp hữu hiệu hạn chế nó.

b, Hao mòn vô hình:là sự giảm sút đơn thuần về giá trị tài sản cố định.

Hao mòn vô hình được chia làm bai loại sau:

Loại 1: Tài sản cố định bị giảm giá trị do đã có những tài sản cố định như cũ song giá mua lại rẻ hơn, do đó trên thị trường các tài sản cố định cũ bị mất đi 1 phần giá trị.

Loại 2: Tài sản cố định bị giảm giá trị do có những tài sản cố định mới tuy mua với giá như cũ nhưng lại hoàn thiện hơn về mặt kỹ thuật.

Loại 3: Tài sản cố định bị mất giá hoàn toàn do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm, tất yếu dẫn đến những tài sản cố định sử dụng để chế tạo sản phẩm đó cũng lạc hậu, mất tác dụng.

- Các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ … còn nằm trên các dự án thiết kế, các bản thảo phát minh đã trở nên lạc hậu tại thời điểm đó (điều này cho thấy hao mòn vô hình không chỉ xảy ra đối với các tài sản cố định hữu hình mà còn xảy ra đối với cả tài sản cố định vô hình).

***-*** Nguyên nhân của hao mòn vô hình:do sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do đó, biện pháp khắc phục có hiệu quả nhất đối với hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời những thành tựu kỹ thuật vào sản xuất.

**2.1.2. Khấu hao tài sản cố định**

\* Khái niệm:

Khấu hao tài sản cố định là việc chuyển dịch phần giá trị hao mòn của tài sản cố định trong quá trình sử dụng vào giá trị sản phẩm sản xuất ra theo các phương pháp tính toán thích hợp.

\* Mục đích của khấu hao: Tích lũy vốn để tái sản xuất giản đơn hoặc tái sản xuất mở rộng tài sản cố định.

\* Nguyên tắc trích khấu hao:

- Mọi tài sản cố định của doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động kinh doanh đều phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tài sản cố định được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, quy trách nhiệm đền bù, đòi bồi thường thiệt hại và tính vào chi phí khác.

- Các tài sản cố định sau không phải trích khấu hao:

+ Những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

+ Tài sản cố định phục vụ các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như: nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thống, nhà ăn … được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

+ Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh của riêng doanh nghiệp như: đê đập, cầu cống, đường xá … mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên gía nhưng không được trích khấu hao).

+ Tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

- Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.

- Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính cam kết không mua tài sản thuê, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày mà tài sản cố định tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

### 2.2. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

Việc lựa chọn các phương pháp tính khấu hao thích hợp là biện pháp quan trọng để bảo toàn vốn cố định và cũng là căn cứ quan trọng để xác định thời gian hoàn vốn đầu tư vào tài sản cố định từ các nguồn tài trợ dài hạn. Thông thường người ta sử dụng các phương pháp tính khấu hao sau:

**2.2.1 Phương pháp khấu hao đường thẳng** (phương pháp khấu hao cố định hoặc phương pháp khấu hao bình quân)

\* Điều kiện áp dụng:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp bình quân.

Trường hợp đặc biệt: Các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp bình quân để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Những tài sản cố định được khấu hao nhanh là: máy móc thiết bị, dụng cụ đo lường, thí nghiệm, thiết bị và phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý, súc vật làm việc, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện khấu hao nhanh phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

\* Nội dung: Theo phương pháp này, tỷ lệ khấu hao và mức khấu hao hàng năm được giữ ở mức không đổi trong suốt thời gian sử dụng tài sản cố định

\* Công thức:

a, Mức khấu hao tài sản cố định:

- Theo phương pháp này, mức khấu hao bình quân năm, bình quân tháng được xác định như sau: Công thức (1)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| + | Mức khấu hao bình quân năm (MKH) | = | Giá trị phải khấu hao tài sản cố định |
| Thời gian sử dụng (T­SD) |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| + | Mức khấu hao bình quân tháng | = | Mức khấu hao bình quân năm |
| 12 tháng |

- Để đơn giản, mức khấu hao của tháng bất kì trong năm được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| + | Mức khấu hao phải trích trong tháng | = | Mức khấu hao đã trích tháng trước | + | Mức khấu hao tăng trong tháng | - | Mức khấu hao giảm trong tháng |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức khấu hao tăng, giảm trong tháng | = | Mức khấu hao bình quân tháng | x | Số ngày còn lại của tháng |
| 30 ngày |

*Chú ý:*

\* Cách xác định Giá trị phải khấu hao tài sản cố định và thời gian sử dụng tài sản cố định:

**-** Giá trị phải khấu hao tài sản cố định

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị phải khấu hao tài sản cố định | = | Nguyên giá tài sản cố định | - | Giá trị thanh lý ước tính |

**+** Nguyên giá tài sản cố định**:** toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, bao gồm: Giá mua thực tế phải trả; Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại); Lệ phí trước bạ (nếu có); Các khoản chi phí khác: vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định …

***Chú ý***: Trường hợp tài sản cố định mua theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá tài sản cố định là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các khoản thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các khoản chi phí khác liên quan.

Trường hợp tài sản cố định doanh nghiệp tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị thực tế đã chi ra để xây dựng tài sản cố định

Đối với tài sản cố định vô hình: nguyên giá là tổng chi chí thực tế đã đầu tư vào tài sản đó

**+** Giá trị thanh lý ước tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị thanh lý ước tính | = | Kết quả thanh lý ước tính Nguyên giá tài sản cố định | - | Chi phí thanh lý ước tính |

Để đơn giản hóa vấn đề người ta quy ước:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị thanh lý ước tính | = | Chi phí thanh lý ước tính |

Khi đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức khấu hao bình quân năm (MKH) | = | Nguyên giá tài sản cố định |
| Thời gian sử dụng (T­SD) |

**-** Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian sử dụng dự tính cho cả đời tài sản cố định. Việc xác định thời gian sử dụng tài sản cố định được thực hiện theo Điều 10 (kèm theo phụ lục 1) và Điều 11 của quyết định 206/2003/QĐ-BTC

**\* Đối với tài sản cố định vô hình**

Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng nhưng tối đa không quá 20 năm. Riêng quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

**b, Tỷ lệ khấu hao tài sản:**

Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định (TKH ­) là tỷ lệ phần trăm giữa mức khấu hao (MKH ­) và nguyên giá của tài sản cố định.

Công thức tính (2)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| T KH  = | MKH | x100 (%) Hay | TKH = | 1 | x 100 (%) |
| NG | T |

Từ đó tỷ lệ khấu hao tháng của tài sản cố định:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TTH | = | **TKH** |
| 12 |

Ví dụ:

Công ty K mua 1 TSCĐ mới 100% với giá ghi trên hoá đơn là 119.000.000đ, chiết khấu mua hàng 5.000.000đ, chi phí vận chuyển 3.000.000đ, chi phí lắp đặt, chạy thử 3.000.000đ. Biết TSCĐ có thuổi thọ kỹ thuật 12 năm, thời gian sử dụng dự kiến 10 năm, tài sản được đưa vào sử dụng ngày 01/01/2004.

Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp TSCĐ với tổng chi phí 30.000.000đ, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 01/01/2009.

Yêu cầu: + Xác định mức khấu hao trung bình hàng năm.

+ Xác định mức khấu hao trung bình của 6 năm cuối.

Giải:

Nguyên giá tài sản cố định = (119.000.000 + 3.000.000 +3.000.000) – 5.000.000

= 120.000.000đ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MKH |  | 120.000.000 |  |  |
| = |  | = | 12.000.000đ/năm |
|  | 10 |  |  |

Số tiền khấu hao lũy kế thu được sau 5 năm = 12.000.000 x 5 = 60.000.000đ

Giá trị còn lại của tài sản cố định sau 5 năm = 120.000.000 – 60.000.000 = 60.000.000đ

Giá trị còn lại của tài sản cố định sau khi nâng cấp = 60.000.000 + 30.000.000 = 90.000.000đ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MKH  bình quân của 6 năm cuối |  | 90.000.000 |  |  |
| = |  | = | 15.000.000đ/năm |
|  | 6 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TKH của  5 năm đầu |  | 1 |  |  |  |  |
| = |  | x | 100% | = | 10%/năm |
|  | 10 |  |  |  |  |

Chú ý:

Các công thức này có thể tính riêng cho từng tài sản cố định, hoặc cho từng nhóm tài sản cố định hoặc cũng có thể tính cho toàn bộ tài sản cố định trong doanh nghiệp. Nhưng trên thực tế, để giảm bớt khối lượng công việc tính toán và làm đơn giản hoá công tác quản lý chi phí khấu hao, các doanh nghiệp thường áp dụng phương pháp khấu hao bình quân tổng hợp, trong đó tỷ lệ khấu hao bình quân tổng hợp được tính theo 2 cách:

\_ Cách 1: Tính theo tỷ trọng giá trị của từng loại tài sản cố định

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TKH** | **=** | **∑** | **(fi x ti)** |

Trong đó:: TKH: Tỷ lệ khấu hao bình quân tổng hợp

fi : Tỷ trọng của loại tài sản cố định i

ti : Tỷ lệ khấu hao của loại tài sản cố định i

Ví dụ: (đơn vị đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại TSCĐ** | **NG** | **Tỷ trọng (%)** | **Tỷ lệ khấu hao (%)** |
| 1 | Nhà xưởng | 2.000.000.000 | 10 | 12 |
| 2 | Máy móc, thiết bị | 6.000.000.000 | 30 | 15 |
| 3 | Phương tiện vận tải | 8.000.000.000 | 40 | 10 |
| 4 | Vật kiến trúc | 4.000.000.000 | 20 | 16 |
| **Cộng** |  | **20.000.000.000** | **100** |  |

TKH = (10%x12%) + (30%x15%) + (40%x10%) + (20%x16%)

= 1,2% + 4,5% + 4% + 3,2% = 12,9%

Cách 2: Tính theo mức khấu hao của từng loại TSCĐ:

100%

Ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NG** | | | **Tỷ lệ khấu hao (%)** | | | **Mức khấu hao** | | |
| 1 | 2.000.000.000 | | | 10 | | | 200.000.000 | | |
| 2 | 8.000.000.000 | | | 14 | | | 1.120.000.000 | | |
| 3 | 6.000.000.000 | | | 12 | | | 720.000.000 | | |
| 4 | 4.000.000.000 | | | 9 | | | 360.000.000 | | |
| **Cộng** | **20.000.000.000** | | |  | | | **2.400.000.000** | | |
| TKH | |  | 2.400.000.000 | |  |  |  |  |
| = |  | | x | 100% | = | 12% |
|  | 20.000.000.000 | |  |  |  |  |

\* Ưu , nhược điểm của phương pháp này:

- Ưu điểm: Việc tính toán đơn giản, dễ tính; Tiền khấu hao tính vào giá thành sản phẩm ổn đinh, không gây biến động lớn.

- Nhược điểm: Do tính bình quân nên khả năng thu hồi vốn chậm.

**2.2.2 Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh**

\* Điều kiện áp dụng:

Đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh. Trong đó, các tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh phải thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Là tài sản cố định mới (chưa qua sử dụng).

- Là các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ làm việc, đo lường thí nghiệm.

\* Nội dung:

- Trong những năm đầu sử dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao hàng năm của tài sản cố định | = | Giá trị còn lại của tài sản cố định | x | Tỷ lệ khấu hao nhanh |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ khấu hao nhanh | = | TKH | x | Hệ số điều chỉnh |

Với TKH: Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp bình quân.

Còn : Hệ số điều chỉnh được quy định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Thời gian sử dụng của tài sản cố định | Hệ số điều chỉnh (lần) |
| Từ 2 - đến 4 năm | 1,5 |
| Trên 4 năm - đến 6 năm | 2 |
| Trên 6 năm | 2,5 |

- Trong những năm cuối sử dụng***:*** khi mức khấu hao năm theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh nhỏ hơn hoặc bằng mức khấu hao bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính theo mức khấu hao bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định

Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao cả năm chia cho 12 tháng.

Ví dụ:

Một tài sản cố định có nguyên giá 100.000.000đ, thời gian sử dụng 5 năm. Xác định TKH và MKH theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh?

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TKH |  | 1 |  |  |
| = |  | x 100% = | 20% |
|  | 5 |  |  |

Tỷ lệ khấu hao nhanh = 20% x 2 = 40%

Đơn vị: đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm thứ | Cách tính  mức khấu tài sản cố định  hàng năm | Mức khấu hao hàng năm | Mức khấu hao hàng tháng | Khấu hao luỹ kế cuối năm | Giá trị  còn lại của tài sản cố định |
| 1 | 100.000.000x40% | 40.000.000 | 3.333.333 | 40.000.000 | 60.000.000 |
| 2 | 60.000.000x40% | 24.000.000 | 2.000.000 | 64.000.000 | 36.000.000 |
| 3 | 36.000.000x40% | 14.400.000 | 1.200.000 | 78.400.000 | 21.600.000 |
| 4 | 21.600.000x40% | 8.640.000 | 720.000 | 87.040.000 | 12.960.000 |
| 5 | 12.960.000 x40% | 5.184.000 | 432.000 | 92.224.000 | 7.776.000 |

Qua phương pháp trên cho thấy:

- Khấu hao tài sản cố định rất lớn ở những năm đầu và giảm dần về những năm sau, nên khả năng thu hồi vốn nhanh

- Vào thời điểm cuối năm cuối cùng vẫn còn một phần giá trị tài sản cố định chưa được thu hồi hết.

\* Ưu, nhược điểm của phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần:

- Ưu điểm:

+ Giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh ở những năm đầu. Doanh nghiệp vừa có thể tập trung vốn nhanh từ tiền khấu hao để đổi mới máy móc, thiết bị vừa giảm bớt được tổn thất do hao mòn vô hình.

+ Nhà nước có thể cho phép áp dụng phương pháp này để tính chi phí khấu hao trong việc xác định thuế thu nhập cho doanh nghiệp. Điều đo được coi là một biện pháp hoãn thuế cho doanh nghiệp.

- Nhược điểm:

+ Việc tính toán khá phức tạp

+ Bất lợi cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường do giá thành sản phẩm ở những năm đầu của thời hạn khấu hao sẽ cao do phải chịu chi phí quá lớn.

**2.2.3 Phương pháp khấu hao giảm dần kết hợp với khấu hao bình quân**

Để khắc phục những nhược điểm của khấu hao theo phương pháp khấu hao giảm dần cũng như phương pháp khâu hao bình quân, người ta sử dụng kết hợp cả hai phương pháp trên

Đặc điểm của phương pháp này là trong những năm đầu sử dụng tài sản cố định (70% thời gian sử dụng) sẽ sử dụng theo phương pháp số dư giảm dần, cong những năm cuối (30% thời gian sử dụng còn lại) thì thực hiện theo phương pháp bình quân.

Từ ví vụ trên ta có bảng tính số tiền khấu hao hàng năm như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm thứ | Cách tính  mức khấu tài sản cố định  hàng năm | Mức khấu hao hàng năm | Mức khấu hao hàng tháng | Khấu hao luỹ kế cuối năm | Giá trị  còn lại của tài sản cố định |
| 1 | 100.000.000x40% | 40.000.000 | 3.333.333 | 40.000.000 | 60.000.000 |
| 2 | 60.000.000x40% | 24.000.000 | 2.000.000 | 64.000.000 | 36.000.000 |
| 3 | 36.000.000x40% | 14.400.000 | 12.000.000 | 78.400.000 | 21.600.000 |
| 4 | 21.600.000 : 2 | 10.800.000 | 9.000.000 | 89.200.000 | 10.800.000 |
| 5 | 21.600.000 : 2 | 10.800.000 | 9.000.000 | 100.000.000 | 10.800.000 |

- Mức khấu hao tài sản cố định từ năm thứ nhất đến hết năm thứ ba được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

- Từ năm thứ tư trở đi mức khấu hao hàng năm bằng giá trị của tài sản cố định (đầu năm thứ tư) chia cho số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (21.600.000 : 2 = 10.800.000đ) vì tại năm thứ tư mức khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần (21.600.000 x 40% = 8.640.000đ) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của tài sản cố định (21.600.000 : 2 = 10.800.000đ)

Phương pháp này được áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi phát triển nhanh.

**2.2.4 Phương pháp khấu hao theo sản lượng**

\* Điều kiện áp dụng: Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp này là các loại máy móc thiết bị thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm.

- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định

- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn công suất thiết kế.

\* Nội dung:

- Xác định mức trích khấu hao trong tháng của tài sản cố định:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trong tháng | = | Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng | x | Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1sản phẩm |

- Xác định mức trích khấu hao trong năm của tài sản cố định:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trong năm | = | Mức trích khấu hao trong tháng | x | 12 |

Hoặc:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao trong năm | = | Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm | x | Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1 sản phẩm |

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức trích khấu hao  bình quân tính cho 1đơn vị sản phẩm | = | Nguyên giá tài sản cố định |
| Sản lượng theo công suất thiết kế |

*Ví dụ:*

Cty A mua 1 máy ủi đất mới 100%, nguyên giá 900.000.000đ. Công suất thiết kế của máy ủi 60m3/giờ. Sản lượng theo công suất thiết kế của máy ủi 4.800.000 m3 . Khối lượng sản phẩm đạt được trong năm thứ nhất của máy ủi:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tháng | Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m3) | Tháng | Khối lượng sản phẩm hoàn thành (m3) |
| 1 | 28.000 | 7 | 30.000 |
| 2 | 30.000 | 8 | 28.000 |
| 3 | 36.000 | 9 | 32.000 |
| 4 | 32.000 | 10 | 32.000 |
| 5 | 30.000 | 11 | 36.000 |
| 6 | 28.000 | 12 | 36.000 |

Xác định mức khấu hao tài sản cố định trong tháng và trong cả năm theo phương pháp sản lượng?

**Giải:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mức trích KH bình quân  tính cho 1 (m3) đất ủi | **=** | **900.000.000** | **= 187,5đ/m3** |
| **4.800.000** |

Mức trích khấu hao trong tháng và trong năm được tính như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tháng | Sản lượng thực tế tháng (m3) | Mức trích khấu hao tháng (đồng) |
| 1 | 28.000 | 28.000 x 187,5 = 5.250.000 |
| 2 | 30.000 | 30.000 x 187,5 = 3.625.000 |
| 3 | 36.000 | 36.000 x 187,5 = 6.750.000 |
| 4 | 32.000 | 32.000 x 187,5 = 6.000.000 |
| 5 | 30.000 | 30.000 x 187,5 = 3.625.000 |
| 6 | 28.000 | 28.000 x 187,5 = 5.250.000 |
| 7 | 30.000 | 30.000 x 187,5 = 3.625.000 |
| 8 | 28.000 | 28.000 x 187,5 = 5.250.000 |
| 9 | 32.000 | 32.000 x 187,5 = 6.000.000 |
| 10 | 32.000 | 32.000 x 187,5 = 6.000.000 |
| 11 | 36.000 | 36.000 x 187,5 = 6.750.000 |
| 12 | 36.000 | 36.000 x 187,5 = 6.750.000 |
|  | **Tổng cộng cả năm** | **67.125.000** |

Ưu, nhược điểm của phương pháp:

- Ưu điểm: Thích hợp với loại tài sản cố định có mức độ hoạt động không đều giữa các thời kỳ; Số khấu hao phù hợp hơn với mức độ hao mòn của tài sản cố định

- Nhược điểm: Việc tính toán phức tạp; không thực hiện nghiêm túc, chính xác việc ghi chép.

### 2.3. Phạm vi tính khấu hao

Việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ngày 12/12/2003 và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng va trích khấu hao tài sản cố định như sau:

- Mọi tài sản cố định hiện có của công ty (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, khâu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

- Đối với tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng , mất mát phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý, bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được hạch toán vào chi phí khác của công ty.

- Mức trích khấu hao tối thiểu xác định theo thời gian sử dụng tối đa quy địnhtại phụ lục số 1 ban hành kèm theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC. Không khống chế mức khấu hao tối đa. Mức khấu hao tài sản cố định của công ty không được thấp hơn mức khấu hao tối thiểu.

- Doanh nghiệp cho thuê tài sản cố định hoạt động phải trích khấu hao đối với tài sản cố định cho thuê.

- Doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định tài chính phải trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính như tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp đi thuê tài sản cố định thuê tài chính cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mua tài sản cố định tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đăc biệt, doanh nghiệp ghi nhận là tài sản cố định vô hình nhưng không được trích khấu hao.

### 2.4. Chế độ tính khấu hao và lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định

**2.4.1. Chế độ tính khấu hao**

- Việc phản ánh tăng hay giảm nguyên giá tài sản cố định trong kỳ được thực hiện tại thời điểm tăng, giảm tài sản cố định đó trong tháng.

- Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo nguyên tắc tròn tháng. Tài sản cố định tăng, giảm, ngừng tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong tháng được trích hoặc thôi trích khấu hao từ tháng tiếp theo.

- Doanh nghiệp có tài sản cố định cầm cố, thế chấp, cho thuê thì vẫn phải tính và trích khấu hao tài sản cố định.

**2.4.2. Lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định**

a/ Sự cần thiết phải lập kế hoạch khấu hao

- Lập Kế hoạch khấu hao là 1 trong những bộ phận của kế hoạch tài chính của doanh nghiệp, có liên quan chặt chẽ với các bộ phận kế hoạch khác như: chi phí kinh doanh, nguồn vốn đầu tư, lợi nhuận …

- Kế hoạch khấu hao là 1 trong những biện pháp để quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định vì:

+ Thông qua kế hoạch khấu hao giúp doanh nghiệp chủ động thu hồi vốn đầu tư.

+ Thông qua kế hoạch khấu hao giúp nhà quản lý thấy được nhu cầu tăng giảm vốn cố định của doanh nghiệp, biết nguồn tài chính hiện có để từ đó đi đến quyết định đổi mới tài sản cố định.

b/ Các phương pháp lập kế hoạch kế hoạch khấu hao

\* Lập kế hoạch khấu hao theo phương pháp gián tiếp

**-** Bước 1:Xác định nguyên giá tài sản cố định hiện có đầu năm và nguyên giá tài sản cố định phải trích khấu hao đầu năm khấu hao.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGTSCĐ đầu năm (NGĐN) | = | NGTSCĐ hiện có cuối Q3/BC | | | + | NGTSCĐ tăng trong Q4/BC | | | - | NGTSCĐ giảm trong Q4/BC |
| NGTSCĐ phải trích khấu hao đầu năm (NGđ) | | | = | NGTSCĐ  đầu năm  (NGĐN) | | | - | NGTSCĐ không phải trích khấu hao | | |

**-** Bước 2:Xác định nguyên giá tài sản cố định bình quân tăng hoặc nguyên giá tài sản cố định bình quân giảm năm kế hoạch:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGt | = | NGt x Tsd | ; | NGg | = | NGg x (12 - Tsd) |
| 12 | 12 |

Trong đó:

NGt , NGg: Nguyên giá tài sản cố định phải trích khấu hao tăng (giảm) trong năm

NGt , NGg:  Nguyên giá tài sản cố định bình quân phải trích khấu hao (thôi không trích khấu hao) trong năm

Tsd: Số tháng sử dụng tài sản cố định trong năm

**-** Bước 3**:** Xác định nguyên giá bình quân tài sản cố định cần trích khấu hao trong năm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NGKH | = | NGđ | + | NGt - | NGg |  |

- Bước 4: Xác định mức (số tiền) khấu hao bình quân trong năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| MKH | = | NGKH | x | TKH |

- Bước 5: Phân phối, sử dụng số tiền trích khấu hao

+ Đối với tài sản cố định hình thành bằng vốn vay, tiền khấu hao dùng để trả vốn và lãi tiền vay:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền trả vay | = | Số tiền vay trong năm báo cáo | + | của TSCĐ hình thành bằng vốn vay trong năm kế hoạch | x |  |

+ Đối với tài sản cố định mua sắm bằng vốn ngân sách cấp hoặc bằng vốn tự có của doanh nghiệp, số tiền khấu hao được phép để lại tái đầu tư

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số tiền  tái đầu tư | = | Số tiền KH bình quân trong năm  (MKH) | - | Số tiền trả vay |

Ví dụ:

Doanh nghiệp X có tài liệu sau:

I/ Năm báo cáo

- Theo số liệu trên bảng cân đối kế toán ngày 30/9, nguyên giá tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh 1.000.000.000đ. Trong đó, tài sản cố định không phải trích khấu hao 100.000.000đ.

- Dự kiến trong quý IV năm báo cáo doanh nghiệp mua sắm 1 tài sản cố định mới nguyên giá 200.000.0000đ. Đồng thời, thanh lý 1 tài sản cố định có nguyê giá 70.000.000đ.

II/ Năm kế hoạch

- 1/3 doanh nghiệp đưa vào sử dụng 1 tài sản cố định bằng vốn tự bổ sung, trị giá 816.000.000đ.

- 1/4 doanh nghiệp mua sắm lắp đặt 1 dây chuyền sản xuất mới bằng vốn vay dài hạn ngân hàng trị giá 100.000.000đ. Thời gian hoàn trả vốn vay ngân hàng là 6 năm bằng tiền khấu hao và lợi nhuận.

- 1/6 doanh nghiệp bàn giao và đưa vào sử dụng 1phân xưởng sản xuất trị giá 1.200.000.000đ bằng vốn ngân sách cấp bổ sung cho doanh nghiệp.

- 1/7 doanh nghiệp thanh lý 1 nhà kho có nguyên giá 120.000.000đ (đã khấu hao hết).

- 1/9 doanh nghiệp thanh lý 1 tài sản cố định không cần dùng có nguyên giá 90.000.000đ.

- Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân của doanh nghiệp năm khâu hao như năm báo cáo: 10%.

**Yêu cầu:** Xác định số tiền khấu hao, phân phối số tiền khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp năm kế hoạch?

**Giải**

+ NGĐN = 1.000 + 200 – 70 = 1.130 trđ

+ NGđ = 1.130 – 100 = 1.030 trđ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| + NGt | = | | 816 x 10 | | + | | 100 x 9 | | + | 1.200 x 7 | |
|
| 12 | | 12 | | 12 | |
|  | = | | 680 | | + | | 75 | | + | 700 | | = 1.455 trđ |
| + NGg | | = | | 120 (12 – 6) | | + | | 90 (12 – 8) | | |
| 12 | | 12 | | |
|  | | = | | 60 | | + | | 30 = 90tr | | |

+ NGKH = 1.030 + 1.455 – 90 = 2.395 trđ

+ MKH = 2.395 x 10% = 239,5 trđ

+ Số tiền trả vay = 75 x 10% = 7,5 trđ

+ Số tiền còn tái đầu tư = 239,5 – 7,5 = 232 trđ

\* Lập kế hoạch khấu hao theo phương pháp trực tiếp

**-** Bước 1:Tính số tiền khấu hao tài sản cố định tăng (giảm) trong tháng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| MKHt (MKHg) | = | ∑ (NGđi x TKHi) |

Trong đó:

MKHt : Số tiền khấu hao tài sản cố định tăng (giảm) trong tháng

NGđi : Nguyên giá tài sản cố định loại i cần trích khấu hao (thôi trích khấu hao) ở đầu tháng

TKHi : Tỷ lệ khấu hao theo tháng của loại tài sản cố định i

- Bước 2**:** Tính số tiền khấu hao tài sản cố định tháng này

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| số tiền khấu hao lũy kế  tháng này | = | số tiền khấu hao lũy kế  tháng trước | + | số tiền khấu hao lũy kế  tăng trong tháng | - | số tiền khấu hao lũy kế  giảm trong tháng |

*Ví dụ:*

Có tình hình tài sản cố định cần trích khấu hao của doanh nghiệp Y ở cuối năm báo cáo: Đơn vị: đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại TSCĐ | NG | Tỉ lệ KH năm (%) | Số KH  tháng 12 |
| 1 | Thiết bị, động lực | 1.040.000.000 | 12,5 | 10.833.333 |
| 2 | Thiết bị công tác | 1.300.000.000 | 8 | 8.666.667 |
| 3 | Phương tiện vận tải | 780.000.000 | 12 | 7.800.000 |
| 4 | Dụng cụ quản lý | 520.000.000 | 10 | 4.333.333 |
| 5 | Nhà cửa | 1.560.000.000 | 5 | 6.500.000 |
|  | Cộng |  |  | 38.133.333 |

Dự kiến trong năm KH:

- 1/3 mua và đưa ngay vào sử dụng 1 số thiết bị công tác dự kiến, nguyên giá 720.000.000đ (Tỷ lệ khấu hao 8%/ năm).

- 1/8 mua thêm ô tô vận tải và đưa vào sử dụng ngay, nguyên giá 360.000.000đ (Tỷ lệ khấu hao 12%/năm).

- 1/10 thanh lý 1 nhà làm việc, nguyên giá 240.000.000đ (Tỷ lệ khấu hao 5%/năm).

Yêu cầu:Xác định tổng mức khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp năm kế hoạch theo phương pháp trực tiếp

Giải

+ Số tiền khấu hao lũy kế đến tháng 1 và tháng 2 là 38.133.333đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| + STKHLK  tháng 3 |  |  |  |  |  | 8% |  |  |
| = | 38.133.333 | + | 720.000.000 | x |  | = | 42.933.333đ |
|  |  |  |  |  | 12 |  |  |

+ Số tiền khấu hao lũy kế đến tháng 4,5,6,7 là 42.933.333đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| +STKHLK tháng 8 |  |  |  |  |  | 12% |  |  |
| = | 42.933.333 | + | 360.000.000 | x |  | = | 46.533.333đ |
|  |  |  |  |  | 12 |  |  |

+ Số tiền khấu hao lũy kế đến tháng 9 là 46.533.333đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| +STKHLK tháng 10 |  |  |  |  |  | 5% |  |  |
| = | 46.533.333 | - | 240.000.000 | x |  | = | 45.533.333đ |
|  |  |  |  |  | 12 |  |  |

+ Số tiền khấu hao lũy kế đến tháng 11, 12 là 45.533.333đ

## 3. Bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

3.1. Bảo toàn vốn cố định.

Bảo toàn vốn cố định đó là việc phải luôn đảm bảo duy trì 1 lượng vốn tiền tệ để khi kết thúc 1 vòng tuần hoàn vốn, với số vốn này doanh nghiệp có thể ít nhất đầu tư mua sắm lại được tài sản cố định có năng lực sử dụng như cũ tính theo thời giá hiện tại.

**3.1.1. Sự cần thiết phải bảo toàn vốn cố định:**

- Trong cơ cấu vốn kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, vốn cố định thường chiếm một tỷ trong lớn. Quy mô và trình độ máy móc là nhân tố quyết định tới khả năng tăng trưởng và cạnh tranh của doanh nghiệp.

- So với chu kỳ vận động của vốn lưu động, chu kỳ vận động của vốn cố định thường dài hơn gấp nhiều lần (từ 5-10 năm), đồng thời vốn luôn vị đe dọa bởi những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan làm thất thoát vốn như: lạm phát, hao mòn vô hình, thiên tai, do việc sử dụng và quản lý tài sản cố định không tốt...

Vì vậy nội dung bảo toàn vốn cố định luôn gồm 2 mặt: hiện vật và giá trị

Bảo toàn về mặt hiện vật: là bảo toàn về hình thái vật chất, đặc tính sử dụng ban đầu và duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của tài sản cố định.

Bảo toàn về mặt giá trị là duy trì được sức mua của vốn cố định ở thời điểm hiện tại so với thời điểm bỏ vốn đầu tư ban đầu, bất kể sự biến động giá, sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, ảnh hưởng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

**3.1.2. Các biện pháp bảo toàn vốn cố định**

- Đánh giá đúng giá trị của tài sản cố định để phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Khi giá trị của tài sản cố định có thay đổi phải điều chỉnh kịp thời để tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không làm mất vốn cố định

- Lựa chọn phương pháp khấu hao và xác định mức khấu hao thích hợp (Nguyên tắc là mức khấu hao phải phù hợp với hao mòn thực tế của tài sản cố định vì nếu khấu hao nhỏ hơn hao mòn thực tế sẽ không thu hồi đủ vốn khi hết thời hạn sử dụng, ngược lại sẽ làm tăng chi phí 1 cách giả tạo, đẩy giá thành lên cao, từ đó làm giảm lợi nhuận).

- Chú trọng đổi mới trang thiết bị, công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng của tài sản cố định hiện có. Kịp thời xử lý những tài sản cố định không cần dùng, đã hư hỏng, không dự trữ quá mức các tài sản cố định chưa cần dùng.

- Thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa, dự phòng tài sản cố định, không để xảy ra hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường gây thiệt hại ngừng sản xuất (Nếu phải sửa chữa lớn tài sản cố định, cần cân nhắc giữa chi phí sửa chữa với chi phí mua sắm tài sản cố định mới).

- Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro:

+ Đối với nguyên nhân khách quan: lập quỹ dự trữ tài chính, mua bảo hiểm tài sản..

+ Đối với nguyên nhân chư quan: phải quy trách nhiệm bắt bồi thường.

### 3.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

**3.2.1. Xác định hệ thống chỉ tiêu kiểm tra**

\* Các chỉ tiêu tổng hợp:

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Phản ánh trong kỳ 1đ vốn cố định có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu (doanh thu thuần)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hiệu suất sử dụng vốn cố định |  | Doanh thu (doanh thu thuần)trong kỳ |
| = |  |
|  | Vốn cố định bình quân trong kỳ |

**-** Hàm lượng vốn cố định**:** phản ánh trong kỳ để tạo ra 1đ doanh thu (doanh thu thuần) cần bao nhiêu đồng vốn cố định

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Hàm lượng VCĐ | = | VCĐ bình quân trong kỳ | = | 1 |
| DT (DTT) trong kỳ | Hiệu suất sử dụng VCĐ |

- Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định (Doanh lợi vốn cố định): phản ánh 1đ vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng Lợi nhuận trước thuế (LNST)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ suất lợi nhuận VCĐ  (Doanh lợi VCĐ) | = | LNTT (LNST) trong kỳ |  |  |
| x | 100% |
| Số dư VCĐ bình quân trong kỳ |  |  |

\* Các chỉ tiêu phân tích:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Hiệu suất sử dụng tài sản cố định | = | DT (DTT) trong kỳ |
| NGTSCĐ bình quân trong kỳ |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Hệ số hao mòn TSCĐ | = | Số tiền KHLK |
| NGTSCĐ ở thời điểm đánh giá |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Hệ số trang bị TSCĐ |  | NGTSCĐ bình quân trong kỳ |
| = |
| Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| VCĐ bình quân trong kỳ (năm) | | | | | = | | | VCĐĐN + VCĐCN | | | | |
| 2 | | | | |
| VCĐĐN (VCĐCN) | | | = | NGĐN (NGCN) | | | | - | | STKHLKĐN (STKHLKCN) | | |
| STKHLKCN | = | STKHLKĐN | | | | + | STKH tăng trong năm | | | | - | STKH giảm trong năm |
| NGTSCĐ bình quân trong kỳ (năm) | | | | | | = | | | NGĐN + NGCN | | | |
| 2 | | | |

**3.2.2 Xử lý thông tin kiểm tra và đề xuất phương hướng, biện pháp**

- Xử lý thông tin là việc xem xét lại các chỉ tiêu kiểm tra. Tức là xem xét các thước đo về giá trị, thời gian để đảm bảo sự đồng nhất giữa các thành phần trong một hệ số, giữa hệ siis này với hệ số khac, giữa thời kỳ này với thời kỳ khác...để loại trừ những chỉ tiêu trùng lặp và có thể bổ xung thêm những chỉ tiêu cần thiết khác.

- Kiểm tra tài chính được thực hiện thông qua công cụ phân tích. Thường được xử dụng bằng các phương pháp như: so sánh, đối chiếu ngang dọc giữa các chỉ tiêu với nhau, giữa số phát sinh thực tế với kế hoạch giữa các thời kỳ khác nhau, giữa doanh nghiệp mình với các doanh nghiệp tương tự

- Những giải pháp tài chính cần được đề cập tới gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Các giải pháp tài chính về điều chỉnh cơ cấu vốn cố định như: tình hình thị trường, phương hướng sản xuất, khả năng các nguồn tài trợ...

- Các giải pháp tài chính về thu hồi vốn để bảo toàn vốn cố định như: phương pháp khấu hao, mức khấu hao, vấn đề về đánh giá lại tài sản..

- Các giải pháp về thanh toán chi trả liên quan đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp đến việc hoàn trả các nguồn tài trợ cho đầu tư TSCĐ, các quan hệ thanh toán trong việc mua bán thiết bị máy móc trên thị trường..

- Các chính sách về đòn bẩy kinh tế nhằm nâng cao năng suất sử dụng máy móc thiết bị hiện có của đơn vị như: chế độ thưởng phạt về bảo quản, sử dụng thiết bị, sử dụng các đòn bẩy tải chính để kích thích việc nghiên cứu, phát minh, sáng chế và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh.

### Bài tập thực hành

Câu 1: Trình bày khái niệm tài sản cố định và vốn cố định trong doanh nghiệp.

Câu 2: Trình bày các phương pháp tính khấu hao trong doanh nghiệp

Câu 3: Giải thích hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Câu 4: Căn cứ vào tài liệu sau đây tại doanh nghiệp sản xuất A (Đvt: triệu đồng).

1. Mua một máy công cụ đưa vào sử dụng, giá mua chưa có thuế GTGT: 40, thuế GTGT: 10%. Chi phí vận chuyển lắp đặt hết: 2,1 trong đó thuế GTGT: 0,1. Thời hạn sử dụng 10 năm.

2. Mua một thiết bị sản xuất đưa vào sử dụng, giá thanh toán: 110. Chi phí lắp đặt, chạy thử thiết bị theo hợp đồng giá chưa có thuế GTGT: 10,5, thuế GTGT: 5%, chiết khấu thương mại được hưởng: 0,5, thời hạn sử dụng 10 năm.

3. Nhận một phương tiện vận chuyển do Công ty K góp vốn kinh doanh, thời hạn 5 năm. Giá trị được Hội đồng liên doanh thống nhất đánh giá: 240, chi phí trước khi đưa vào sử dụng: 1,2. Mỗi năm khấu hao: 40,2.

4. Mua một thiết bị quản lý dưới hình thức trao đổi tương tự, nguyên giá: 240, đã khấu hao: 40%. Thời hạn sử dụng 10%.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nguyên giá của TSCĐ trong trường hợp mua sắm trên?

2. Tính tổng số tiền trích khấu hao hàng năm của tất cả các TSCĐ nói trên?

Biết rằng: - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Doanh nghiệp tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Câu 5: Doanh nghiệp nhập khẩu một thiết bị sản xuất, giá nhập tại cửa khẩu tính ra đồng Việt Nam: 200 triệu đồng, thuế suất thuế nhập khẩu: 20%, thuế suất thuế GTGT của hàng nhập khẩu: 10%, chi phí vận chuyển về đến doanh nghiệp theo hoá đơn đặc thù (giá đã có thuế GTGT): 33 triệu đồng trong đó thuế GTGT: 10%. Chi phí khác trước khi đưa TSCĐ vào sử dụng với giá chưa có thuế GTGT: 30 triệu đồng, thuế GTGT: 3 triệu đồng. Thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ: 10 năm.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định nguyên giá thiết bị mua sắm trong hai trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và khấu trừ.

2. Tính số tiền khấu hao TSCĐ hàng năm bằng các phương pháp:

a. Đường thẳng.

b. Số dư giảm dần kết hợp với phương pháp đường thẳng ở những năm cuối.

(Biết rằng: Doanh nghiệp tính thuế GTGT khấu trừ).

Bài 3: Căn cứ vào tài liệu dưới đây tại doanh nghiệp nhà nước A:

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng nguyên giá TSCĐ có đến 30/9 là 1.500 triệu đồng, trong đó cần tính khấu hao là 1.250 triệu đồng.

2. Dự kiến đến ngày 01/11, bộ phận xây dựng cơ bản sẽ bàn giao cho doanh nghiệp một công trình kiến trúc mới hoàn thành đưa vào sản xuất với giá trị là: 280 triệu đồng.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Ngày 01/4 doanh nghiệp mua thêm một máy công cụ đã sử dụng để dùng cho phân xưởng sản xuất phụ, với giá thoả thuận chưa có thuế GTGT là: 324 triệu đồng, thuế GTGT là: 32,4 triệu đồng.

2. Ngày 01/6 doanh nghiệp đưa vào sử dụng cho phân xưởng sản xuấtchính một máy mới với giá mua chưa có thuế GTGT là: 420 triệu đồng, thuế GTGT là: 42 triệu đồng, các chi phí khác để đưa TSCĐ vào hoạt động bình thường với giá chưa có thuế GTGT là: 30 triệu đồng, thuế GTGT là: 3 triệu đồng.

3. Ngày 01/7 doanh nghiệp dự kiến thanh lý xong một số dụng cụ đo lường ở bộ phận bán hàng (đủ tiêu chuẩn TSCĐ) đã khấu hao đủ, nguyên giá: 120 triệu đồng, dự kiến thu về giá trị thanh lý là: 4 triệu đồng (đã trừ tất cả chi phí cho thanh lý).

4. Ngày 01/9 doanh nghiệp bán một số thiết bị không cần dùng với nguyên giá là: 90 triệu đồng đã khấu hao 90%, giá bán thoả thuận là: 5 triệu đồng.

5. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch dự kiến là: 2.718 triệu đồng.

Yêu cầu:

Hãy tính: Số tiền khấu hao và hiệu suất sử dụng TSCĐ năm kế hoạch của doanh nghiệp A?

Biết rằng: - Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Tỷ lệ khấu hao bình quân năm KH như năm báo cáo bằng: 12%.

Câu 6. Một công ty đầu tư xây dựng một hệ thống sản xuất, dự kiến sẽ hoạt động trong 5 năm. Chi phí đầu tư, giá trị thanh lý và phương pháp khấu hao các tài sản như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tài sản | Chi phí đầu tư | Giá trị thanh lý | Phương pháp khấu hao |
| Nhà xưởng | 1000 triệu đồng | 500 triệu đồng | Khấu hao đường thẳng |
| Văn phòng | 500 triệu đồng | 50 triệu đồng | Khấu hao nhanh hệ số 2 |
| Máy móc | 1800 triệu đồng | 0 triệu đồng | Khấu hao nhanh hệ số 2.5 |

***Yêu cầu:*** Lập kế hoạch khấu hao cho mỗi tài sản của doanh nghiệp.

# Chương 3: Vốn lưu động trong doanh nghiệp

Giới thiệu: Chương này sẽ cung cấp cho sinh viên các nội dung về các chính sách cơ bản của vốn lưu động bao gồm các quyết định về quy mô, cơ cấu tài sản và các biện pháp khai thác nguồn tài trợ cho vốn lưu động, quản trị các yếu tố cấu thành vốn lưu động bao gồm tiền mặt, khoản phải thu và tồn kho.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến vốn lưu động

- Liệt kê được các nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp

- Phân biệt được các loại vốn lưu động theo các tiêu thức phân loại

- Giải thích được các mô hình tài trợ vốn lưu động của doanh nghiệp

- Giải thích được hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Tính được vốn lưu động theo các phương pháp đã học

- Lập được kế hoạch nhu cầu vốn lưu động tại doanh nghiệp

- Làm được các bài tập thực hành về xác định nhu cầu vốn lưu động

- Nghiêm túc khi nghiên cứu

- Cẩn thận, chính xác trong luyện tập, tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

## 1. Vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp.

### 1.1. Vốn lưu động của doanh nghiệp

**1.1.1. Khái niệm và nội dung vốn lưu động**

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoài các tư liệu lao động, các doanh nghiệp còn cần có đối tượng lao động.

Đối tượng lao động: là toàn bộ những cái mà lao động của con người tác động vào, hướng sự lao động vào nhằm cải biến nó cho phù hợp với nhu cầu của con người.

Đối tượng lao động gồm 2 loại: Có sẵn trong tự nhiên (mỏ than, dầu, quặng, mỏ sắt…); Đã qua chế biến (nguyên vật liệu như vải, gỗ hoặc các loại bán thành phẩm)

Xét về mặt vật chất, đối tượng lao động chính là tài sản lưu động của doanh nghiệp. Để mua sắm, hình thành nên tài sản lưu động, doanh nghiệp phải sử dụng đến 1 số tiền nhất định. Số tiền này gọi là vốn lưu động.

\* Khái niệm**:** Vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn ứng trước để hình thành nên các tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiến hành 1 cách thường xuyên, liên tục*.* Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào lưu thông và từ trong lưu thông toàn bộ giá trị của chúng được hoàn lại một lần sau một chu kỳ kinh doanh.

\* Đặc điểm của vốn lưu động:

- Vốn lưu động chỉ tham gia vào 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Giá trị của vốn lưu động được chuyển dịch toàn bộ 1 lần và được bù đắp toàn bộ sau 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh

- Vốn lưu động hoàn thành 1 vòng tuần hoàn vốn sau 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh

\* Sự vận động của vốn lưu động: trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh, sự vận động của vốn lưu động diến ra liên tục, không ngừng. Xét sự vận động của vốn lưu động trong 2 loại hình doanh nghiệp:

- Đối với doanh nghiệp sản xuất: vốn lưu động vận động qua 3 giai đoạn:

T - H … SX … H’ - T’

+ Giai đoạn dự trữ sản xuất: Vốn lưu động của doanh nghiệp từ hình thái là vốn tiền tệ ứng trước hình thành nên các vật tư dự trữ cho sản xuất.

+ Giai đoạn sản xuất: đưa vật tư dự trữ xuất dùng dần cho sản xuất, kết hợp với các yếu tố khác của quá trình sản xuất, ở giai đoạn này vốn lưu động của doanh nghiệp từ hình thái vật tư dự trữ chuyển sang hình thái hiện vật khác: sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

+ Giai đoạn lưu thông: thành phẩm, hàng hóa doanh nghiệp tạo ra được tiêu thụ để thu tiền về, vốn lưu động của doanh nghiệp từ hình thái hiện vật chuyển về hình thái tiền tệ ban đầu. Đây là thời điểm kết thúc 1 vòng tuần hoàn vốn.

- Đối với doanh nghiệp thương mại: Vốn lưu động vận động qua 2 giai đoạn

T - H - T,

+ Giai đoạn mua: Vốn lưu động từ hình thái tiền tệ ứng trước chuyển sang vốn dự trữ hàng hoá.

+ Giai đoạn bán: Vốn lưu động từ hình thái dự trữ hàng hoá trở về hình thái tiền tệ ban đầu.

*\* Kết luận:*

- Từ sự vận động của vốn lưu động, ta thấy: Tại 1 thời điểm, vốn lưu động của doanh nghiệp thường xuyên có các bộ phận vốn khác nhau tồn tại ở các giai đoạn của quá trình sản xuất (đối với doanh nghiệp sản xuất), và ở các gđ lưu chuyển hàng hoá (đối với doanh nghiệp thương mại).

- Sự vận động của vốn lưu động trong 1 chu kỳ sản xuất tuần tự từ hình thái này sang hình thái khác trải qua các giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh đến khi trở về hình thái ban đầu của nó gọi là vòng tuần hoàn của vốn lưu động

- Sự tuần hoàn vốn được lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ trong 1 năm kinh tế gọi là sự chu chuyển (luân chuyển) của vốn lưu động

**1.1.2. Thành phần vốn lưu động**

a, Căn cứ vào vai trò từng loại vốn đối với quá trình sản xuất kinh doanh

\* Vốn lưu động trong khâu dự trữ: là bộ phận vốn lưu động cần thiết lập thành các khoản dự trữ vật tư đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Gồm:

- Vốn nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu

- Vốn công cụ dụng cụ

- Vốn phụ tùng sửa chữa, thay thế

- Vốn bao bì đóng gói

\* Vốn lưu động trong khâu sản xuất:là số vốn lưu động chiếm dùng kể từ khi đưa vật tư vào sản xuất cho đến khi tạo ra thành phẩm. Gồm:

- Vốn sản phẩm dở dang

- Vốn bán thành phẩm

- Vốn chi phí trả trước: số vốn đã chi ra nhưng hiệu quả phát huy nhiều kỳ (khác với chi phí phải trả - là nguồn, không phải vốn)

\* Vốn lưu động trong khâu lưu thông:

- Vốn sản phẩm chờ tiêu thụ

- Vốn bằng tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, …)

- Vốn trong thanh toán

\* Tác dụng của cách phân loại: giúp nhà quản lý biết kết cấu vốn trong từng khâu kinh doanh, từ đó có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

b, Căn cứ vào hình thái biểu hiện

- Vốn vật tư hàng hoá: là các loại vốn lưu động có hình thái biểu hiện cụ thể: nguyên vật liệu, nhiên liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm…

***-*** Vốn bằng tiền***:*** các loại tiền trong doanh nghiệp (tiền, tiền gửi ngân hàng

, tiền trong thanh toán…)

***-*** Tác dụng của cách phân loại: nhà quản lý sẽ có biện pháp điều chỉnh phù hợp: Nếu vốn vật tư hàng hoá vượt quá mức cần thiết sẽ gây ứ đọng vốn, do đó cần giải phóng bớt vật tư hàng hoá chuyển thành vốn tiền tệ. Ngược lại, nếu vốn vật tư hàng hóa ít không đủ cung cấp cho sản xuất sẽ gây gián đoạn sản xuất, do đó cần chuyển tiền mua thêm vật tư hàng hoá.

### 1.2. Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng

a, Kết cấu vốn lưu động

Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động tại một thời điểm nhất định.

Như vậy trong các ngành khác nhau thì kết cấu vốn lưu động khác nhau, hoặc trong cùng một ngành thì giữa các doanh nghiệp khác nhau kết cấu vốn lưu động cũng khác nhau, hoặc ngay trong 1 doanh nghiệp nhưng trong các thời kỳ khác nhau kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau.

b, Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp

\* Các nhân tố thuộc dự trữ sản xuất:

- Khoảng cách giữa doanh nghiệp với nơi cung cấp vật tư: gần thì nhu cầu vốn lưu động cho dự trữ vật tư giảm.

- Khả năng cung cấp của thị trường về loại vật tư đó: khả năng cung cấp lớn nhu cầu dự trữ giảm, ngược lại nếu thị trường khan hiếm thì cần dự trữ nhiều hơn.

- Kỳ hạn giao hàng và khối lượng vật tư được cung cấp trong mỗi lần giao hàng: kỳ hạn giao hàng ngắn, khối lượng mỗi lần giao hàng ít thì lượng dự trữ ít.

- Phương tiện vận tải: phù hợp cho việc cung cấp hàng thì mức dự trữ thấp.

- Đặc điểm thời vụ của chủng loại vật tư được cung cấp

\* Các nhân tố về mặt sản xuất

- Thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau. Ví dụ: Doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại nhu cầu vốn lưu động khác nhau..

- Công nghệ sản xuất: càng hiện đại thì nhu cầu dự trữ vật tư ít, do đó nhu cầu vốn lưu động giảm.

- Quy mô sản xuất

- Tính chất cuả sản phẩm chế tạo: sản phẩm chế tạo càng phức tạp thì lượng vốn cần trong sản xuất càng tăng.

- Trình độ tổ chức sản xuất: càng cao, càng khoa học thì tỷ trọng vốn lưu động trong khâu sản xuất càng giảm.

\* Các nhân tố về mặt thanh toán:

- Phương thức thanh toán được lựa chọn theo các hợp đồng bán hàng: Nếu thanh toán bằng tiền mặt thì tỷ trọng vốn trong thanh toán giảm, vốn bằng tiền tăng.

- Công tác tổ chức thanh toán và việc chấp hành kỷ luật thanh toán: nếu tổ chức thanh toán tốt, thực hiện tốt việc đôn đốc thu hồi nợ sẽ giảm tỷ trọng vốn trong thanh toán.

## 2. Nhu cầu vốn lưu động và các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

### 2.1. Chu kỳ kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động

- Chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp là khoảng thời gian trung bình cần thiết để thực hiện việc mua sắm, dự trữ vật tư, sản xuất ra sản phẩm và bán được sản phẩm, thu được tiền bán hàng.

- Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn tối thiểu thường xuyên cần thiết mà doanh nghiệp cần có để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh bình thường, liên tục.

Công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhu cầu vốn lưu động | = | Mức dự trữ hàng tồn kho | + | Các khoản phải thu khách hàng | - | Các khoản phải trả nhà cung cấp |

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao là nội dung quan trọng của hoạt động tài chính doanh nghiệp.

### 2.2. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động

- Ý nghĩa việc xác định nhu cầu vốn lưu động:

+ Đảm bảo cho quá trình sản xuất và lưu thông của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, đồng thời tránh ứ đọng, lãng phí vốn.

+ Là cơ sở để tổ chức các nguồn vốn hợp lý, hợp pháp đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp. Do đó nâng cao hiệu quả sử vốn lưu động

+ Sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả vốn lưu động là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn lưu động trong nội bộ doanh nghiệp

+ Không gây nên sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vốn lưu động

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là một đại lượng không cố định và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

+ Quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ: nếu mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh thì nhu cầu vốn lưu động sẽ tăng.

+ Sự biến động giá cả các loại vật tư, hàng hoá mà doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất: giá cả tăng doanh nghiệp cần nhiều vốn lưu động hơn.

+ Chính sách, chế độ về lao động, tiền lương đối với người lao động trong doanh nghiệp.

+ Trình độ tổ chức, quản lý, sử dụng vốn lưu động trong các khâu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: nếu cả 3 khâu đều quản lý, sử dụng vốn hợp lý, không gây ứ đọng hoặc thiếu thì số vốn lưu động sẽ tiết kiệm được.

### 2.3. Các nguyên tắc xác định nhu cầu vốn lưu động

Khi xác định nhu cầu vốn lưu động cần phải quán triệt các nguyên tắc sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu sản xuất.

- Phải xuất phát từ sản xuất, đảm bảo nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh một cách hợp lý. Bởi vì mỗi giai đoạn sản xuất kinh doanh ở mỗi thời kỳ khác nhau do điều kiện kinh doanh thay đổi nhu cầu vốn lưu động không giống nhau. Nhu cầu vốn lưu động phải xuất phát từ tình hình thực tế của doanh nghiệp.

- Đảm bảo cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp. Vốn lưu động là một bộ phận cấu thành nên nguồn tài chính của doanh nghiệp. Đòi hỏi việc xác định nhu cầu vốn lưu động tối thiểu cần thiết của các kế hoạch sản xuất, kế hoạch cung cấp vật tư, kế hoạch giá thành, kế hoạch tiêu thụ sản phẩm được thực hiện tốt và sử dụng tiết kiệm.

- Đảm bảo tính tập trung dân chủ: Cần phải được tham gia của các đơn vị trực thuộc như các phòng ban, phân xưởng, các cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp

- Tiết kiệm.

### 2.4. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và lập kế hoạch vốn lưu động.

**2.4.1. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động:**

a, Phương pháp trực tiếp:

\* Nội dung : là căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến dự trữ vật tư, dến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp để xác định nhu cầu của từng khoản vốn trong từng khâu rồi tổng hợp lại để có toàn bộ nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp trong kỳ.

\* Ưu điểm: Xác định được nhu cầu vốn lưu động cụ thể của từng loại vốn trng từng khâu kinh doanh. Do đó tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp trong việc quản lý sử dụng vốn theo từng loại trong từng khâu sử dụng.

\* Nhược điểm: Do vật tư sử dụng có nhiều loại , quá trình sản xuất kinh doanh thường qua nhiều khâu vì thế việc tính toán nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp này tương đối hức tạp và mất nhiều thời gian.

\* Trình tự tiến hành:

Bước 1: Xác định nhu cầu vốn lưu động cho khâu dự trữ sản xuất.

- Xác định lượng dự trữ nguyên vật liệu chính:

Lượng dự trữ cần thiết nguyên vật liệu chính trong tháng có thể được xác định theo công thức:

Vnvlc = Fn x Nn

Trong đó:

Vnvlc : Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính năm kế hoạch

Fn : Mức tiêu dùng bình quân một ngày về chi phí NVL chính năm kế hoạch.

Nn: Số ngày dự trữ hợp lý

+ Phí tổn tiêu hao về nguyên, vật liệu chính bình quân một ngày kế hoạch (Mức tiêu dùng bình quân một ngày về chi phí nguyên vật liệu chính năm kế hoạch) được xác định bằng công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Fn | = | F |
| n |

Trong đó: F là tổng số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch

n là số ngày trong kỳ kế hoạch( được quy ước 1 năm là 360 ngày, 1 quý là 90 ngày, 1 tháng là 30 ngày)

Khi xác định nhu cầu nguyên vật liệu chính phải xác định riêng cho từng loại nguyên vật liệu chính. Vì vậy khi tính số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch cũng phải tính riêng cho từng thứ một.

Phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch của mỗi thứ nguyên, vật liệu chính được xác định dựa vào số lượng sản phẩm dự kiến sản xuất, mức tiêu hao nguyên vật liệu chính cho mỗi đơn vị sản phẩm, đơn giá kế hoạch của nguyên vật liệu chính. Ngoài ra nếu trong kỳ kế hoạch có dự kiến dùng nguyên vật liệu chính vào công việc sửa chữa lớn, hoặc chế thử sản phẩm mới thì tổng số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính kỳ kế hoạch cũng phải bao gồm cả nhu cầu này.

Ví dụ: Giả sử doanh nghiệp trong năm kế hoạch sản xuất 2 loại sản phẩm cần sử dụng nguyên vật liệu chính (a):

Theo kế hoạch xác định: sản phẩm A: 2000 chiếc; sản phẩm B: 1.000 chiếc

Nhu cầu nguyên vật liệu chính (a) được xác định cho mỗi đơn vị sản phẩm: sản phẩm A: 90kg; san phẩm B: 60kg. Đơn giá kế hoạch nguyên vật liệu chính (a) là 3.000đ/kg. Ngoài ra trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dùng nguyên vật liệu chính vào việc sửa chữa lớn và chế thử sản phẩm mới là 9.500kg. Xác định số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính (a) trong năm kế hoạch

Hướng dẫn:

Số nguyên vật liệu chính (a) dùng để sản xuất sản phẩm A và sản phẩm B:

2.000 chiếc x 90kg + 1.000 chiếc x 60kg = 240.000kg

Số nguyên vật liệu chính (a) dùng để sửa chữa lớn và chế thử sản phẩm mới là 9.500kg

Tổng số phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính (a) trong năm kế hoạch:

(240.000+ 9.500) x 3.000 = 748.500.000đ

Phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính (a) bình quân một ngày năm kế hoạch là:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Fn** | = | 748.500.000 | = | 2.079.167đồng |
| 360 |

+ Số ngày dự trữ hợp lý về nguyên vật liệu chính là số ngày cần thiết kể từ khi doanh nghiệp bỏ tiền ra mua nguyên vật liệu chính cho đến khi đưa nguyên vật liệu chính vào sản xuất. Số ngày bao gồm: số hàng ngày đang đi trên đường, số ngày nhập kho cách nhau (sau khi đã nhân với hệ số xen kẽ vốn), số ngày kiểm nhận nhập kho, số ngày chuẩn bị sử dụng và số ngày dự trữ bảo hiểm.

Ví dụ: Một doanh nghiệp dự tính tổng mức chi phí về nguyên vật liệu chính sử dụng trong năm kế hoạch là 36.000.000đ. Theo hợp đồng ký kết với người cung cấp thì trung bình 30 ngày lại nhập kho nguyên vật liệu chính một lần, hệ số sử dụng xen kẽ vốn 0,8, số ngày hàng đi trên đường là 3 ngày, số ngày kiểm nhận nhập kho 1 ngày, số ngày chuẩn bị sử dụng là 1 ngày, số ngày bảo hiểm 5 ngày.

Yêu cầu : Xác định nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính năm kế hoạch

nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính năm kế hoạch của doanh nghiệp là:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vnvlc** | = | 360.000.000 | x | (30x0,8 + 3+ 1+ 1+5) | = | 34.000.000đ |
| 360 |

- Xác định nhu cầu vốn khác trong khâu dự trữ sản xuất: chia ra 2 trường hợp

+ Đối với các khoản vốn khác trong khâu dự trữ, sản xuất (vật liệu phụ, nguyên liệu, phụ tùng thay thế) nếu sử dụng nhiều và thường xuyên thì có thể áp dụng phương pháp tính toán như đối với nguyên vật liệu chính ở trên.

+ Đối với loại vật liệu khác có giá trị thấp, số lượng tiêu hao không biến động hoặc không thường xuyên g có thể áp dụng phương pháp tính theo tỷ lệ (%) với tổng mức luân chuyển của loại vốn đó trong khâu dự trữ sản xuất.

Công thức tính : Vvl k = M x T%

Trong đó : Vvlk : Nhu cầu vốn trong khâu dự trữ của loại vốn khác

M : Tổng mức luận chuyển của loại vốn đó trong khâu dự trữ

T% : Tỷ lệ phần trăm của loại vốn đó so với tổng mức luân chuyển

Bước 2. Xác định nhu cầu vốn lưu động cho khâu sản xuất

Vốn lưu động trong khâu sản xuất bao gồm: Vốn sản phẩm đang chế tạo (vốn sản phẩm dở dang), vốn chi phí trả trước.

**\*** Xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo: Để xác định nhu cầu vốn này nói chung phải căn cứ vào 3 yếu tố cơ bản là:

- Mức chi phí sản xuất bình quân một ngày trong kỳ kế hoạch,

- Độ dài chu kỳ sản xuất sản phẩm

- Hệ số sản phẩm đang chế tạo

Công thức tính :Vđc = Pn x CK x Hs

Trong đó : Vđc: Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo

Pn : Mức chi phí sản xuất bình quân một ngày

CK : Chu kỳ sản xuất sản phẩm

Hs : Hệ số sản phẩm đang chế tạo

*+* Mức chi phí sản xuất bình quân một ngày được tính bằng cách lấy tổng mức chi phí sản xuất chi ra trong kỳ kế hoạch chia cho số ngày trong kỳ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Fn | = | P |
| N |

Trong đó:

P: tổng mức chi chó sản xuất trong kỳ kế hoạch = Số lượng sản phẩm kỳ kế hoạch x giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm.

+ Chu kỳ sản xuất sản phẩm là khoảng thời gian kể từ khi đưa nguyên vật liệu vào sản xuất cho đến khi sản phẩm được chế tạo xong và hoàn thành các thủ tục nhập kho.

+ Hệ số sản phẩm đang chế tạo là tỷ lệ phần trăm giữa giá thành sản xuất sản phẩm.Hệ số này cao hay thấp phụ thuộc vào tình hình bỏ chi phí vào quá trình sản xuất sản phẩm.

Ví dụ : Giả định trong một doanh nghiệp mức chi phí bình quân một ngày của sản phẩm A là 20.000.000đ, chu kỳ sản xuất sản phẩm là 10 ngày, hệ số sản phẩm đang chế tạo là 0,5 , xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo Vđc.

Vđc = Pn x CK x Hs = 20.000.000đ/ngày x 10 ngày x 0,5 = 100.000.000đ

**\*** Xác định nhu cầu vốn chi phí trả trước (VCPTT).

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động kinhdoanh của nhiều kỳ nên chưa thể tính hết vào giá thành sản phẩm của kỳ này mà được phẩn bổ dần vào nhiều kỳ tiếp theo để phản ánh đúng đắn tác dụng của chi phí và không gây biến động lớn đối với giá thành sản phẩm.Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa lớn, chi phí nghiên cứu thí nghiệm, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùngmột lần có giá trị lớn….

Công thức xác định nhu cầu chi phí trả trước:

VCPTT = VĐK  + VPS - VS

Trong đó: VCPTT: Nhu cầu chi phí trả trước trong kỳ kế hoạch

VĐK : Chi phí trả trước đầu kỳ kế hoạch

Vpt : Chi phí trả trước dự kiến phát sinh trong kỳ kế hoạch

Vpg : Chi phí trả trước dự kiến sẽ phân bổ vào giá thành sản phẩm trong kỳ kế hoạch.

Ví dụ: Số dư đầu kỳ về chi phí trả trước của doanh nghiệp là 32.000.000đ. Trong kỳ chi phí trả trước dự kiến phát sinh thêm 75.000.000đ, số chi phí trả trước dự kiến phân bổ vào giá thành trong kỳ là 48.000.000đ

Yêu cầu: Xác định vốn chi phí chi phí trả trước năm kế hoạch ?

Nhu cầu vốn chi phí trả trước của doanh nghiệp năm kế hoạch là:

32.000.000 + 75.000.000 – 48.000.0000 = 59.000.000 đồng

Bước 3: Xác định nhu cầu vốn lưu động khâu lưu thông

Là nhu cầu vốn lưu động để lưu giữ, bảo quản sản phẩm, thành phẩm ở kho thành phẩm với quy mô cần thiết trước khi xuất giao cho khách hàng.

Công thức : VTP = Zn x NTP

Trong đó :

V**TP**: Vốn dự trữ thành phẩm trong kỳ kế hoạch

Z**n**: Giá thành sản xuất sản phẩm, hàng hoá bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch N**TP**: Số ngày luân chuyển của vốn thành phẩm.

+ Giá thành sản xuất sản phẩm, hàng hoá bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch được tính bằng cách lấy tổng giá thành sản xuất hàng hóa cả kỳ chia cho số ngày trong kỳ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Zn | = | Z |
| n |

Z: Giá thành sản xuất sản phẩm, hàng hoá cả kỳ kế hoạch

n: Số ngày trong kỳ kế hoạch

+ Số ngày luân chuyển thành phẩm kỳ kế hoạch là khoảng thời gian kể từ khi thành phẩm nhập kho cho đến khi xuất khỏi kho cho đi tiêu thụ

- Xác định nhu cầu hàng hóa mua ngoài

Nhu cầu vốn hàng hóa mua ngoài của doanh nghiệp nhiều hay ít cũng phụ thuộc vào hai yếu tố là: phí tổn hàng hóa mua ngoài bình quân mỗi ngày của kỳ kế hoạch và số ngày luân chuyển hàng hóa mua ngoài

VHn = PHn x NHn

Trong đó:

VHn : Nhu cầu vốn hàng hóa mua ngoài kỳ kế hoạch

PHn: Phí tổn hàng hóa mua ngoài bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch

NHn : Số ngày luân chuyển hàng hóa mua ngoài kỳ kế hoạch.

+ Phí tổn hàng hóa mua ngoài bình quân mỗi ngày kỳ kế hoạch tính theo số lượng hàng hóa mua ngoài , đơn gia thu mua, chi phí thu mua, vận chuyển và số ngày kỳ kế hoạch.

+ Số ngày luân chuyển hàng hóa mua ngoài kỳ kế hoạch bao gồm: số ngày hàng đi trên đường, số ngày dự trữ, số ngày xuất kho vận chuyển và số ngày kỳ kế hoạch.

B, Phương pháp gián tiếp:

\* Đặc điểm:Dựa vào số vốn lưu động bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm kế hoạch và khả năng tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp năm kế hoạch .

Công thức xác định:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vnc** | = | V0bq | x | M1 | x | (1± t%) |
| M0 |

Trong đó :

Vnc: Nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

M0,: Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo = Doanh thu thần năm báo cáo

M1 Tổng mức luân chuyển vốn lưu động năm năm kế hoạch = Doanh thu thần năm kế hoạch

V0bq: Số dư bình quân vốn lưu động năm báo cáo.

t%: Tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo.

+ Tổng mức luân chuyển vốn lưu động = Tổng doanh thu – Các khoản giảm trừ doanh thu.

+Vốn lưu động bình quân năm báo cáo được tính theo phương pháp bình quân số vốn lưu động trong từng quý hoặc tháng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **VLĐbq** | = | Vq1 + Vq2 + Vq3 + Vq4 |
| 4 |

Hoặc: **VLĐbq  =** (Vđq1/2 + Vcq1+ Vcq2 + Vcq3 +Vcq4/2) /4

Trong đó:

VLĐbq : Số vốn lưu động bình quân trong kỳ

Vq1;Vq2; Vq3 ;Vq4: Vốn lưu động bình quân các quý I,II,III,IV

Vđq1: Vốn lưu động đầu quý I

Vcq1;Vcq2; Vcq3; Vcq4: Vốn lưu động cuối các quý I,II,III,IV

+ Tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo xác định theo công thức.

t =  x 100 (%)

Trong đó : t : Tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo

K1 : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

K0 : Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo.

Ví dụ: Một doanh nghiệp có số dư bình quân về vốn lưu động năm báo cáo là 300.000.000đ. Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo là 2.100.000.000đ dự kiến năm kế hoạch là 3.150.000.000đ. Tỷ lệ giảm số ngày luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch so với năm báo cáo là 10%

Yêu cầu : Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

Ta có nhu cầu vốn lưu động trong năm kế hoạch là:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vnc** | = | 300.000.000 | x | 3.150.000.000 | x | (1-10%) |
| 2.100.000.000 |

= 450.000.000đ

Trên thực tế để ước đoán nhanh nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch ta được thường sử dụng phương pháp tính toán căn cứ vào tổng mức luân chuyển vốn và số vòng quay vốn lưu động dự tính năm kế hoạch .

Công thức tính : Vnc =  hay

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vnc** | = | M1 x K1 |
| 360 |

Trong đó: Vnc: Như trên

M1: Tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch

L1 : Số vòng quay vốn lưu động kỳ kế hoạch

Ví dụ: Doanh nghiệp Y dự kiến doanh thu kế hoạch là 4.500.000.000đ (doanh thu chưa có thuế GTGT) thuế GTGT phải nộp với thuế suất 10%. Số vòng quay vốn lưu động năm báo cáo doanh nghiệp thực hiện được 5 vòng. Năm kế hoạch dự kiến tăng thêm một vòng quay.

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch

Vnc = 

Ví dụ 2: Doanh nghiệp X có số dư bình quân về vốn lưu động năm báo cáo là 300.000.000đ. Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo là 1.800.000.000đ, dự kiến năm kế hoạch là 2.700.000.000đ. Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch rút ngắn 6 ngày so với năm báo cáo. Xác định nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch?

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | | M0 |  | | 1.800.000.000 | | |  |  | |  |  | | |
| L0 | = | | = | |  |  | | = | 6 lần | | |
|  |  | | VLĐ0 |  | | 300.000.000 | | |  |  | |  |  | | |
| K0 | = | | 360/ 6 | = | | 60 ngày | | |  |  | |  |  | | |
| K1 | = | | 60 – 6 | = | | 54 ngày | | |  |  | |  |  | | |
|  |  | | 54 – 60 |  | |  | |  |  | | | | |
| t | = | | x | | 100 (%) | | = | - 10% | | | | |
|  |  | | 60 |  | |  | |  |  | | | | |
|  | | |  |  | |  | | 2.700.000.000 | |  | |  | | | |
| Vậy **Vnc** | | | = | 300.000.000 | | x | | x | | (1 – 10%) | | | |
|  | | |  |  | |  | | 1.800.000.000 | |  | |  | | | |
|  | | | = | 300.000.000 | | x | | 1,5 | | x | | 0,9 | | | |
|  | | | = | 405.000.000đ | |  | |  | |  | |  | | | |

Chú ý: Để xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết năm kế hoạch cho từng khâu kinh doanh (dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông) theo phương pháp gián tiếp ta có thể căn cứ vào tỷ trọng vốn lưu động được phân bổ hợp lý trong các khâu kinh doanh theo thống kê kinh nghiệm ở các năm trước.

Giả định tỷ trọng này ở các khâu: dự trữ sản xuất là 40%, khâu sản xuất là 35%, khâu lưu thông 25%, theo ví dụ trên ta có thể xác định được nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu kinh doanh.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vnc | = | 4.500.000.000 | = | 750.000.000đ |
| 5+1 |

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ: 750.000.000 x 40% = 300.000.000đ

- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: 750.000.000 x 35% = 262.500.000đ

- Vốn lưu động trong khâu lưu thông: 750.000.000 x 25% = 187.500.000đ

**2.4.2. Lập kế hoạch vốn lưu động**

Khi xác định xong nhu cầu tất cả các khoản vốn lưu động của doanh nghiệp , cần phải tổng hợp lên bảng kế hoạch vốn lưu động:

KẾ HOẠCH VỐN LƯU ĐỘNG

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Khoản mục | Ước thực hiện kỳ BC | | | Kế hoạch | | |
| Mức luân chuyển | Số ngày luân chuyển BQ | Mức dư bình quân | Mức luân chuyển | Số ngày luân chuyển BQ | Nhu cầu vốn lưu động |
| 1 | NVL chính |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Bán thành phẩm mua ngoài |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Vật liệu |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Nhiên liệu |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phụ tùng thay thế |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Vật liệu đóng gói |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Công cụ dụng cụ |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Sản phẩm đang chế tạo |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Bán thành phẩm tự chế |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Chi phí trả trước |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Thành phẩm |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Hàng hóa mua ngoài |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |

TÌNH HÌNH LUÂN CHUYỂN VỐN LƯU ĐỘNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khoản | Ước thực hiện kỳ báo cáo | Năm kế hoạch |
| 1. DT tiêu thụ |  |  |
| 2. Số lần luân chuyển |  |  |
| 3. Số ngày luân chuyển bình quân |  |  |

- Mức luân chuyển từng khoản vốn là khối lượng công việc mà từng khoản vốn phải luân chuyển để phục vụ

+ 1,2,3,4,5,6,7 = tổng chi phí tiêu hao từng khoản năm kế hoạch

+ 8,9 = tổng chi phí sản xuất tổng sản lượng năm kế hoạch

+ 11: Tổng ZSP  năm kế hoạch

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số ngày luân chuyển bình quân(Kbq) | = | Vbqx360 |
| M |

Vbq: Vốn lưu động bình quân (của từng khoản vốn)

M: Tổng mức luân chuyển của từng khoản vốn

2.4.3 ***Xác định các nguồn vốn lưu động:***

+ Nguồn vốn lưu động thường xuyên: Các khoản dự trữ , vật liệu sản phẩm dở dang, thành phẩm và các khoản vốn thanh toán….

+ Nguồn vốn lưu động tạm thời: Khi trong chu kỳ kinh doanh thường phát sinh các nguyên nhân các khau như: dự kiến giá vật tư tăng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có tính thời vụ, doanh nghiệp đột xuất có những đơn đặt hàng mới…làm tăng nhu cầu vốn lưu động dẫn đến hình thành thêm một bộ phận tài sản lưu động không có tính chất thường xuyên gọi là bộ phận tài sản lưu động tạm thời.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| NV lưu động TX | = | Tài sản lưu động | - | Nợ ngăn hạn |

Hoặc:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NV lưu động | = | Tổng NV thường xuyên | | | - | Tổng giá trị TSCĐ (đã trừ số khấu hao) | | | |
| NV thường xuyên | | | = | Vốn CSH | | | + | Nợ dài hạn |

Hoặc:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| NV thường xuyên | = | Giá trị tổng tài sản của DN | - | Nợ ngắn hạn |

## 3. Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp

### 3.1. Các mô hình tài trợ vốn cho doanh nghiệp.

Mô hình 1: Toàn bộ tài sản cố định, tài sản lưu động thường xuyên và một phần tài sản lưu động tạm thời được hình thành bởi nguồn vốn thường xuyên, phần tài sản lưu động tạm thời còn lại được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời

Tiền Tài sản lưu động tạm thời Nguồn vốn tạm thời

Tài sản lưu động thường xuyên NV thường xuyên

Tài sản cố đinh

Thời gian

Ưu điểm: Đưa ại cho các doanh nghiệp khả năng thanh toán và độ an toàn ở mức cao; Nguồn vốn thường xuyên đảm bảo nhu cầu phần lớn nhu cầu vốn tạo ra sự ổn định cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện tốt nguyên tắc giữ chữ tín trong các quan hệ thanh toán.

Nhược điểm: Doanh nghiệp phải huy động thêm nhiều vốn vay dài hạn; Chi phí sử dụng vốn cao.

Mô hình 2: Toàn bộ tài sản cố định và tài sản lưu động thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên, toàn bộ tài sản lưu động tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

Tiền Tài sản lưu động tạm thời

Nguồn vốn tạm thời

Tài sản lưu động thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên

Tài sản cố địn

Thời gian

Ưu điểm:

Giảm bớt được chi phí sử dụng vốn và hạn chế được rủi ro trong thanh toán

Nhược điểm: Không tạo ra việc linh hoạt trong việc tổ chức cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp

Mô hình 3: Toàn bộ tài sản cố định và một phần tài sản lưu động thường xuyên được đảm bảo bằng nguồn vốn thường xuyên, phần còn lại của tài sản lưu động thường và tài sản lưu động tạm thời được đảm bảo bằng nguồn vốn tạm thời.

Tiền Tài sản lưu động tạm thời

Nguồn vốn tạm thời

Tài sản lưu động thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên

Tài sản cố định

Thời gian

Ưu điểm: Chi phí sử dụng vốn thấp hơn so với 2 mô hình trên và việc tổ chức cơ cấu vốn khá linh hoạt

Nhược điểm: Doanh nghiệp dễ gặp rủi ro so với việc sử dụng 2 mô hình trên

### 3.2. Các nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp

Các nguồn tài trợ ngắn hạn là những khoản tín dụng mà doanh nghiệp sử dụng phải hoàn trả trong thời hạn một năm kể từ ngày nhận được chúng. Các nguồn tài trợ này bao gồm các khoản tín dụng thương mại mà công ty nhận được từ các nhà cung cấp khi mua các loại hàng hóa dưới hình thức mua chịu, mua bằng tiền ký quỹ. Ngoài ra, nó còn bao gồm tiền đặt cọc của khách hàng, tiền vay ngắn hạn, các loại tiền lương của công nhân mà công ty chưa trả, nợ tiền thuế nhưng chưa trả cho chính phủ, và lợi tức cổ phần theo sổ sách mà chưa trả cho cổ đông.

Các nguồn tài trợ ngắn hạn có thể được chia thành ba nhóm chính: nguồn tài trợ ngắn hạn không do vay mượn, nguồn tài trợ ngắn hạn không có đảm bảo và nguồn tài trợ ngắn hạn có đảm bảo.

Nguồn tài trợ ngắn hạn không do vay mượn: Nguồn tài trợ ngắn hạn không do vay mượn là những nguồn ngân quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các nguồn ngân quỹ này bao gồm các khoản nợ phải trả, tín dụng thương mại và tiền đặt cọc của khách hàng.

* + 1. **Nợ phải trả có tính chất chu kỳ**

Các khoản phải trả chủ yếu gồm có nợ lương của công nhân và nợ thuế của chính phủ, tiền đặt cọc của khách hàng…

- Lương công nhân thường được trả hàng tháng theo chế độ tạm ứng vào giữa mỗi tháng và thanh toán vào đầu tháng sau. Giữa hai kỳ trả lương, sổ sách kế toán của doanh nghiệp cho thấy những khoản nợ lương trong kỳ.

- Các khoản thuế, bảo hiểm xã hội phải nộp nhưng chưa đến kỳ nộp, các khoản thuế phải nộp hàng tháng như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước nộp vào đầu năm sau…

Các khoản phải trả tự phát thay đổi cùng với các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp mở rộng hoạt động, các khoản nợ này cũng tự động tăng lên và khi thu hẹp sản xuất thì chúng cũng bị giảm theo

- Tiền đặt cọc của khách hàng cũng là một nguồn tài trợ “tự động”: khi doanh nghiệp mở rộng sản xuất, số lượng khách hàng tăng, làm tăng các khoản tiền đặt cọc và khi thu hẹp sản xuất thì các khoản tiền này cũng giảm theo.

Các nguồn kinh phí này là những hình thức tài trợ “miễn phí” bởi lẻ doanh nghiệp có thể sử dụng tiền mà không phải trả lãi cho đến ngày thanh toán.

Tuy nhiên phạm vị ứng dụng các khoản phải trả là có giới hạn. Bởi lẽ doanh nghiệp chỉ có thể trì hoãn nộp thuế trong điều kiện cực kỳ khó khăn về tài chính và phải chịu phạt. Hoặc nếu doanh nghiệp chậm trả lương sẽ làm giảm tinh thần làm việc của công nhân.

* + 1. **Tín dụng nhà cung cấp**

Việc mua chịu, bán chịu giữa doanh nghiệp với các nhà cung ứng vật tư, hàng hóa, dịch vụ. Hình thức này chiếm vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn đối với doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp mới hình thành hoặc vốn hoạt động còn hạn chế.

Đây là phương thức mua hàng hóa theo thể thức mua trả chậm, phương thức giao dịch này trở thành một hình thức cấp tín dụng cho doanh nghiệp. Tiền mua hàng được đưa vào bảng cân đối tài sản với tên gọi khoản phải trả. Như vậy, khoản phải trả thể hiện tổng số tiền mà doanh nghiệp nợ các nhà cung cấp.

* + 1. **Tín dụng ngân hàng**

Đây là một nguồn tài trợ ngắn hạn quan trọng đối với hầu như tất cả các doanh nghiệp và nhất là đối với công ty thương mại, nó là nguồn tài trợ lớn nhất. Các tổ chức tín dụng có thể cho các doanh nghiệp vay với thời hạn tối đa là 12 tháng với lãi suất thỏa thuận theo cơ chế thị trường. Không giống các khoản nợ tích luỹ, tín dụng thương mại rất linh động về thời hạn thanh toán cũng như các điều kiện chiết khấu hay quy mô tài trợ.

* + 1. **Chiết khấu thương phiếu**:

Thương phiếu là chứng chỉ có giá trị nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu có thể sử dụng thương phiếu để chiết khấu trên thị trường tiền tệ.

* + 1. **Bán nợ**

Là cơ chế doanh nghiệp có thể bán nợ phải thu từ khách hàng bao hàm cả nợ phải thu quá hạn, nợ khó đòi cho tổ chức mua bán nợ. Tùy theo quy định của mỗi nước tổ chức mua bán nợ có thể là ngân hàng thương mại hay công ty bán nợ.

**3.2.6 Các nguồn tài trợ ngắn hạn khác:** Các khoản tiền đặt cọc, tiền ứng trước của khách hàng, các nguồn tài trợ không có bảo đảm khác như tín dụng thư...

**3.3. Tổ chức đảm bảo nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết**

Hàng năm doanh nghiệp phải lập kế hoạch nguồn vốn lưu động để so sánh nguồn vốn lưu động hiện có với nhu cầu vốn thường xuyên cần thiết , tối thiểu để xem xét số vốn lưu động thừa, thiếu thông qua đó nhằm chủ động xử lý số thừa và tổ chức huy động đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

Công thức xác định vốn lưu thông thừa thiếu như sau:

V± = Vtc - Vnc

Trong đó:

V± : Số vốn lưu động thừa (+), thiếu (-) với nhu cầu của quy mô kinh doanh

Vtc : Số vốn lưu động thực có của doanh nghiệp ở đầu kỳ kế hoạch: Là tổng các khoản nguồn vốn lưu động nằm trong nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn nợ trung hạn và dài hạn.

Vnc: Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết với doanh nghiệp

Các biện pháp xử lý khi thừa hoặc thiếu vốn lưu động

+ Trường hợp thừa vốn: Nếu số vốn lưu động thực có đầu năm kế hoạch không đáp ứng đủ nhu cầu vốn lưu động thường xuyên tối thiểu của doanh nghiệp mà còn dư thừa thì cần có biện pháp thích hợp để tránh tình trạng ứ đọng, lãng phí vốn như: dự tính mở rộng quy mô kinh doanh, góp vốn kinh doanh, mua cổ phiếu, trái phiếu

+ Trường hợp thiếu vốn: Doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ để bù đắp số thiếu đó bằng cách: Lấy một phần lợi nhuận hàng năm để tăng vốn kinh doanh dưới hình thức trích một phần từ quỹ đầu tư phát triển...

## 4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

### 4.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

\* Số lần luân chuyển vốn lưu động: phản ánh số vòng quay vốn được thực hiện trong 1 thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

Công thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **L** | **=** | **M** |
| **Vbq** |

Trong đó:

L : Số lần luân chuyển của vốn lưu động trong kỳ (lần, vòng)

M : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động trong kỳ

Vbq : Vốn lưu động bình quân trong kỳ

+ M (Doanh thu thuần) = Doanh thu - Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại (mua hàng với số lượng lớn), thuế gián thu (thường là thuế GTGT, thuế nhập khẩu).

**+ Vbq:** được tính theo 3 cách

*Cách 1*: Tính dựa vào số dư vốn lưu động bình quân các quý

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vbq** | **=** | **Vq1 + Vq2  + Vq3 + Vq4** |
| **4** |

*Cách 2:* Tính dựa vào số dư vốn lưu động đầu năm và cuối năm

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **V**bq | = | VLĐđn + VLĐcn |
| 2 |

*Cách 3:* Tính theo số dư vốn lưu động ở cuối các quý và số dư đầu quý 1

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **VLĐ** | **=** | **Vđq1** | **+ Vcq1 + Vcq2 + Vcq3 +** | **Vcq4** |
| **2** | **2** |
| **4** | | |

Trong đó:

Vq1, Vq2, Vq3, Vq4 : Số dư vốn lưu động bình quân các quý 1,2,3,4

VLDdn, VLĐcn : Số dư vốn lưu động đầu năm và cuối năm

Vđq1 : Số dư vốn lưu động đầu quý 1 (đầu năm)

Vcq1, Vcq2, Vcq3, Vcq4: Số dư vốn lưu động cuối các quý 1,2,3,4

\* Kỳ luân chuyển vốn lưu động: phản ánh số ngày cần thiết để thực hiện 1 vòng quay vốn lưu động hay độ dài bình quân của một lần luân chuyển.

Công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| K | = | N | = | N x Vbq |
| L | M |

Trong đó:

M, Vbq : như trên

K: Số ngày luân chuyển vốn lưu động (Kỳ luân chuyển vốn lưu động)

N: Số ngày trong kỳ(1 năm là 360 ngày, 1 quý là 90 ngày, 1 tháng là 30 ngày)

Vòng quy vốn lưu động càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn lưu động càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

Ví dụ 1:Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, có doanh thu thực hiện trong năm là 660.000.000đ, thuế suất thuế GTGT: 10%, số vốn lưu động doanh nghiệp sử dụng bình quân trong năm là 120.000.000đ. Xác định L, K?

Giải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT | = | 660.000.000 | x | 10% |
| 1 + 10% |

M (Doanh thu thuần) = Doanh thu – Thuế gián thu

= 660.000.000 – 60.000.000 = 600.000.000đ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| L | = | 600.000.000 | = 5 lần |
| 120.000.000 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| K | = | 360 | = 72 ngày |
| 5 |

Giả sử doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thì doanh thu 660.000.000đ sẽ được hiểu là doanh thu chưa có thuế GTGT và đó chính là M. Lúc này tính lại L, K:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| L | = | 660.000.000 | = 5,5 lần |
| 120.000.000 |
| K | = | 360 | = 65 ngày |
| 5,5 |

Ví dụ 2: Doanh nghiệp B là dơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu trong năm 2005 như sau:

1. Số dư vốn lưu động ở 3 quý đầu năm: Đầu Q1 : 4.000.000.000đ

Cuối Q1 : 3.780.000.000đ

Cuối Q2 : 3.680.000.000đ

Cuối Q3 : 3.580.000.000đ

2. Thuế GTGT tiêu thụ các loại sản phẩm trong năm: 1.600.000.000đ

3. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong năm: 18.400.000.000đ

4. Vốn lưu động cuối Q4 : 3.360.000.000đ

Xác định L, K?

Giải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| VLĐ = | 4.000 | + 3.780 + 3.680 + 3.580 + | 3.360 | = 3.680.000.000đ |
| 2 | 2 |
| 4 | | |

M = Doanh thu = 18.400.000.000đ (Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ nên đây là doanh thu chưa thuế)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | 18.400.000.000 |  |  |
| L | = | 3.680.000.000 | = | 5 (lần) |
| K | = | 360 | = | 72 (ngày) |
|  |  | 5 |  |  |

\* Mức tiết kiệm tuyệt đối:

- Nội dung: Do tăng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động trong điều kiện giữ nguyên quy mô sản xuất kinh doanh như cũ, doanh nghiệp có thể rút bớt 1 lượng vốn lưu động ra sử dụng vào mục đích khác.

- Công thức: **VTKTĐ  = V1bq - V0bq**

Hay :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **=** | **M1** |  |  |  |  |
| **VTKTĐ** | **x** | **K1** | **-** | **V0bq** |
|  | **360** |  |  |  |  |

Cách biến đổi: Từ công thức

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | = | Vbq x 360 |  |  |  | M |  |  |
| K |  | Vbq | = | x | K |
|  | M |  |  |  | 360 |  |  |

Do quy mô sản xuất kinh doanh không đổi nên M1 = M0

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | M1 |  |  |  |  | M0 |  |  |
| V1bq | = | x | K1 | hay | = | x | K1 |
|  |  | 360 |  |  |  |  | 360 |  |  |

Vậy thay vào công thức ban đầu ta được kết quả.

Ví dụ: Trong năm báo cáo và năm kế hoạch, doanh nghiệp A đều đạt mức luân chuyển vốn 540.000.000đ. Dự kiến trong năm kế hoạch, doanh nghiệp sẽ tăng thêm 1 vòng quay vốn, biết số vòng quay vốn lưu động năm báo cáo là 5 vòng. Xác định VTKTĐ?

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | = | 540.000.000 | x | 360 | - | 540.000.000 |
| VTKTĐ |
|  | 360 | (5 + 1) | 5 |

= 90.000.000 - 108.000.000 = - 18.000.000đ

***\* Mức tiết kiệm tương đối:***

- Nội dung: Do tăng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động trong điều kiện tăng quy mô sản xuất kinh doanh nên doanh nghiệp không cần phải tăng thêm vốn hoặc tăng không đáng kể số vốn lưu động.

- Công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| VTKTgĐ | = | M1 | x (K1 – K2) | = | M1 | - | M1 | = | V1bq | - | M1 |
| 360 | L1 | L0 | L0 |

Trong đó:

M1 : Tổng mức luân chuyển vốn lưu động (Doanh thu thuần) năm kế hoạch

K1: Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

K0: Kỳ luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

V1bq: Số vốn lưu động bình quân năm kế hoạch

V0bq: Số vốn lưu động bình quân năm báo cáo

L0: Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

L1: Số lần luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

Ví dụ:Vẫn số liệu ví dụ trên. Xác định VTKTgĐ?

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | = | 540.000.000 |  | 540.000.000 |  |  |  |  |
| VTKTgĐ | - | = | 90.000.000 | - | 108.000.000 |
|  | 6 |  | 5 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | = | - 18.000.000đ |  |  |

### 4.2 H iệu quả sử dụng vốn lưu động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hs | = | Doanh thu (Doanh thu thuần) |
| Vbq |

\* Hàm lượng vốn lưu động (mức đảm nhận vốn lưu động)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| M | = | 1 |
| Hs |

\* Tỷ suất lợi nhuận (Mức doanh lợi) vốn lưu động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ts** | **=** | Lợi nhuận trước thuế (LNST) |
| Vốn lưu động bình quân năm kế hoạch |

### Bài tập ôn tập và bài tập thực hành

Câu 1: Trình bày khái niệm, đặc điểm của tài sản lưu động trong doanh nghiệp. Phân biệt vốn cố định và vốn lưu động? Tính số vốn lưu động bình quân sử dụng trong năm và số ngày luân chuyển vốn lưu động trong năm N biết số liệu trong năm như sau: doanh thu thuần của doanh nghiệp đạt được là 360 triệu đồng, số vòng quay vốn lưu động là 3 vòng; số vốn lưu động đầu năm là 110 triệu đồng; cuối quý 1 là 115 triệu đồng, cuối quý 2 là 120 triệu đồng, cuối quí 3 là 125 triệu đồng và cuối quý 4 là 130 triệu đồng.

Câu 2: Trình bày phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động trong các khâu: Dự trữ - Sản xuất –Lưu thông.

Câu 3: Trình bày các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Câu 4: Trình bày cách phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện? Ý nghĩa của cách phân loại này.

Câu 4: Căn cứ vào những tài liệu sau đây tại doanh nghiệp Công nghiệp X

Hãy tính:

1. Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính cho doanh nghiệp X năm kế hoạch.

2. Số vốn lưu động tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

Tài liệu:

1. Kỳ luân chuyển bình quân về vốn nguyên vật liệu chính năm báo cáo: 60 ngày.

2. Theo kế hoạch sản xuất năm kế hoạch doanh nghiệp sản xuất 3 mặt hàng A, B và C. Sản lượng sản xuất cả năm như sau:

+ Sản phẩm A là: 4.200 cái.

+ Sản phẩm B là: 6.000 cái.

+ Sản phẩm C là: 3.600 cái.

3. Định mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính Z cho mỗi đơn vị sản phẩm

+ Sản phẩm A là: 18 kg.

+ Sản phẩm B là: 24 kg.

+ Sản phẩm C là: 25 kg

4. Nguyên vật liệu chính Z do 3 đơn vị cung cấp:

+ Đơn vị M cả năm bán 70 tấn, cứ 30 ngày cung ứng một lần.

+ Đơn vị N cả năm bán 50 tấn, cứ 54 ngày cung ứng một lần.

+ Đơn vị H cả năm bán 30 tấn, cứ 40 ngày cung ứng một lần.

5. Ngày hàng đi trên đường, ngày chuẩn bị sử dụng, ngày kiểm nhận nhập kho và ngày bảo hiểm tính chung là 20 ngày.

6. Ngoài ra trong năm kế hoạch còn dự kiến dùng nguyên vật liệu chính Z cho nhu cầu khác là: 2.160 kg.

7. Giá bình quân 1 kg nguyên vật liệu chính Z dự tính là: 2.000 đồng.

8. Hệ số xen kẽ vốn nguyên vật liệu chính dự tính là : 0.8.

Câu 5: Căn cứ vào những tài liệu sau đây tại DN công nghiệp Chế Biến Y

Hãy tính:

1. Nhu cầu vốn nguyên vật liệu chính năm kế hoạch.

2. Số vốn nguyên vật liệu chính tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch.

I. Tài liệu năm báo cáo

1. Tổng chi phí về nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm là: 250 triệu đồng.

2. Dự kiến tổng chi nguyên vật liệu chính dùng trong quý IV là: 110 triệu đồng.

3. Vốn nguyên vật liệu chính chiếm dùng bình quân thực tế 3 quý đầu năm:

Quý I : 82 triệu đồng Quý III : 86 triệu đồng

Quý II : 84 triệu đồng dự kiến Quý IV : 84 triệu đồng

4. Biết rằng năm báo cáo không dùng nguyên vật liệu chính cho nhu cầu khác.

II. Tài liệu năm kế hoạch

1. Theo kế hoạch sản xuất thì nhiệm vụ sản xuất đối với những sản phẩm sản xuất năm trước tăng 20% so với năm báo cáo. Đồng thời doanh nghiệp lại sản xuất thêm một mặt hàng mới với sản lượng là: 720 sản phẩm.

2. Mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính cho những sản phẩm sản xuất năm trước sẽ giảm 5% so với năm báo cáo; Mức tiêu hao về nguyên vật liệu chính cho một đơn vị sản phẩm mới sản xuất là: 4.000 đồng.

1. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp còn dùng nguyên vật liệu chính cho sửa chữa lớn TSCĐ với số tiền là: 18,72 triệu đồng.

2. Kỳ luân chuyển bình quân về nguyên vật liệu chính năm kế hoạch dự kiến rút ngắn được 10,5 ngày so với năm báo cáo

# Chương 4: Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

**Giới thiệu**: Chương này giúp sinh viên nắm rõ nội dung về các loại chi phí sản xuất kinh doanh, phương pháp tính giá hành sản phẩm, nội dung và phương pháp tính các loại thuế chủ yếu trong doanh nghiệ, lập được kế hoạch giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm

- Giải thích được các loại thuế chủ yếu trong doanh nghiệp

- Tính được thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp và các loại thuế khác

- Lập được kế hoạch giá thành

- Làm được các bài tập tính các loại thuế chủ yếu cho doanh nghiệp

- Làm được các bài tập tính giá thành

## 1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

### 1.1. Khái niệm chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh của một doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hai bộ phận là chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí hoạt động tài chính

### 1.2. Nội dung chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hai bộ phận là chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí hoạt động tài chính

- Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:Là biểu hiện bằng tiền các loại vật tư đã tiêu hao, chi phí hao mòn máy móc, thiết bị, tiền lương và các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất bán hàng của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

+ Chi phí cho việc sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa dịch vụ.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí hoạt động Tài chính:Là chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư vốn, huy động vốn và hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định*.* Nó bao gồm:

+ Chi phí trả lãi tiền vay vốn kinh doanh trong kỳ.

+ Chi phí liên quan đến việc doanh nghiệp tiến hành cho các tổ chức hay các doanh nghiệp khác vay vốn ...

Ngoài chi phí kinh doanh trên, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh chi phí khác như chi phí có tính chất bất thường, chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ, chi phí tiền phạt do vi phạm hợp đồng, chi thanh lý nhượng bán tài sản cố định...

## 2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp:

### 2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bao gồm: chi phí cho việc sản xuất sản phẩm, chi phí tổ chức tiêu thụ sản phẩm và những khoản tiền thuế gián thu nộp cho nhà nước theo luật thuế quy định (thuế giá trị gia tăng thuế tiêu thụ đặc biệt…)

Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn- dịch chuyển giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá(sản phẩm, lao vụ, dịch vụ).

**2.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí**

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, là điều kiện tiên quyết tất yếu của sự tồn tại và phát triển. Trong nền kinh tế thị trường hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất ra các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và thu về lợi nhuận. Đó là quá trình mà mỗi doanh nghiệp bỏ ra những chi phí nhất định, là chi phí về lao động đời sống gồm: tiền lương, tiền công, trích bảo hiểm xã hội; còn chi phí về lao động vật hóa gồm chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí nguyên vật liệu… Mọi chi phí bỏ ra cuối cùng đều được biểu hiện bằng thước đo tiền tệ.

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định có thể là tháng, quý, năm.

Trong doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, ngoài hoạt động sản xuất còn có những hoạt động khác không có tính chất sản xuất như: bán hàng, quản lý, các hoạt động mang tính chất sự nghiệp. Nhưng chỉ những chi phí để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh mới được coi là chi phí sản xuất kinh doanh, nó khác với chỉ tiêu.

Chi tiêu là sự giảm đi đơn thuần của các loại vật tư, tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp bất kể nó được dùng vào mục đích gì. Chi tiêu là cơ sở để phát sinh chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí song giữa chúng lại có sự khác nhau về lượng và thời gian phát sinh. Biểu biện có những khoản chi tiêu kỳ này chưa được tính vào chi phí, có những khoản được tính vào chi phí kỳ này, từ đó giúp tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất kinh doanh góp phần nâng cao hiệu quả công tác hạch toán sản xuất của doanh nghiệp. Như vậy thực chất chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là sự dịch chuyển vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định, nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh thường xuyên, hàng ngày, gắn liền với từng vị trí sản xuất, từng sản phẩm và loại hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tính toán, tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh cần được tiến hành trong thời gian nhất định, có thể là tháng, quý, năm. Các chi phí này cuối kỳ sẽ được bù đắp bằng doanh thu kinh doanh trong kỳ đó của doanh nghiệp.

**2.1.3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh**

**2.1.3.1.Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế:**

Theo cách phân loại này, chi phí của doanh nghiệp chia làm 5 loại:

- Chi phí vật tư: là toàn bộ giá trị các loại vật tư doanh nghiệp mua từ bên ngoài dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số tiền khấu hao từ tài sản cố định mà doanh nghiệp trích trong kỳ

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: Là toàn bộ các khoản tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là toàn bộ số tiền mà doanh nghiệp phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ do các đơn vị khác bên ngoài cung cấp như: các khoản chi tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, tiền thuê kiểm toán, tiền thuê dịch vụ pháp lý, tiền mua bảo hiểm các loại, thuê thiết kế, chi hoa hồng đại lý, môi giới, xúc tiến thương mại..

- Chi phí bằng tiền khác.là các khoản chi phí ngoài các khoản đã nêu trên như: thuê đất, thuế môn bài, thuế tài nguyên, trợ cấp thôi việc hoặc mất việc cho người lao động, chi đào tạo nâng cao trình độ năng lực quản lý cho người lao động, chi cho y tế, chi thưởng sáng kiến, tiếp thị, môi trường, quảng cáo, khuyến mại....

Tác dụng của cách phân loại này cho thấy mức chi phí về vật tư và lao động trong toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh lần đầu trong năm. Việc phân loại này giúp cho doanh nghiệp lập được dự toán chi phí sản xuất theo yếu tố, kiểm tra sự cân đối giữa các bộ phận trong doanh nghiệp.

**2.1.3.2. Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh.**

- Chi phí vật tư trực tiếp: Là các chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực tiêu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản mà doanh nghiệp trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất của doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất chung: Gồm các khoản chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp như: Tiền lương, phụ cấp ăn ca cho nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng, khấu hao tài sản cố định thuộc phạm vi phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền phát sinh ở phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất.

- Chi phí bán hàng: Bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ như chi phí tiền lương, các khoản phụ cấp trả cho nhân viên bán hàng, chi hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chi phí khấu hao phương tiện vận tải, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, các chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác như chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí quảng cáo…

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Gồm các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của toàn doanh nghiệp như: Tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban, chi bảo hiểm, kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp, các khoản chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định chung cho doanh nghiệp; các chi phí khác bằng tiền, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, phí kiểm toán, chi phí tiếp đón, khánh tiết, công tác phí, các khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động; các khoản chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi thưởng sáng kiến, chi phí đào tạo nâng cao tay nghề của công nhân, chi bảo vệ môi trường.

Tác dụng của cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp có thể tập hợp chi phí và tính giá thành cho từng loại sản phẩm; có thể quản lý chi phí tại các địa điểm phát sinh chi phí, quản lý tốt chi phí, khai thác các khả năng nhằm hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

**2.1.3.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí và quy mô sản xuất kinh doanh.**

- Chi phí cố định: là chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng sản xuất hay quy mô kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí về lương trả cho cán bộ quản lý, lãi tiền vay phải trả, các chi phí thuê tài sản, văn phòng làm việc.

- Chi phí biến đổi: chi phí thay đổi theo sự thay đổi của sản lượng sản xuất hay quy mô sản xuất như: chi phí về vật tư, chi phí về tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất, chi phí dịch vụ như tiền điện nước, điện thoại…

Tác dụng của cách phân loại này giúp doanh nghiệp thấy được xu hướng biến đổi từng loại chi phí theo quy mô kinh doanh , từ đó doanh nghiệp có thể xác định sản lượng hòa vốn cũng như quy mô kinh doanh hợp lý để đạt được hiệu quả tối ưu.

### 2.2 Giá thành và hạ giá thành sản phẩm

**2.2.1 Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp**

**2.2.1.1 Khái niệm:**

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm hay 1 loại sản phẩm nhất định..

Giá thành là một chỉ tiêu phản ánh toàn diện chất lượng họat động của doanh nghiệp bao gồm các mặt: trình độ công nghệ, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ quản trị … Giá thành sản phẩm của doanh nghiệp giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý các hoạt động kinh doanh thể hiện:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xây dựng giá bán của từng loại mặt hàng và xác định hiệu quả hoạt động kinh doanh.

- Giá thành còn là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả các biện pháp tổ chức kỹ thuật

- Giá thành còn là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp xây dựng chính sách giá cả, thực hiện chính sách cạnh tranh sản phẩm trong cơ chế thị trường.

**2.2.1.2 Phân loại giá thành**

a, Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành

- Giá thành kế hoạch: được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức: được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm; được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến (định mức về chi phí hiện hành)và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch.

- Giá thành thực tế: là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm

Tác dụng: Giúp các nhà quản trị trong việc quản lý giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt(hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch định mức chi phí cho phù hợp

b,Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

- Giá thành sản xuất sản phẩm (giá thành công xưởng) bao gồm toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Bao gồm các chi phí: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (Giá thành tiêu thụ) bao gồm toàn bộ chi phí để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được xavs định bằng công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ | = | Giá thành sản xuất sản phẩm hàng hóa, dịch vụ | + | Chi phí bán hàng | + | Chi phí quản lý doanh nghiệp |

Tác dụng: Giúp cho nhà quản lý biết được lãi(lỗ) của từng mặt hàng, dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên khi lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng loại mặt hàng, dịch vụ nên cách phân loại này mang ý nghĩa học thuật, nghiên cứu.

**2.2.1.3 Các phương pháp tính giá thành**

a, Phương pháp trực tiếp (Phương pháp giản đơn):

Chủ yếu áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất  và đối tượng tính giá thành phù hợp nhau. Ngoài ra phương pháp này còn được áp dụng cho doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm hoặc để tính toán giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất nhất định ví dụ nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai khoáng quặng, than, gỗ..

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thành của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ | = | Tổng chi phí sản xuất sản phẩm | ± | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ |
| Số lượng sản phẩm hoàn thành |

b, Phương pháp tổng cộng (phương pháp phân bước):

Chủ yếu áp dụng cho những xí nghiệp sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, quy trình công nghệ chia ra nhiều giai đoạn ( bước) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước sau.Ví dụ trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhộm, cơ khí chế tạo, may mặc…

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thành sản phẩm | = | Z1 | + | Z2 | + | …. | + | Zn |

c, Phương pháp hệ số:

Được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu cùng một lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc , rồi từ đó dựa vào các chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá thành đơn vị sản phẩm gốc | = | Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm |
| Tổng sản phẩm gốc (kể cả quy đổi) |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thành đơn vị sản phẩm từng loại | = | Giá thành đơn vị sản phẩm gốc | x | Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm | = | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | + | Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | - | Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ |

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất có bảng số liệu về giá thành như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Sản phẩm | | |
| A | B | C |
| Hệ số quy đổi | 1 | 1,5 | 2 |
| Sản phẩm hoàn thành (sp) | 100 | 50 | 90 |

Tổng giá thành của 3 loại sản phẩm là 200.000.000đồng.

Tính giá thành của từng loại sản phẩm A,B,C?

Giải:

- Quy đổi về sản phẩm gốc: 100x1+ 50x1,5 + 90x2 = 355 sản phẩm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thành đơn vị sản phẩm gốc | = | 200.000.000 | = | 563.380 đồng |
| 355 |

Vậy ta có:

Giá thành sản phẩm A= 563.380 x1 =563.380 đồng

Giá thành sản phẩm B= 563.380 x1,5 = 845.070 đồng

Giá thành sản phẩm A= 563.380 x2 =1.126.760 đồng

d, Phương pháp tỷ lệ:

Được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như: mau mặc, dệt kim, đóng giày, có khí chế tạo (phụ tùng, dụng cụ..) để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại | | | = | Giá thành kế hoạch(định mức) đơn vị sản phẩm từng loại | x | Tỷ lệ chi phí |
| Tỷ lệ chi phí | = | Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm | | | | | |
| Tổng giá thành kế hoạch(định mức) của tất cả sản phẩm | | | | | |

Ví dụ Doanh nghiệp A trong tháng có số liệu sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Sản phẩm | | |
| A | B | C |
| Sản phẩm hoàn thành (sp) | 100 | 50 | 200 |
| Giá thành định mức đ/sp | 60.000 | 200.000 | 20.000 |

Tổng chi phí thực tế của tất cả các loại sản phẩm là : 25.500.000đ

Tính giá thành từng loại sản phẩm

Giải:

- Tổng giá thành định mức:

60.000x 100 + 200.000x 50 + 20.000x200 = 20.000.000

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ chi phí | = | 25 .500.000 | = | 1,275 |
| 20.000.000 |

Vậy ta có:

- Giá thành thực tế sản phẩm A = 60.000x1,275 = 76.500đ/sp

- Giá thành thực tế sản phẩm B = 200.000x1,275 = 255.000đ/sp

Giá thành thực tế sản phẩm C = 20.000x1,275 = 25.500đ/sp

e, Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ: đối với các doanh nghiệp cùng trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có cả sản phẩm phụ , để tính sản phẩm chính kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể xác định theo giá có thể sử dụng được , giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu…

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng giá thành sản phẩm chính | = | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | + | Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | - | Giá trị sản phẩm phụ thu hồi ước tính | - | Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ |

f, Phương pháp liên hợp:

Là phương pháp áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau. Trên thực tế có thế kết hợp phương pháp trực tiếp với cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ…

2.2.1.4 Phân biệt chi phí và giá thành sản phẩm

- Điểm giống nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Đều là biểu hiện bằng tiền của những hao phí lao động sống và lao động vật hoá và những hao phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất.

- Điểm khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có những điểm khác nhau cả về lượng và về chất:

+ Chất: Giá thành là chi phí sản xuất tính cho mỗi đối tượng đã hoàn thành, chi phí sản xuất là những chi phí đã chi ra liên quan đến khối lượng sản phẩm hoàn thành và khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành.

+ Lượng: Chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành, sản phẩm dở dang và sản phẩm hỏng còn giá thành sản phẩm không liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ và sản phẩm hỏng nhưng lại liên quan đến chi phí sản phẩm dở dang của kỳ trước chuyển sang

- Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể biểu hiện qua phương trình sau :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CPSX SP dở dang đầu kỳ | + | CPSX chi ra  trong kỳ | = | Giá thành SP trong kỳ | + | CPSX SP dở dang cuối kỳ |

Khi chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ bằng giá thành sản phẩm.

**2.2.2 Hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp**

Phấn đấu giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm là vấn đề quan tâm thường xuyên của doanh nghiệp

\* Ý nghĩa của hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp:

- Hạ thấp giá thành sản phẩm là nhiệm vụ chủ yếu để doanh nghiệp có thể đứng vững cạnh tranh trên thị trường.

- Hạ thấp giá thành trong doanh nghiệp làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên, các quỹ của doanh nghiệp ngày càng mở rộng, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày một nâng cao, điều kiện lao động ngày càng được cải thiện.

- Hạ giá thành trong phạm vi cả nước là nguồn quan trọng để mở rộng tái sản xuất xã hội.

- Hạ giá thành có thể giảm bớt được nhu cầu vốn lưu động và tiết kiệm vốn cố định.

- Hạ thấp giá thành còn tạo điều kiện quan trọng hạ thấp giá bán sản phẩm, tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh.

\* Các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm

Việc hạ giá thành sản phẩm được xác định cho loại sản phẩm có thể so sánh được và được thể hiện qua hai chỉ tiêu sau:

- Mức hạ giá thành của sản phẩm hoàn thành so sánh được của doanh nghiệp:

Mz= 

Trong đó:

Mz : là mức hạ giá thành sản phẩm hoàn thành so sánh được.

Zi0: Gía thành đơn vị sản phẩm loại i ở kỳ gốc.

Zi1 : Giá thành đơn vị sản phẩm loại i kỳ so sánh.

Si1 Số lượng sản phẩm so sánh được loại i ở kỳ so sánh.

i: Loại sản phẩm so sánh được ( i = 1,n )

- Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm hoàn thành so sánh được.

Mz

Tz%=

X 100



Trong đó:

Tz : là tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh được.

Mz : Mức hạ giá thành sản phẩm hoàn thành so sánh được.

Zi0 : Giá thành đơn vị sản phẩm loại i kỳ gốc.

Si1 : Số lượng sản phẩm so sánh được loại i ở kỳ so sánh.

**2.2.3. Một số biện pháp chủ yếu nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm**

- Đầu tư đổi mới kỹ thuật, cải tạo dây truyền công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Nâng cao trình độ tổ chức sản xuất là lao động, năng lực quản lý, hạn chế tối đa các thiệt hại, tổn thất trong quá trình sản xuất để có thể tiết kiệm được chi phi, hạ giá thành

- Cần tăng cường công tác quản lý chi phí ở mỗi doanh nghiệp.

- Định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nhằm phát hiện những khâu còn yếu kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

### 2.3 Lập kế hoạch giá thành sản phẩm- dịch vụ trong doanh nghiệp.

Lập kế hoạch giá thành là dùng hình thức tiền tệ quy định trước mức độ hao phí lao động sống và lao động vật hóa trong sản xuất kỳ kế hoạch, mức và tỷ lệ hạ thấp giá thành sản phẩm của kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

\* Ý nghĩa :

- Là mục tiêu phấn đấu giảm chi phí của doanh nghiệp

- Là căn cứ thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất để hạ giá thành.

\* Căn cứ lập kế hoạch:

- Tình hình thực tế của doanh nghiệp.

- Căn cứ vào các kế hoạch sản xuất, kế hoạch cung cấp vật tư – kỹ thuật, kế hoạch khấu hao tài sản cố định, kế hoạch lao động tiền lương, kế hoạch nhu cầu vốn lưu động…

\* Phương pháp lập kế hoạch: 2 phương pháp

- Kế hoạch chi phí sản xuất theo yếu tố:

A. Phần tổng hợp 5 yếu tố chi phí

a. Phương pháp 1: Căn cứ vào các bộ phận kế hoạch khác có liên quan để lập dự toán chi phí sản xuất.

b. Phương pháp 2: Căn cứ vào dự toán chi phí sản xuất của các phân xưởng, các bộ phận, đơn vị nội bộ để lập.

c. Phương pháp 3: Căn cứ vào các kế hoạch giá thành tính theo khoản mục để lập dự toán chi phí sản xuất.

B. Phần điều chỉnh

- Trừ phế liệu thu hồi

- Trừ chi phí về các công việc không nằm trong tổng sản lượng

- Cộng hay trừ (±) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm của chi phí trả trước (hoặc chi phí chờ phân bổ).

- Cộng hay trừ (±) chênh lệch số dư cuối năm, đầu năm của chi phí phải trả (hoặc chi phí trích trước).

Ta có bảng dự toán chi phí sản xuất lạp theo yếu tố như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| YẾU TỐ | Ước thực hiện năm báo cáo | Kế hoạch |
| 1. Chi phí nguyên vật liệu mua ngoài  2. Chi phí tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp  3. Chi phí khấu hao tài sản cố định  4. Chi phí dịch vụ mua ngoài  5. Chi phí bằng tiền khác  A – Cộng chi phí sản xuất  6. Trừ phế liệu thu hồi.  7. Trừ chi phí các công việc không nằm trong giá trị tổng sản lượng.  8. Cộng (hay trừ) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm của chi phí trả trước.  9. Cộng (hay trừ) chênh lệch số dư cuối năm, đầu năm của chi phí phải trả.  B – Cộng chi phí sản xuất tổng sản lượng  10. Cộng (hay trừ) chênh lệch số dư đầu năm, cuối năm sản phẩm đang chế tạo.  11. Trừ chi phí quản lý doanh nghiệp.  C – Giá thành sxsp hàng hóa  12. Chi phí bán hàng.  13. Chi phí quản lý doanh nghiệp.  D – Giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa tiêu thụ |  |  |

- Kế hoạch giá thành sản xuất tính theo khoản mục tính giá thành:

Kế hoạch giá thành là mục tiêu phấn đấu giảm chi phí của doanh nghiệp, đồng thời là căn cứ thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh, thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

Kế hoạch giá thành sản xuất: kế hoạch giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm, kế hoạch giá thành tính theo khoản mục và kế hoạch giá thành của những sản phẩm so sánh được.

CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO MỖI ĐƠN VỊ SẢN PHẨM A

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | ĐVT | Đơn giá | Giá thành đơn vị | |
| SL tiêu hao | Số tiền |
| Nguyên vật liệu chính: A, B  Vật liệu phụ  Nhiên liệu  Năng lượng  Tiền lương công nhân sản xuất  Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế & kinh phí công đoàn của công nhân sản xuất |  |  |  |  |
| Cộng chi phí trực tiếp |  |  |  |  |

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khoản chi phí | Báo cáo | Kế hoạch |
| 1. Chi phí quản lý hành chính:  – Lương chính, BHXH, BHYT, BHTN của nhân viên quản lý HC. Các chi phí hành chính: tiếp tân, khánh tiết, hội nghị.  2. Chi phí quản lý kinh doanh:  – Chi phí SCTX, bảo quản, Khấu hao TSCĐ. CP về bảo quản phòng thí nghiệm, phát minh sáng kiến BHLĐ.  – Trả lãi tiền vay ngân hàng.  3. Chi phí khác. |  |  |
| *Cộng* |  |  |

\* Chi phí gián tiếp:



Trong đó:

- Pgsp: Là chi phí gián tiếp

- Pg : Là tổng số chi phí gián tiếp

- TLCNSX: Là tổng tiền lương của công nhân sản xuất các loại sản phẩm

- TLsp: Là tiền lương của công nhân sản xuất loại sản phẩm nào đó.

BIỂU GIÁ THÀNH CÁC LOẠI SẢN PHẨM

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khoản mục | A | B |
| – Nguyên vật liệu chính, phụ trực tiếp sản xuất  – Nhiên liệu trực tiếp sản xuất  – Năng lượng trực tiếp sản xuất  – Tiền lương công nhân sản xuất  – BHXH, BHYT, BHTN  – Chi phí sản xuất chung |  |  |
| - Giá thành sản xuất  – Chi phí bán hàng  – Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |
| - Giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa |  |  |

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khoản chi phí | Báo cáo | Kế hoạch |
| Lương của công nhân phục vụ và nhân viên phân xưởng  BHXH của công nhân phục vụ và nhân viên phân xưởng  Nhiên liệu, vật liệu phụ, năng lượng phục vụ sản xuất. CPSCTX bảo quản nhà cửa vật kiến trúc, dụng cụ sxuất  Khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng.  Phân bổ công cụ dụng cụ.  Chi phí bảo hộ lao động.  Chi phí nghiên cứu khoa học phát minh sáng kiến.  Chi phí khác thuộc phân xưởng |  |  |
| *Cộng* |  |  |

KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH THEO KHOẢN MỤC

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa | | Trong đó sản phẩm so sánh được | |
| Ước thực hiện năm báo cáo | Năm kế hoạch | Ước thực hiện năm BC | Năm kế hoạch |
| 1. Nguyên vật liệu chính  2. Vật liệu phụ dùng sản xuất  3. Nhiên liệu dùng vào sản xuất  4. Năng lượng dùng vào sản xuất  5. Lương (chính, phụ) của CNSX  6. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn của CNSX  7. Chi phí sản xuất chung  Trong đó chi phí khấu hao MMTB  8. Thiệt hại về sản phẩm hỏng  9. Thiệt hại về ngừng sản xuất  A. Cộng giá thành sản xuất  10. Chi phí bán hàng  11. Chi phí quản lý doanh nghiệp  B. Ztb của sản phẩm hàng hóa tiêu thụ |  |  |  |  |
| Cộng chi phí trực tiếp |  |  |  |  |

Chú ý:

- Đối với các khoản mục độc lập (khoản mục trực tiếp) như chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp ta tính được bằng cách lấy định mức tiêu hao cho đơn vị sản phẩm nhân với đơn giá kế hoạch.

- Đối với những khoản mục chi phí tổng hợp (chi phí gián tiếp) như chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, trước hết phải lập dự toán chung sau đó lựa chọn tiêu chuẩn thích hợp để phân bố cho mỗi đơn vị sản phẩm, ví dụ : Phân bố theo giờ công định mức, tiền lương chính của công nhân sản xuất, hoặc số giờ chạy máy.

3. Các loại thuế chủ yếu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### 3.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

- Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) là các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế, là đối tượng nộp thuế GTGT.

- Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (trừ những đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT).

- Đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT bao gồm nhiều loại như hàng hóa, dịch vụ thuộc sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến hoặc chỉ sơ chế, những sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, sản phẩm muối, nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê; chuyển quyền sử dụng đất; dịch vụ y tế, dịch vụ tín dụng, quĩ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm cây trồng, các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh; dạy học, dạy nghề …

- Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

Thuế GTGT = Giá tính thuế x Thuế suất thuế GTGT.

Giá tính thuế GTGT được qui định cụ thể cho từng loại hàng hóa, dịch vụ, hàng hóa nhập khẩu tiêu dùng nội bộ, hàng hóa dùng để trao đổi…

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu.

+ Hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ cùng loại tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

+ Hoạt động cho thuê tài sản thì giá tính thuế là số tiền thuê thu từng kỳ.

+ Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là giá bán của hàng hóa tính theo giá bán trả một lần, không tính theo số tiền trả từng kỳ v.v…

- Mức thuế suất thuế GTGT được qui định cho từng nhóm hàng, loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước cần đẩy mạnh khuyến khích phát triển như mức thuế suất thấp nhất (0%) được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; mức trung bình (5%) áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho nhu cầu, đời sống của con người như sản xuất nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư, phân bón, thuốc trừ sâu, dụng cụ y tế, giáo cụ phục vụ giảng dạy và học tập… và mức cao nhất (10%) áp dụng đối với hoạt động khai thác, hóa chất, mỹ phẩm, khách sạn, du lịch, ăn uống, xây dựng, lắp đặt …

- Phương pháp tính thuế GTGT:

Thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp khấu trừ thuế hoặc phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

\* Phương pháp khấu trừ thuế:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT phải nộp | = | Thuế GTGT  đầu ra | - | Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT đầu ra | = | Giá tính thuế của hàng hóa dịch vụ bán ra | x | Thuế suất  thuế GTGT |

Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá bán chưa có thuế GTGT.

\* Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT phải nộp | = | | GTGT của hàng hóa dịch vụ chịu thuế | | x | | Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ đó | |
| GTGT của hàng hóa dịch vụ | | = | | Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ bán ra | | - | | Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ mua vào tương ứng | |

Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT chỉ áp dụng cho các cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm các căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; các cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý và ngoại tệ.

### 3.2. Thuế tiêu thu đặc biệt:

Thuế tiêu thụ đặc biệt là sắc thuế tiêu dùng (gián thu) đánh vào một số hàng hoá dịch vụ đặc biệt nằm trong danh mục Nhà nước quy định.

Thuế tiêu thụ đặc biệt là thuế đánh vào một số hàng hoá dịch vụ đặc biệt: hàng hoá, dịch vụ đặc biệt được quy định bởi mỗi quốc gia, tuỳ thuộc vào phong tục, tập quán, thu nhập bình quân của quốc gia đó.

Hàng hoá đặc biệt là những hàng hoá dịch vụ có tính chất vượt trên nhu cầu phổ thông của đời sống xã hội, hàng không có lợi cho sức khoẻ, ảnh hưởng môi trường, lãng phí và có thể ảnh hưởng đến tiêu cự của đời sống xã hội.

Ở Việt Nam thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành được quy định như sau:

- Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là những hàng hóa trong quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt như: rượu, bia các loại, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xăng các loại, bài lá, vàng mã… và những loại dịch vụ như kinh doanh vũ trường, casino, kinh doanh xổ số…

- Đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là những hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng cho các cơ quan nhà nước, hàng hóa quá cảnh, hàng tạm nhập, tái xuất và tạm xuất khẩu, tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế

- Đối tượng nộp thuế là các tổ chức, cá nhân có sản xuất nhập khẩu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thu đặc biệt.

Cách tính thuế TTĐB phải nộp:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế TTĐB phải nộp | = | Số lượng hàng hóa tiêu thụ | x | Giá tính thuế đơn vị hàng hóa | x | Thuế suất thuế TTĐB |

Giá tính thuế đơn vị hàng hóa:

+ Đối với hàng hóa trong nước: là giá do cơ sở sản xuất chưa có thuế TTĐB.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu: Là giá tính thuế nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu

+ Đối với hàng hóa gia công: là giá tính thuế của hàng hóa xuất cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm giao hàng.

+ Đối với dịch vụ: là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế TTĐB

+ Đối với hàng hóa dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng: là giá tính thuế tiêu thu đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh hoạt động này.

Thuế suất thuế TTĐB: được quy định theo biểu thuế hiện tại mà nhà nước ban hành, trong đó mức thấp nhất là 10% đối với xăng, kinh doanh gôn, bán thẻ hội viên, vé chơi gôn.. cao nhất là 80% áp dụng đối với ô tô 5 chỗ ngồi trở xuống.

### 3.3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

- Đối tượng chịu thuế: Là hàng hóa xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu, biên giới Việt Nam; hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan và thị trường trong nước.

- Đối tượng không chịu thuế:

+ Là các hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu theo qui định của Chính phủ.

+ Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.

+ Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ từ khu phi thuế quan này sang khi phi thuế quan khác; hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

- Đối tượng nộp thuế: Là các tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế xuất, nhập khẩu là đối tượng nộp thuế xuất, nhập khẩu.

- Căn cứ tính thuế xuất, nhập khẩu là số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan, giá tính thuế, thuế suất.

- Phương pháp tính thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế xuất nhập khẩu phải nộp | = | Số lượng hàng hóa thực tế XNK | x | Giá tính thuế đơn vị hàng hóa | x | Thuế suất thuế XNK |

Nếu áp dụng thuế tuyệt đối sẽ lấy số lượng đơn vị từng mặt hàng XNK nhân (x) với mức thuế tuyệt đối của chúng. Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu theo hợp đồng.

Giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, phù hợp với các cam kết quốc tế. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu sẽ được quy định cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu.

Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm có thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ nước thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với nước ta.

Thuế suất thông thương áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ nước không thực hiện đối xử tối huệ quốc, không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam…

### 3.4. Thuế tài nguyên

Ở Việt Nam thuế tài nguyên hiện hành được quy định về cơ bản như sau:

- Đối tượng chịu thuế tài nguyên bao gồm tài nguyên là khoáng sản kim loại không kim loại, các loại tài nguyên quốc gia như sản phẩm rừng tự nhiên, các nguồn lợi thủy sản.

- Đối tượng không chịu thuế tài nguyên trong những trường hợp khai thác rừng tự nhiên đã nộp tiền nuôi rừng theo quy định của chính phủ, khai thác nguồn nước tự nhiên từ nguồn nước dùng cho sản xuất thủy điện.

Thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế tài nguyên phải nộp | = | Số lượng tài nguyên khai thác | x | Giá tính thuế đơn vị tài nguyên | x | Thuế suất thuế tài nguyên |

Thuế suất thuế tài nguyên được quy định cho từng loại khoáng sản, kim loại, than mỡ, than bùn, dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản không kim loại, sản phẩm rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên.

### 3.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ở Việt Nam thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

- Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là những tổ chức cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

- Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là các gia đình, cá nhân, hợp tác xã có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao theo quy định của chính phủ.

- Phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | = | Thu nhập chịu thuế | x | Thuế suất thuế TNDN |

+ Nếu có trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế TNDN phải nộp | = | (Thu nhập tính thuế | - | Phần trích lập quỹ KH&CN) | x | Thuế suất thuế TNDN |

Trong đó:

1. Cách xác định Thu nhập tính thuế:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thu nhập tính thuế | = | Thu nhập chịu thuế | - | Thu nhập được miễn thuế | + | Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định) |

- Thu nhập chịu thuế: Là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh như: Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế = (Doanh thu - Chi phí được trừ) + Các khoản thu nhập khác

+ Doanh thu: là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá, phụ thu phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng (doanh thu không bao gồm thuế giá trị gia tăng)

+ Chi phí được trừ: Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chi phí vật tư, năng lượng được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho, Tiền lương tiền công, phụ cấp theo quy định, không kể tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, hộ cá thể, gia đình.

Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ sáng kiến, cải tiến, y tế, đào tạo lao động theo quy định, tài trợ cho giáo dục…

- Các khoản thu nhập được miễn thuế áp dụng mức thuế thấp hơn mức bình thường nhằm khuyến khích đầu tư, khuyến khích kinh doanh , phát triển doanh nghiệp mới, phát triển các ngành nghề ở vùng sâu, vùng xa…được quy định rất rõ tại điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính.

- Các khoản lỗ được kết chuyển: Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Ở Việt Nam thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh là 25%. Từ quý IV năm 2014 có sự thay đổi như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 mới nhất theo điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính.

- Thuế suất 20%: Áp dụng cho những DN có tổng doanh thu năm < 20 tỷ.

- Thuế suất 22%: Áp dụng cho những DN có tổng doanh thu năm > 20 tỷ. (Kể từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 20%).

### **3.6.** **Các khoản thuế và lệ phí khác**

**3.6.1 Thuế nhà đất:** là thuế thu đối với nhà đất ở, đất xây dựng công trình

Công thức tính thuế nhà đất:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế nhà đất phải nộp | = | Diện tích nhà, đất tính thuế | x | Giá tính thuế từng hạng đất, hạng nhà | x | Thuế suất |

**3.6.2 Thuế chuyển quyền sử dụng đất**

Thuế này chỉ nộp khi có sự chuyển quyền (bán) sử dụng đất cho người khác

Công thức tính thuế chuyển quyền sử dụng đất:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế chuyển quyền sử dụng đất phải nộp | = | Diện tích đất tính thuế | x | Giá đất mỗi m2 | x | Thuế suất |

**3.6.3 Thuế môn bài, thuế trước bạ:**

- Thuế môn bài là một sắc [thuế trực thu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BA%BF#Thu.E1.BA.BF_tr.E1.BB.B1c_thu_v.C3.A0_thu.E1.BA.BF_gi.C3.A1n_thu) và thường là [định ngạch](http://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BA%BF#Thu.E1.BA.BF_.C4.91.E1.BB.8Bnh_ng.E1.BA.A1ch_v.C3.A0_thu.E1.BA.BF_.C4.91.E1.BB.8Bnh_l.E1.BB.87) đánh vào [giấy phép kinh doanh](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Gi%E1%BA%A5y_ph%C3%A9p_kinh_doanh&action=edit&redlink=1) (môn bài) của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Thuế môn bài được thu hàng năm. (Nguồn tham khảo: Thông tư 96/2002/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2002 và Thông tư 42/2003/TT-BTC ban hành ngày 07/05/2003 của Bộ Tài Chính) Mức thu phân theo bậc, dựa vào số [vốn đăng ký](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=V%E1%BB%91n_%C4%91%C4%83ng_k%C3%BD&action=edit&redlink=1) hoặc [doanh thu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Doanh_thu) của [năm kinh doanh](http://vi.wikipedia.org/wiki/N%C4%83m_t%C3%A0i_ch%C3%ADnh) kế trước hoặc [giá trị gia tăng](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Gi%C3%A1_tr%E1%BB%8B_gia_t%C4%83ng&action=edit&redlink=1) của năm kinh doanh kế trước tùy từng nước và từng địa phương.

Doanh nghiệp tư nhân, công ty liên doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần trả thuế môn bài căn cứ trên số vốn đăng ký trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
| Số vốn đăng ký (tỷ đồng) | Thuế môn bài hàng năm (đồng) |
| Trên 10 | 3.000.000 |
| Từ 5 đến 10 | 2.000.000 |
| Từ 2 đến dưới 5 | 1.500.000 |
| Dưới 2 | 1.000.000 |

Hộ gia đình trả thuế môn bài căn cứ trên thu nhập bình quân hàng tháng:

|  |  |
| --- | --- |
| Thu nhập hàng tháng (đồng) | Thuế môn bài hàng năm (đồng) |
| Trên 1.500.000 | 1.000.000 |
| Từ 1.000.000 đến 1.500.000 | 750.000 |
| Từ 750.000 đến 1.000.000 | 500.000 |
| Từ 500.000 đến 750.000 | 300.000 |
| Từ 300.000 đến 500.000 | 100.000 |
| Dưới 300.000 | 50.000 |

Thuế môn bài là một loại chi phí cố định được ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

- Thuế trước bạ: Theo quy định mọi trường hợp chuyển dịch quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng về nhà đất, ô tô, xe gắn máy… (gọi chung là tài sản) bao gồm mua bán, chuyển đổi, kế thừa đều phải khai báo và nộp thuế trước bạ.

Thuế trước bạ thu trên giá trị tài sản chuyển dịch nhân với thuế suất và do người nhận tài sản nộp. Trường hợp đổi tài sản thì các bên tham gia nộp lệ phí trên phần tài sản được nhận.

**3.6.4 Các khoản phí, lệ phí khác**

Khi tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp còn phải nộp một số khoản phí và lệ phí như: phí giao thông, phí cầu đường, phà, lệ phí sân bay, lệ phí chứng thư….

**Bài tập thực hành**

Câu 1: Thế nào là chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp? Trình bày cách phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh?

Câu 2: Trình bày nội dung và phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp?

Câu 3: Trình bày nội dung và phương pháp tính thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiêp.

Câu 4: Phân biệt chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Câu 5: Xác định thuế xuất khẩu, nhập khẩu của công ty Z biết trong kỳ kinh doanh có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Nhập khẩu 12.000 sản phẩm N theo giá CIF qui ra đồng Việt Nam là 50.000đ/sp. Theo biên bản giám định của các cơ quan chức năng có 2.000 sản phẩm bị hỏng hoàn toàn do thiên tai trong quá trình vận chuyển.

2. Nhập khẩu 3.000 sản phẩm M theo giá CIF là 3 USD/sp. Qua kiểm tra hải quan xác định thiếu 300 sản phẩm. Tỷ giá tính thuế là 20.870đ/USD

3. Xuất khẩu 200 tấn sản phẩm P, giá xuất bán tại kho là 4.000.000đ/tấn, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 200.000đ/tấn.

Biết rằng:

- Thuế nhập khẩu sản phẩm N là 10%, sản phẩm M là 15%

- Thuế xuất khẩu sản phẩm P là 2%

- Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF

Câu 6: Doanh nghiệp K liệu năm báo cáo:

1. Số lượng sản phẩm tồn kho đầu năm: 80 sản phẩm A; 100 SP B và 90 SP C

2. Số lượng SP sản xuất cả năm 180 SP A; 210 SP B và 190 SP C

3. Số lượng SP tồn kho cuối năm: 40 SP A; 50 SP B và 30 SP C

II. Tài liệu năm kế hoạch:

1. Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm:

- Sản phẩm A: tăng 30 %; sản phẩm B: tăng 30%; sản phẩm C: tăng 20% so với số lượng SP tiêu thụ kỳ báo cáo.

2. Mức tiêu hao vật tư, lao động cho 1 đơn vị sản phẩm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục chi phí | Đơn giá | Định mức tiêu hao/SP | | |
|  |  | SP A | SP B | SP C |
| 1. Vật liệu X | 7.500đ/kg | 16kg | 19kg | 17kg |
| 2. Vật liệu Y | 9.500đ/kg | 14kg | 16kg | 15kg |
| 3. Vật liệu Z | 5.300đ/kg | 8kg | 11kg | 10kg |
| 4. Giờ công chế tạo SP | 15.000đ/h | 12h | 14h | 11h |

3. Chi phí chung dự toán là: 124.570.000đ, phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 109.850.000đ phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm

5. Chi phí bán hàng phân bổ cho sản phẩm tiêu thụ bình quân trong kỳ là 35.000đ/SP.

6. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo tỷ lệ quy định.

***Yêu cầu:***

1. Xác định giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A,B và C kỳ kế hoạch

2. Xác định giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A, B và C kỳ kế hoạch

**Câu 7**

I. Tại một công ty sản xuất Z, trong năm sản xuất được 280.000 sản phẩm và tiêu thụ như sau:

1. Trực tiếp bán lẻ 40.000 sp, giá bán gồm cả thuế GTGT: 71.500 đồng/sp.

2. Bán cho các Công ty thương mại trong nước 90.000 sp, giá bán gồm cả thuế GTGT: 68.200 đồng/sp.

3. Bán cho siêu thị 20.000 sp, giá bán chưa có thuế GTGT: 63.000đ/sp.

4. Bán cho doanh nghiệp chế xuất 30.000 sản phẩm, giá bán chưa có thuế 68.000 đồng/sp.

5. Xuất cho đại lý bán lẻ 40.000 sp, giá bán theo hợp đồng đại lý gồm cả thuế GTGT: 72.600 đồng/sp. Cuối năm đại lý còn tồn kho 10.000 sp.

6. Bán cho Công ty xuất nhập khẩu 30.000 sp, giá bán chưa thuế GTGT là 64.000 đồng/sp. Trong đó có 1.000 sp không phù hợp quy cách so với hợp đồng, doanh nghiệp phải giảm giá bán 10%.

7. Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 20.000 sp, giá bán theo điều kiện CIF là 75.000 đồng/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm 2.000 đồng/sản phẩm.

II. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm ( chưa tính các khoản thuế ):

1. Nguyên vật liệu chính: Xuất kho để sản xuất sản phẩm 20.400 kg, giá xuất kho: 200.000 đồng/kg.

2. Nguyên vật liệu phụ và nhiên liệu khác: 1.520 triệu đồng.

3. Tiền lương:

- Bộ phận trực tiếp sản xuất: Định mức tiền lương: 1,5 triệu đồng/lao động/tháng, định mức sản xuất: 150 sản phẩm/lao động/tháng.

- Bộ phận quản lý: 352 triệu đồng

- Bộ phận bán hang: 106 triệu đồng

- Bộ phận phục vụ sản xuất: 200 triệu đồng

4. Khấu hao tài sản cố định: TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất: 2.130 triệu đồng, bộ phận quản lý: 1.012 triệu đồng, bộ phận bán hàng: 604 triệu đồng.

5. Các chi phí khác:

- Chi nộp thuế xuất khẩu

- Phí bảo hiển và vận chuyển quốc tế

- Chi đồng phục cho công nhân sản xuất: 200 triệu

- Trả tiền quầy hàng thuộc bộ phận bán hàng: 105 triệu đồng

- Trả tiền vay ngân hàng: 105 triệu đồng

- Các chi phí khác còn lại:

+ Thuộc bộ phận sản xuất: 920 triệu đồng, trong đó chi về nghiên cứu chống ô nhiễm môi trường bằng nguồn vốn của cơ quan chủ quản cấp trên: 90 triệu đồng.

+ Thuộc bộ phận quản lý: 210 triệu đồng, trong đó nộp phạt do vi phạm hành chính về thuế: 3 triệu đồng.

- Dịch vụ mua vào sử dụng cho bộ phận quản lý: 126,5 triệu đồng

- Thuộc bộ phận bán hàng: 132 triệu đồng

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu: 2%, TNDN: 25%, thuế GTGT đối với sản phẩm 10%, thuế môn bài phải nộp cả năm: 3 triệu đồng.

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho cả năm là 524 triệu đồng

- Thu nhập chịu thuế khác: 12,6 triệu đồng

- Khoản lỗ được kết chuyển vào thu nhập năm nay là: 200 triệu đồng

Yêu cầu:

1. Hãy viết các công thức tính thuế GTGT, thuế nhập khẩu, xuất khẩu? thuế TNDN? Nêu căn cứ tính thuế GTGT.

2. Tính các loại thuế phát sinh ở từng khâu tiêu thụ nói trên.

3. Tính thuế xuất khẩu Công ty sản xuất Z phải nộp trong năm.

4. Tính thuế GTGT Công ty sản xuất Z phải nộp trong năm.

5. Tính thuế TNDN Công ty sản xuất Z phải nộp trong năm.

6. Tính doanh thu, doanh thu thuần.

7. Tính giá vốn hàng bán ở khâu tiêu thụ.

# Chương 5: Doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp

**Giới thiệu**: Chương này giúp sinh viên nhận biết được tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, nội dung của lợi nhuận trong doanh nghiệp, theo dõi được các loại quỹ trong doanh nghiệp và xác định và vẽ đồ thị điểm hòa vốn trong doanh nghiệp cũng như lập được các kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp, tính được các chỉ tiêu về lợi nhuận của doanh nghiệp.

**Mục tiêu**:

- Nhận biết về tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp

- Trình bày được khái niệm về lợi nhuận của doanh nghiệp

- Xác định được nội dung của lợi nhuận trong doanh nghiệp

- Theo dõi được các loại quĩ trong doanh nghiệp

- Xác định và vẽ được đồ thị điểm hoà vốn

- Giải thích được nội dung doanh thu tiêu thụ sản phẩm và các chỉ tiêu về lợi nhuận của doanh nghiệp

- Tính được doanh thu tiêu thu sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp

- Lập được kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm và kế hoạch lợi nhuận của doanh nghiệp

- Làm được các bài tập thực hành về tính doanh thu và tính lợi nhuận cho doanh nghiệp

- Làm được các bài tập thực hành về lập kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp

- Làm được các bài tập về xác định và phân tích điểm hoà vốn

- Làm được các bài tập về xác định đòn bẩy kinh doanh

## 1. Tiêu thụ sản phẩm và doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp

### 1.1. Tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp

**1.1.1 Khái niệm**

Tiêu thụ sản phẩm là quá trình đơn vị xuất giao sản phẩm cho đơn vị mua và thu được tiền hoặc được người mua chấp nhận thanh toán theo phương thức thanh toán và giá cả đã thỏa thuận về số sản phẩm đó.

Tiêu thụ sản phẩm gồm hai công việc:

- Xuất giao hàng cho khách, hoặc cung cấp dịch vụ cho khách được khách hàng đồng ý thanh toán.

- Thu tiền bán hàng

Hai công việc này có thể xảy ra cùng một thời điểm (xuất giao hàng và thu tiền ngay) hoặc không cùng đồng thời xảy ra(xuất giao hàng và thu tiền sau) nhưng công tác tiêu thụ chỉ kết thúc khi đã thu được tiền của khách hàng.

Ý nghĩa: Giúp cho doanh nghiệp không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho các doanh nghiệp quan tâm hơn nữa đến sản xuất và tiêu dùng, giúp doanh nghiệp tăng cường cải tiến việc tiêu thụ sản phẩm từ khâu xuất giao hàng, đến khâu thu tiền hàng, đồng thời cũng giúp cho việc xác định chính xác kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh.

**1.1.2. Các phương thức tiêu thụ sản phẩm**

- Tiêu thụ theo phương thức trực tiếp: là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại kho (hay trực tiếp tại các phân xưởng thông qua kho) của doanh nghiệp. Khi bàn giao cho khách hàng được chính thức coi là tiêu thụ và người bán mất quyền sở hữu về số hàng này. Người mua thanh toán hay chấp nhận thanh toán số hàng mà người bán đã giao.

- Tiêu thụ theo phương thức chuyển hàng, chờ chấp nhận là phương thức mà bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Khi được bên mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao (một phần hay toàn bộ) thì số hàng được bên mua chấp nhận này mới được coi là tiêu thụ và bên bán mất quyền sở hữu về số hàng đó.

- Tiêu thụ theo phương thức bán hàng đại lý, ký gửi là phương thức mà bên chủ hàng (bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý, ký gửi (bên đại lý) để bán. Bên bán đại lý bán đúng giá quy định của chủ hàng sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng.

- Tiêu thụ theo phương thức trả góp trả chậm là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần. Người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua. Số tiền còn lại người mua chấp nhận trả dần ở các các kỳ tiếp theo phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định.

- Tiêu thụ nội bộ: khi xuất hàng hóa điều chuyển cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như chi nhánh, các cửa hàng…ở khác địa phương để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, các đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ các đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh.

- Tiêu thụ theo phương thức hàng đổi hàng là phương thức tiêu thụ mà trong đó người bán đem sản phẩm, vật tư, hàng hóa của mình để đổi lấy vật tư, hàng hóa của người mua. Giá trao đổi thỏa thuận hoặc giá bán của hàng hóa, vật tư đó trên thị trường.

### 1.2. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp.

Doanh thu hàng năm của doanh nghiệp bao gồm 2 loại: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.

Trong đó:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh: là toàn bộ các khoản tiền thu được từ các hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác mang lại trong một thời kỳ nhất định. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh thông thường (Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và cung ứng dịch vụ**)** và doanh thu hoạt động tài chính.

**1.2.1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm:**

a, Khái niệm:

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá dịch vụ (Doanh thu bán hàng) là toàn bộ số tiền bán sản phẩm hàng hoá, dịch vụ trên thị trường sau khi đã trừ đi các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có) và đã được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

b, Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm

- Khối lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

- Chất lượng sản phẩm hàng hoá dịch vụ tiêu thụ

- Kết cấu mặt hàng sản phẩm hàng hoá dịch vụ tiêu thụ

- Giá cả sản phẩm hàng hoá dịch vụ tiêu thụ

- Thị trường tiêu thụ, phương thức tiêu thụ và thanh toán tiền hàng

- Uy tín doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm

c,Cách xác định doanh thu bán hàng : ***DT*** = 

Trong đó:

*-* DT: Doanh thu bán hàng

-Qti: Số lượng sản phẩm thứ i bán ra trong kỳ

- Pi : Giá bán đơn vị sản phẩm thứ i

- i: Loại sản phẩm bán ra trong kỳ (1,…,n)

Giá bán đơn vị sản phẩm được tính theo giá hóa đơn hoặc được xác định căn cứ vào chính sách giá cả sản phẩm của doanh nghiệp

- Khi đơn vị áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước thì số lượng sản phẩm tiêu thụ bán ra trong kỳ được xác định theo công thức sau:

Qti = Qđi + Qxi – Qci

Trong đó: Qđi: Số lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ

Qxi: Số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ

Qci: Số lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ

i: Loại sản phẩm i

- Đối với doanh nghiệp không chỉ xác định doanh thu bán hàng mà cón xác định doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ | = | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | Các khoản giảm trừ |

Các khoản giảm trừ gồm:

+ Chiết khấu thương mại: phản ánh các khoản doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua sản phẩm, hàng hoá , dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại.

+ Giảm giá hàng bán: phản ánh số giảm trừ được chấp thuận đặc biệt trên giá đã thoả thuận vì lý do sản phẩm, hàng hoá đã bán bị kém chất lượng, mất phẩm chất hoặc không đủ quy cách ghi trên hợp đồng kinh tế

+ Hàng bán bị trả lại: là số sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại do không phù hợp với yêu cầu của người mua, do vi phạm hợp đồng kinh tế

hoặc do kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách…

**1.2.2. Doanh thu từ hoạt động tài chính:**

Gồm các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

**1.2.3. Thu nhập khác:**

Thu nhập khác là những khoản thu doanh nghiệp không dự tính trước hoặc có tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên.

Thu nhập khác bao gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; Thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Tiền thưởng của khách hàng cho doanh nghiệp; Thu nhập kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót hoặc quên ghi sổ kế toán, năm nay mới phát hiện ra.

### 1.3. Phương thức xác định cụ thể một số khoản doanh thu

Theo Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ tài chính quy định phương thức xác định cụ thể một số khoản doanh thu như sau:

- Đối với hàng bán trả góp thì tính vào doanh thu theo giá bán trả một lần (không bao gồm lãi trả chậm). Lãi trả chậm phân bổ vào doanh thu tài chính hàng năm theo hợp đồng.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, doanh thu tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nhận về.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu tặng, tiêu dùng cho nội bộ, doanh thu tính theo giá thành sản xuất hoặc giá vốn hàng hóa, dịch vụ.

- Đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước nhiều năm, doanh thu từng năm phân bổ theo số năm cho thuê.

- Đối với việc nhận bán hàng đại lý, doanh thu là hoa hồng đại lý.

- Đối với sản phẩm nhận gia công, doanh thu tính theo giá gia công ghi trong hợp đồng.

- Đối với sản phẩm giao khoán trong nông, lâm trường doanh thu là số tiền phải thu trong hợp đồng. Trường hợp thu bằng sản phẩm thì chỉ tính doanh thus au khi đã bán sản phẩm.

- Đối với sản phẩm xây lắp thi công trong nhiều năm, doanh thu là giá trị phải thu tương ứng với khối lượng công việc, hạng mục công trình hoàn thành trong năm được chấp nhận thanh toán.

### 1.4. Điều kiện và thời điểm xác định doanh thu

- Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về sản phẩm, hàng hóa, lao vụ từ người bán sang người mua. Nói cách khách, thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm người mua trả tiền cho người bán hay người mua chấp nhận thanh toán số hàng hóa, sản phẩm, lao vụ, dịch vụ... mà người bán đã chuyển giao.

Theo chuẩn mực kế tóan Việt nam số 14, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Người bán đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Người bán không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác được xác định tương đối chắc chắn

+ Người bán đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 4 điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2. Điểm hòa vốn và đòn bảy kinh tế.

### 2.1. Điểm hòa vốn

**2.1.1. Khái niệm:**

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bán hàng bằng chi phí đã bỏ ra. Tại điểm hòa vốn, doanh nghiệp không có lãi và cũng không bị lỗ.

Khi xem xét điểm hòa vốn, cần phân biệt 2 trường hợp:

+ Điểm hòa vốn kinh tế: là điểm biểu thị doanh thu bằng tổng chi phí sản xuất kinh doanh gồm tổng chi phí biến đổi và tổng chi phí cố định kinh doanh (chưa tính lãi vay vốn kinh doanh phải trả).

Tại điểm hòa vốn kinh tế, lợi nhuận trước lãi vay và thuế bằng 0.

+ Điểm hòa vốn tài chính: là tại điểm đó biểu thị doanh thu bằng tổng chi phí sản xuất kinh doanh và lãi vay vốn kinh doanh phải trả.

Tại điểm hòa vốn tài chính, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bằng 0.

**2.1.2. Xác định điểm hòa vốn**

a, Xác định sản lượng hòa vốn kinh tế

Điểm hoà vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng chi phí bỏ ra

Nếu ta gọi F: Là tổng chi phí cố định; v là chi phí khả biến (chi phí biến đổi) cho một đơn vị sản phẩm; Qh là sản lượng hoà vốn; g là giá bán đơn vị sản phẩm; S là doanh thu bán hàng. v.Qh là tổng chi phí biến đổi tại sản lượng hoà vốn

Ta có:

Tổng chi phí sản xuất là TC = F + v**.**Qh

Tổng doanh thu bán hàng là: S = Qh**.**g

Do tại thời điểm hoà vốn tổng doanh thu bằng tổng chi phí nên ta có thể xác định sản lượng hoà vốn như sau:

TC = S => F + v.Qh = Qh x g => Qh x g - v.Qh = F => Qh ( g - v) = F

=>Qh  = 

Ví dụ:

Giả sử một công ty chuyên sản xuất hàng tiêu dùng có chi phí cố định là 80.000.000đ, giá bán: 12.000đ/ sản phẩm, chi phí biến đổi cho một đơn vị sản phẩm là 4.000đ.

Căn cứ vào tài liệu trên, ta có thể xác lập mối quan hệ giữa sản lượng tiêu thụ, chi phí, doanh thu và kết quả tiêu thụ được thể hiện qua bảng sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng*.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm  tiêu thụ | Chi phí  cố định | Chi phí  biến đổi | Tổng  chi phí | Doanh  thu | Lãi (+)  Lỗ ( - ) |
| 6.000 | 80.000 | 24.000 | 104.000 | 72.000 | - 32.000 |
| 8.000 | 80.000 | 32.000 | 112.000 | 96.000 | - 16.000 |
| 10.000 | 80.000 | 40.000 | 120.000 | 120.000 | 0 |
| 12.000 | 80.000 | 48.000 | 128.000 | 144.000 | + 16.000 |
| 14.000 | 80.000 | 56.000 | 136.000 | 168.000 | + 32.000 |

Ví dụ trên được xét trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm tương đối ổn định, trang bị kỹ thuật, tài sản cố định cho sản xuất và một số điều kiện khác cũng tương đối ổn định với chi phí cố định là 80.000.000đ khi khối lượng sản phẩm tăng lên thì chi phí biến đổi cũng tăng lên.

Từ số liệu bảng trên và sự biễu diễn trên biểu đồ (H1) cho thấy khi doanh nghiệp tiêu thụ được 10.000 sản phẩm và đạt doanh thu bán hàng là 120.000.000đ với tổng chi phí bỏ ra cũng bằng 120.000.000đ, như vậy doanh nghiệp đã đạt hoà vốn.

Áp dụng công thức:

Qh  =  = = 10.000 sản phẩm

Kết luận*: - Nếu Q>Qh: DN có lãi*

*- Nếu Q = Qh: DN hòa vốn*

*- Nếu Q<Qh: DN bị lỗ*

b, Xác định doanh thu hòa vốn kinh tế:

Nếu doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm thì doanh thu hoà vốn được xác định theo công thức sau:

Doanh thu hòa vốn (Sh) = gQh =

F F F

g x ------ = ------- = ------

g – v g – v 1 –

g

v

g

Doanh thu hòa vốn (Sh) = gQh =

F F F

g x ------ = ------- = ------

g – v g – v 1 –

g

v

g

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| F | | |
| 1 | - | v |
| g |

* Doanh thu hòa vốn =

Tỷ lệ [] được gọi là tỷ lệ lãi trên biểu phí. Khi tỷ lệ lãi trên biến phí càng lớn thì doanh thu hoà vốn càng nhỏ. Hiệu xuất ( g - v ) gọi là lãi trên biến phí.

Khi xác định doanh thu hoà vốn nó có thể giúp doanh nghiệp tìm được doanh thu hoà vốn trong trường hợp sản xuất nhiều loại sản phẩm. Mỗi loại có chi phí khả biến và giá bán của mỗi loại sản phẩm khác nhau.

Công thức xác định doanh thu hòa vốn trong trường hợp này như sau:

Doanh thu hòa vốn =

(Qh)

Tổng chi phí cố định

Tổng chi phí khả biến

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tổng doanh thu

1 -

**Ví dụ:** Doanh nghiệp X có tình hình thu chi trong quý như sau:

- Tổng doanh thu: 540 triệu đồng

- Chi phí trong quý:

+ Định phí gồm: Tiền thuê mặt bằng: 8 triệu đồng; Tiền khấu hao nhà cửa thiết bị: 5 triệu đồng; Tiền Lương tháng và chi phí quản lý: 17 triệu đồng

+ Biến phí gồm: Mua vật tư chế tạo SP: 400 triệu đồng; Tiền lương công nhân sản xuất: 50 triệu đồng

Xác định doanh thu hòa vốn.

Thay vào công thức trên ta có: Doanh thu tại điểm hòa vốn của doanh nghiệp là:

S Qh =  =  = 180 triệu đồng

c, Vẽ đồ thị điểm hoà vốn : Đồ thị điểm hòa vốn được mô tả như sau:

=> Doanh thu hòa vốn =

F

1 -

v

g

**Điểm hoà vốn**

**S**

**TC**

**M**

**Sh**

**0**

**Qh**

**y**

**x x**

**I**

**F**

**lãi**

**lỗ**

**S, TC**

**V**

0x: Là đường biểu thị sản lượng bán ra

0y: Là trục biểu thị tổng doanh thu (S) và tổng chi phí (TC)

MF: Biểu thị chi phí cố định

0v: Biểu thị chi phí biến đổi

MTC: Là đường tổng chi phí (MTC //0v)

0S: Là đường doanh thu

I: Là điểm hòa vốn

Sh: Là doanh thu hòa vốn

d, Xác định công suất hòa vốn

Trong nhiều trường hợp cần phải huy động thêm bao nhiêu phần trăm (%) công suất máy móc thiết bị vào sản xuất sản phấm sẽ đạt được sự hòa vốn, doanh nghiệp kinh doanh mới có lãi; nếu mức huy động năng lực sản xuất thấp so với công suất hòa vốn, doanh nghiệp sẽ bị lỗ.

Theo công thức xác định sản lượng hòa vốn, tại điểm hòa vốn chênh giữa tổng doanh thu bán hàng với tổng chi phí biến đổi sẽ bằng tổng chi phí cố định:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Qh | = | F |
| g-v |

Suy ra F = Qh (g-v) = Qh.g – Qh. v

Khi huy động 100% công suất sản lượng hòa vốn thì tại điểm hòa vốn, chênh lệch giữa doanh thu bán hàng với tổng chi phí biến đổi là Q(g-v). Cứ 1% công suất sẽ ứng với mức chênh lệch Q(g-v)/100. Vậy cần có h% công suất để chênh lệch đủ bù đắp chi phí cố định là F.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| F | = h% | Q (g-v) |
| 100 |

Khi đó:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| h% | = | F | x | 100% |
| Q (g-v) |

Khoảng cách giữa 1 (100%) với h% gọi là khoảng cách an toàn về công suất; nếu gọi khoảng cách này là k% thì k% =1-h%.

Ví dụ: Một doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm A, có F = 20 triệu đồng, g =10.000đồng và v= 5.000đồng. Cần huy động bao nhiêu công suất để không bị lỗ (hòa vốn). Biết rằng công suất thiết kế là 5.000 sản phẩm A/ năm

Ta có :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| h% | = | 20.000.000 | x | 100% = 80% |
| 5.000 (10.000-5.000) |

Vậy nếu không bị lỗ, cần huy động ít nhất 80%, công suất hiện có và khoảng cách an toàn còn lại là k% = 1- 80% = 20%

e, Xác định thời gian đạt điểm hòa vốn.

Gọi t là thời gian đạt điểm hòa vốn (t tháng)

Qh: là sản lượng hòa vốn và Q là sản lượng có thể sản xuất được trong năm thì:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| t | = | Qh | = | Qh .12 |
| Q/12 | Q |

Với ví dụ trên, Qh = 4.000 sản phẩm, và nếu Q = 5.000 sản phẩm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| t | = | 4.000x12 | = 9,6 tháng |
| 5.0000 |

Điều này có nghĩa là doanh nghiệp cần 9,6 tháng để sản xuất mới đủ sản lượng hòa vốn (với giả thiết sản xuất là đều đặn và liên tục)

f, Xác định sản lượng tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến.

Gọi P là lợi nhuận đạt được (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay)

S là doanh thu bán hàng

C là tổng chi phí

Khi đó, ta có:

Lợi nhuận = Doanh thu - Tổng chi phí

= Doanh thu - ( Tổng chi phí cố định + Tổng chi phí biến đổi)

Hay P = S – C => P = S - ( F + v.Q) mà S = g.Q => P = g.Q - F - v.Q

<=> P = Q ( g - v ) - F <=> Q(g - v) = F + P

=>

Q =

F + P

g - v

Vậy để đạt được lợi nhuận trong năm là P thì doanh nghiệp phải sản xuất và tiêu thụ số lượng sản phẩm tương ứng là Q.

### 2.2. Đòn bảy kinh doanh.

Đòn bảy kinh doanh đo lường sự thay đổi của lợi nhuận kinh doanh do sự thay đổi của doanh thu bán hàng.

Tác động của đòn bảy kinh doanh sẽ tăng lên nếu một sự biến động nhỏ của khối lượng bán hàng sẽ tạo ra một sự thay đổi lớn của kết quả kinh doanh.

Tác động của đòn bảy kinh doanh sẽ giảm lên nếu một sự biến động nhỏ của khối lượng bán hàng sẽ tạo ra một sự thay đổi nhỏ hơn kết quả kinh doanh.

- Xác định mức độ tác động của đòn bẩy kinh doanh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mức độ ảnh hưởng của đòn bảy kinh doanh (DOL) | = | Tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay |
| Tỷ lệ thay đổi của doanh thu hay sản lượng bán hàng |

Nếu gọi:

F là chi phí cố định kinh doanh (không bao gồm lãi vay)

v: Chi phí biến đổi một đơn vị sản phẩm

g: là giá bán đơn vị sản phẩm

Q: số lượng sản phẩm bán ra

P: lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Khi đó:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| DOL | = | ∆P/P | = | ∆Q (g-v)/Q (g-v)-F | = | Q (g-v) |
| ∆Q/Q | ∆Q/Q | Q (g-v)-F |

Ví dụ: Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A, giá bán đơn vị sản phẩm là 200.000đ, chi phí cố định là 600 triệu đồng, chi phí biến đổi là 160.000đ/sp. Yêu cầu tính giới hạn sinh lãi của doanh nghiệp và hệ số đòn bảy kinh doanh ở mức sản xuất 25.000sp A.

Ta có điểm hòa vốn sản lượng sẽ là:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Qh | = | 600.000.000 | = | 15.000 sản phẩm |
| 200.000-160.000 |

Mức độ tác động của đòn bảy kinh doanh ở mức khối lượng sản phẩm sản xuất là 25.000 đơn sản phẩm là:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| DOL | = | 25.000 (200.000-160.000) | = | 2,5 |
| 25.000 (200.000-160.000) – 600.000 |

Mức độ tác động của đòn bảy phản ánh khi doanh nghiệp đã có mức sản xuất 25.000sp, nếu tăng 1% khối lượng hàng bán sẽ làm tăng 2,5% lợi nhuận trước thuế và lãi vay.

## 3. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp

### 3.1. Khái niệm

Lợi nhuận là kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp mang lại.

- Công thức : Lợi nhuận = Doan thu – Chi phí tạo ra doanh thu

\* Ý nghĩa :

- Lợi nhuận giữ vị trí quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận được coi là đòn bẩy kinh tế quan trọng, là chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh nghiệp của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận là điều kiện quan trọng đảm bảo cho tình hình tài chính của doanh nghiệp được vững chắc.

- Lợi nhuận là một chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh

- Lợi nhuận là nguồn để mở rộng tái sản xuất, là nguồn lực chủ yếu để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người lao động trong doangh nghiệp.

### 3.2. Nội dung

Nội dung của lợi nhuận doanh nghiệp bao gồm: Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận khác.

- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh: là số lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp. Là khoản tiền chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh trừ đi chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ và thuế gián thu phải nộp theo quy định.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính:Là số chi lớn hơn số chi phí của các hoạt động tài chính, bao gồm: hoạt động cho thuê tài sản, mua bán chứng khoán, ngoại tệ, lãi tiền gửi ngân hàng thuộc vốn kinh doanh, lãi cho vay vốn, lợi tức cổ phần...

- Lợi nhuận từ hoạt động khác: là số thu lớn hơn số chi của các hoạt động khác bao gồm: khoản phải trả nhưng không trả được do phía chủ nợ, khoản nợ khó đòi nay thu hồi được, lợi nhuận từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, khoản chênh lệch do thanh lý, nhượng bán tài sản, tiền trích bảo hành sản phẩm còn thừa khi hết hạn bảo hành...

### 3.3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận

- Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh: Là quan hệ tỷ lệ giữa số lợi nhuận trước hoặc sau thuế TNDN đạt được với số vốn sử dụng bình quân trong kỳ (Gồm vốn cố định và vốn lưu động) hoặc vốn chủ sở hữu.

Công thức xác định: 

Trong đó:  : Tỷ suất lợi nhuận vốn

 : Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế TNDN) đạt được trong kỳ

 : Tổng số vốn sản xuất được sử dụng bình quân trong kỳ (vốn cố định và vốn lưu động) hoặc vốn chủ sở hữu.

Vốn cố định được xác định bằng nguyên giá TSCĐ trừ đi số tiền khấu hao lũy kế đã thu hồi.

Vốn lưu động bao gồm vốn dự trữ sản xuất, vốn sản phẩm dở dang, bán thành phẩm tự chế, vốn thành phẩm.

Nhận xét: Việc sử dụng tỷ suất sinh lợi vốn nói lên trình độ sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn của doanh thông qua đó kích thích sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

Ví dụ: Một doanh ngiệp có tổng số lãi về tiêu thụ sản phẩm là 24 triệu đồng, tổng só vốn lưu động sử dụng bình quân là 140 triệu đồng. Nguyên giá TSCĐ 360 triệu đồng; số khấu hao TSCĐ là 80 triệu đồng.

Yêu cầu: Xác định tỷ suất lợi nhuận vốn trong năm của doanh nghiệp

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (doanh lợi vốn chủ sở hữu): là quan hệ tỷ lệ giữa số lợi nhuận ròng (lợi nhuận sau thuế thu nhập) so với vốn chủ sở hữu bình quân

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TSVCSH  (%) | = | Lợi nhuận ròng | x | 100 |
| Vốn chủ sở hữu bình quân |

- Tỷ suất lợi nhuận giá thành: Là quan hệ tỷ lệ giữa số lợi nhuận trước hoặc sau thuế TNDN của sản phẩm tiêu thụ so với giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa tiêu thụ.

Công thức xác định: 

Trong đó:  : Tỷ suất lợi nhuận giá thành

 : Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế TNDN) đạt được trong kỳ

 : Giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ.

Thông qua tỷ suất lợi nhuận giá thành có thể thấy rõ hiệu quả của chi phí bỏ vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ.

Ví dụ: Một doanh nghiệp có doanh thu thuần trong năm là 596.400.000 đồng. Giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa tiêu thụ là 560.000.000 đồng.

Yêu cầu**:** Xác định tỷ suất lợi nhuận giá thành trong năm của DN.

- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu bán hàng: Là quan hệ tỷ lệ giứa số lợi nhuận trước hoặc sau thuế TNDN của sản phẩm tiêu thụ với doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa đạt được trong kỳ.

Công thức xác định: 

Trong đó:

 : Tỷ suất lợi nhuận doanh thu tiêu thụ

: Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế TNDN) của sản phẩm tiêu thụ trong kỳ : Doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ.

Ví dụ: Một doanh nghiệp có doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong năm là 602.000.000 đồng. Giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa tiêu thụ là 560.000.000 đồng.

Yêu cầu: Xác định tỷ suất lợi nhuận doanh thu trong năm của doanh nghiệp.

### 3.4. Kế hoạch hóa lợi nhuận

**3.4.1: Căn cứ lập kế hoạch hóa lợi nhuận**

- Kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh

- Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

- Kế hoạch doanh thu

- Kế hoạch trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp

**3.4.2 Kế hoạch hóa lợi nhuận**

Kế hoạch lợi nhuận giúp cho nhà quản lý tài chính doanh nghiệp biết trước được quy mô số lãi mà doanh nghiệp sẽ tạo ra, từ đó giúp doanh nghiệp có kế hoạch sắp xếp nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và tìm các giải pháp phấn đấu thực hiện

Phương pháp xác định lợi nhuận của doanh nghiệp:

a, Phương pháp trực tiếp:

***\**** Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận hoạt động kinh doanh | = | Doanh thu thuần | - | Trị giá hàng bán | - | Chi phí bán hàng | - | Chi phí quản lý doanh nghiệp |

Hay :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận hoạt động kinh doanh | = | Doanh thu thuần | - | Giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ |

\* Lợi nhuận của các hoạt động tài chính :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | = | Doanh thu hoạt động tài chính | - | Chi phí hoạt động tài chính | - | Thuế gián thu (nếu có) |

\* Lợi nhuận khác (bất thường)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận hoạt bất thường | = | Doanh thu bất thường | - | Chi phí bất thường | - | Thuế gián thu (nếu có) |

Tổng hợp lại ta có lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | = | Lợi nhuận hoạt động kinh doanh | + | Lợi nhuận hoạt động tài chính | + | Lợi nhuận khác |

Từ đó xác định lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | = | Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | + | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ |

b, Phương pháp gián tiếp (xác định lợi nhuận qua các bước trung gian):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Các chỉ tiêu | Năm N | Năm N+1 |
| 1  2  3  4  5  6  7  8  9  10  11  12  13  14  15  16  17 | Doanh thu bán hàng  Các khoản giảm trừ  Doanh thu thuần về bán hàng (3=2-1)  Trị giá vốn hàng bán  Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh (5=3-4)  Chi phí bán hàng  Chi phí quản lý doanh nghiệp  Lợi nhuận hoạt động kinh doanh (8= 5-6-7)  Thu nhập hoạt động tài chính  Chi phí hoạt động tài chính  Lợi nhuận hoạt động tài chính (11= 9-10)  Thu nhập hoạt động khác  Chi phí hoạt động khác  Lợi nhuận hoạt động khác (14= 12-13)  Lợi nhuận trước thuế (15=8+11+14)  Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)  Lợi nhuận sau thuế (17= 15-16) |  |  |

### 3.5. Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

Phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp luôn là một vấn đề tài chính quan trọng. Nó không phải là việc phân chia số tiền lãi một cách đơn thuần mà là việc giải quyết tổng hợp các mối quan hệ kinh tế.

Phân phối lợi nhuận một cách đúng đắn sẽ trở thành động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp tục công việc kinh doanh của mình.

Nước ta hiện nay việc phân phối lợi nhuận trong các doanh nghiệp cần phải chú ý một số yêu cầu cơ bản sau:

- Doanh nghiệp cần giải quyết hài hoà mối quan hệ về lợi ích giữa nhà nước doanh nghiệp và người lao động.

- Doanh nghiệp còn phải dành phần lợi nhuận thích đáng để giải quyết các nhu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác phải đảm bảo lợi ích của các thành viên trong doanh nghiệp

Do đặc điểm sở hữu của các loại hình doanh nghiệp khác nhau, nếu nội dung cơ bản của việc phân phối lợi nhuận doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào các loại hình đó.

Đối với doanh nghiệp Nhà nước việc phân phối lợi nhuận trong năm sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả thuế thu nhập bổ sung nếu có) được phân phối như sau:

- Bù các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế

- Trả tiền phạt vi phạm pháp luật Nhà nươc như: vi phạm luật thuế, luật giao thông luật môi trường, luật thương mại và quy chế hành chính… sau khi đã trừ tiền bồi thường tập thể hoặc cá nhân gây ra (nếu có)

- Trừ các khoản chi phí bất hợp lý, bất hợp lệ chưa được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp

- Chia lãi cho các đối tác góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có)

**-** Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ các khoản (1,2,3,4,5) được phân phối như sau:

+ Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư của quỹ này bằng 25% vốn điều lệ của doanh nghiệp thì không trích nữa.

+ Quỹ đầu tư phát triển trích tối thiểu 30%.

+ Đối với một số ngành đặc thù (Bảo hiểm, ngân hàng thương mại…) mà pháp luật quy định phải trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế thu nhập thì doanh nghiệp trích lập theo các quy định đó.

+ Chia lãi cổ phần nếu có

+ Số lợi nhuận còn lại được trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi. Mức trích tối đa từ 2-3 tháng lương thực hiện tuỳ theo mức doanh lợi vốn chủ sở hữu đạt được của năm trích quỹ lớn hơn hay nhỏ hơn so với năm trước.

Sau khi trích đủ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo mức quy định trên thì bổ sung toàn bộ số lợi nhuận còn lại vào quỹ đầu tư phát triển

### 3.6. Biện pháp tăng lợi nhuận

- Thực hiện tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ là con đường cơ bản để tăng lợi nhuận

- Tăng doanh thu hoạt động kinh doanh cũng là một biện pháp cơ bản tăn lợi nhuận

- Xây dựng một thương hiệu có uy tín cho doanh nghiệp

- Đầu tư đổi mới thiết bị một cách hiệu quả

### 3.7 Các quỹ của doanh nghiệp

\* Quỹ đầu tư phát triển

Được trích 30% trở lên từ lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và trừ các khoản theo nội dung của phân phối lợi nhuận đã nêu ở trên). Mức trích quỹ này không hạn chế mức tối đa.

Quỹ này được doanh nghiệp dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng phát triển kinh doanh

- Đổi mới, thay thế máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học - Kỹ thuật.

- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc của doanh nghiệp.

- Nghiên cứu khoa học, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và nghiệp vụ cho công nhân viên của doanh nghiệp.

- Bổ sung vốn lưu động của doanh nghiệp.

- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định

- Trích nộp để hình thành quỹ đầu tư phát triển, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung của tổng công ty (nếu doanh nghiệp.là thành viên của tổng công ty) theo một tỷ lệ do Hội đồng quản trị tổng công ty quyết định hàng năm và được sử dụng cho các mục tiêu quy định trong quy chế tài chính tổng công ty .

Vì quỹ này là của doanh nghiệp Nhà nước nên trong trường hợp cần thiết Nhà nước có thể điều động một phần quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để đầu tư phát triển doanh nghiệp Nhà nước khác.

\* Quỹ dự phòng tài chính

Dùng để bù đắp những khoản chênh lệch từ những tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch hoạ, hoặc những rủi ro trong kinh doanh mà doanh nghiệp gặp phải khi những tổn thất này chưa được tính trong gía thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

Ngoài ra còn phải trích nộp để hình thành quỹ dự phòng của tổng công ty (Nếu doanh nghiệp là thành viên của tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị tổng công ty giao quyết định hàng năm và được sử dụng để hỗ trợ các tổn thất thiệt hại trong quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên theo quy định quy chế tài chính tổng công ty.

Việc thành lập quỹ này là rất cần thiết đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, liên tục khi có những trường hợp bất trắc gặp rủi ro, hoặc trong thời gian chuyển sang kinh doanh một loại sản phẩm hàng hóa khác. Nguồn để xây dựng quỹ này được hình thành tự lợi nhuận để lại của doanh nghiệp.

\* Quỹ phúc lợi

- Quỹ này dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công ty của doanh nghiệp, góp vốn đầu tư xây dựng các phúc lợi chung trong ngành. Hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thoả thuận.

- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội thể thao văn hoá phúc lợi công cộng của tập thể công nhân doanh nghiệp.

- Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội như các hoạt động từ thiện, nhân đạo, phúc lợi xã hội công cộng

- Trợ cấp khó khăn thường xuyên đột xuất cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp.

- Còn có thể trợ cấp khó khăn cho người lao động của DN về hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơI lương tựa và chi cho công tác từ thiện xã hội.

- Trích nộp để hình thành quỹ phúc lợi tập trung của tổng công ty (nếu là thành viên của tổng công ty )

\* Quỹ khen thưởng

Quỹ này dùng để:

- Thưởng cuối năm hay thường kỳ cho cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác và mức lương cơ bản của mỗI công nhân trong doanh nghiệp

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp, cơ quan hợp đồng đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp.

- Ngoài ra, còn dùng trích nộp để hình thành quỹ khen thưởng tập trung của tổng công ty (nếu là thành viên của tổng công ty)

Trên đây là một số loại quỹ được trích từ lợi nhuận để lại doanh nghiệp của doanh nghiệp Nhà nước. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có thể tuỳ theo tính chất, đặc điểm hoạt động trong từng lĩnh vực để quyết định cụ thể việc trích lập và sử dụng các quỹ phù hợp với doanh nghiệp.

\* Quỹ thưởng ban điều hành công ty: quỹ này dùng để thưởng cho hội đồng quản trị, ban giám đốc công ty do có thành tích điều hành công ty đạt hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh

### Bài tập thực hành

Câu 1: Trình bày khái niệm và đặc điểm của vốn lưu động?

Câu 2: Phân biệt vốn cố định và vốn lưu động?

Câu 3 Trình bày khái niệm điểm hoà vốn. Viết và giải thích công thức tính sản lượng hoà vốn, doanh thu hoà vốn. Vẽ và mô tả đồ thị điểm hoà vốn.

Câu 4: Trình bày cách phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện? Ý nghĩa của cách phân loại này.

Câu 5: Trình bày nội dung cách xác định nhu cầu vốn lưu động theo phương pháp gián tiếp trong doanh nghiệp.

Câu 6. Công ty sản xuất sơn Nippo có chi phí hoạt động cố định là 3 tỷ đồng/năm. Chi phí hoạt động biến đổi là 11.700 đồng/lít và giá bán là 20.000 đồng/lít.

a. Điểm hòa vốn hoạt động mỗi năm là bao nhiêu lít? Theo doanh thu?

b. Nếu chi phí biến đổi giảm xuống 16.800 đồng, điểm hòa vốn sẽ là bao nhiêu?

c. Nếu chi phí cố định tăng lên 3,75 tỷ đồng mỗi năm, điều này sẽ ảnh hưởng đến điểm hòa vốn thế nào?

d. Hãy tính DOL ở mức sản lượng 1,6 triệu lít.

e. Nếu doanh số dự kiến tăng 15% từ mức hiện tại là 1,6 triệu lít, phần trăm thay đổi của lợi nhuận hoạt động là bao nhiêu tính từ mức hiện tại?

Câu 7. Công ty TNHH Tín Thạnh có hiệu ứng đòn bẩy hoạt động là 2 và lượng bán hiện tại là 10.000 đơn vị. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là 10 triệu đồng.

a. Nếu doanh số dự kiến tăng 20% từ mức hiện tại là 10.000 đơn vị thì lợi nhuận hoạt động sẽ là bao nhiêu?

b. Ở mức sản lượng mới là 12.000 đơn vị, hiệu ứng đòn bẩy hoạt động mới là bao nhiêu?

Câu 8: Doanh nghiệp A sử dụng vốn chủ sở hữu để chuyên sản xuất một loại sản phẩm có số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh như sau:

1. Chi phí sản xuất và tiêu thụ:

- Khấu hao thiết bị: 240 triệu đồng/năm

- Chi phí vật tư: 0,6 triệu đồng/năm

-Tiền thuê nhà xưởng: 170 triệu đồng/năm

- Chi phí nhân công trực tiếp: 0,15 triệu đồng/sản phẩm

- Chi phí bằng tiền khác: 0,05 triệu đồng/sản phẩm

- Chi phí cố định khác: 90 triệu đồng/năm

2. Giá bán chưa có thuế GTGT: 1 triệu đồng/sp

3. Công suất thiết kế: 3.000sp/năm

4. Doanh nghiệp nộp thuế với thuế suất 25%

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng hòa vốn, doanh thu hòa vốn, công suất hòa vốn, thời gian hòa vốn
2. Xác định giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoa sản xuất và tiêu thụ tại mức sản lượng: 1.500sp, 2000sp, 2500sp, 3000sp.

# Chương 6: Kế hoạch hóa tài chính

**Giới thiệu**: Chương này giúp sinh viên hiểu rõ mục tiêu và khuôn khổ phân tích tài chính, các thước đo cơ bản về tình hình tài chính của công ty; có khả năng đọc hiểu các thông tin trên báo cáo tài chính, có khả năng sử dụng các công cụ phân tích để nắm bắt tình hình tài chính của công ty.

Mục tiêu:

- Hệ thống được các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp

- Liệt kê được các loại kế hoạch tài chính cần lập trong năm

- Giải thích và tính được các hệ số tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

- Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp

- Làm các bài tập thực hành lập bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

- Lập được các kế hoạch tài chính doanh nghiệp

- Nghiêm túc khi nghiên cứu

- Cẩn thận, chính xác trong luyện tập

- Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

## 1. Phân tích tài chính- tiền đề của kế hoạch tài chính

Các dòng dịch chuyển tài chính vận động liên tục và có thể ví như hệ tuần hoàn trong cơ thể con người, hầu như các biểu hiện tốt hay xấu trong hoạt động công ty đều có thể biểu hiện qua các dấu hiệu tài chính. Vì vậy, các công ty cần tiến hành phân tích tài chính để xác định những điểm mạnh và những điểm yếu về tình hình tài chính của công ty để đưa ra các quyết định hiệu quả nhất.

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính; từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với các chỉ tiêu tài chính trong quá khứ, hiện tại, tương lại ở tại doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác, ở phạm vi ngành, địa phương, lãnh thổ quốc gia… nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị tài chính thích hợp, hiệu quả.

Như vậy, *phân tích tài chính doanh nghiệp là nhằm đánh giá hiệu suất và mức độ rủi ro của các hoạt động tài chính.*

### 1.1. Phân tích các hệ số tài chính doanh nghiêp

**1.1.1. Nội dung và tài liệu phân tích hệ số tài chính**

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu đặc trưng tài chính thông qua một hệ thống các phương pháp và công cụ phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá tổng hợp, toàn diện vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để có được nhận thức chính xác, trung thực, khách quan về thực trạng tài chính, khả năng sinh lãi, hiệu quả quản lý kinh doanh, triển vọng cũng như các rủi ro của doanh nghiệp.

***a. Thông tin trên báo cáo tài chính***

Trong phạm vi phân tích các thông số tài chính, nhà quản trị quan tâm đến các bảng báo cáo tài chính: bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả kinh doanh

Bảng cân đối kế toán tóm tắt tài sản, nợ và vốn chủ của công ty tại một thời điểm, thông thường là cuối năm hay cuối quý.

Báo cáo kết quả kinh doanh tóm tắt quá trình kinh doanh của một doanh nghiệp bằng các khoản thu và chi phí trong một thời kỳ, thường là một năm hay một quý.

Như vậy, bảng cân đối kế toán giống như một bức tranh biểu thị vị thế tài chính của một doanh nghiệp tại một điểm thời gian còn báo cáo kết quả kinh doanh tóm tắt khả năng sinh lợi của công ty theo thời gian.

a1: Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo hai cách đánh giá: tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản tại thời điểm báo cáo.

Bảng cân đối kế toán là bức ảnh tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm. Bảng cân đối kế toán được lập theo nguyên tắc cân đối:

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

Về mặt kinh tế, qua việc xem xét phần “Tài sản”, cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng vốn. Về mặt pháp lý, phần “Tài sản” thể hiện số tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai.

Ví dụ

Bảng 3.1 biểu diễn bảng cân đối kế toán của công ty A & M vào cuối năm tài chính, ngày 31/12/20x4 và tháng 31/12/20x5. Các tài sản được liệt kê ở phần tài sản theo mức độ khả nhượng tương đối (nghĩa là mức độ dễ chuyển hóa thành tiền) và theo mức độ tăng dần về khả năng sinh lợi.

Bảng cân đối kế toán công ty A & M ngày 31/12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY A & M ngày 31/12

ĐVT: triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | TÀI SẢN | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | TT | NGUÔN VỐN | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
| A | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 380 | 460 | A | Nợ phải trả | 500 | 590 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 60 | 80 | I | Nợ ngắn hạn | 110 | 140 |
| 1 | Tiền | 50 | 75 | 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 30 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 10 | 5 | 2 | Phải trả người bán | 30 | 50 |
| II | Các khoản đầu tư ngắn hạn | - | - | 3 | Người mua trả tiền trước | - | - |
| III | Các khoản phải thu | 70 | 100 |  | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 17 | 25 |
| IV | Hàng tồn kho | 250 | 280 |  | Phải trả CBCNV | 48 | 35 |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | - | - | II | Nợ dài hạn | 390 | 450 |
| B | Tài sản cố định và đầu tư dài hạn | 420 | 560 |  | B Vốn chủ sở hữu | 300 | 430 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | - | - | I | Vốn chủ sở hữu | 300 | 410 |
| II | Tài sản cố định | 380 | 490 | - | Vốn đầu tư của CSH | 240 | 310 |
|  | - Nguyên giá | 510 | 665 | - | Thạng dư vốn cổ phần | 15 | 29 |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế | (130) | (175) | - | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 28 |
| III | Bất động sản đầu tư | - | - |  | Quỹ dự phòng tài chính | 15 | 17 |
| IV | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 30 | 50 |  | Lợi nhuận chưa phân phối | 10 | 26 |
| V | Tài sản dài hạn khác | 10 | 20 | II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | 20 |
|  | Tổng cộng tài sản | 800 | 1.020 |  | Tổng cộng nguồn vốn | 800 | 1.020 |

\* Phần “Tài sản” nằm bên trái (với bảng kết cấu theo kiểu hai bên) của bảng cân đối kế toán, phản ánh qui mô và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp. Toàn bộ tài sản gồm hai loại:

- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: Phản ánh tổng giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty có đến thời điểm báo cáo. Đây là những tài sản mà thời gian sử dụng, luân chuyển thường dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Tài sản lưu động bao gồm: Tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; Các khoản phải thu; Hàng tồn kho; Tài sản lưu động khác; Chi sự nghiệp

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Tài sản cố địnhTài sản cố định và đầu tư dài hạn là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị thực của các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký cược, ký quĩ dài hạn của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Kế toán tài sản cố định phải phản ánh ba giá trị của tài sản cố định. Nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại. Tài sản cố định bao gồm toàn bộ tài sản cố định hiện có thuộc sở hữu của doanh nghiệp hình thành từ các nguồn vốn khác nhau. Ngoài ra, còn bao gồm cả tài sản cố định mà doanh nghiệp thuê dài hạn (thuê tài chính). Tài sản cố định bao gồm: Tài sản cố định; Các khoản đầu tư tài chính dài hạn; Chi phí xây dựng cơ bản dở dang; Các khoản ký quĩ, ký cược dài hạn.

**\*** Phần bên nguồn vốn: nằm bên phải (với bảng kết cấu kiểu hai bên) của bảng cân đối kế toán, phản ánh cơ cấu nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh. Nó cho biết, tài sản của doanh nghiệp được hình thành, được tài trợ từ đâu. Toàn bộ nguồn vốn được chia thành hai mục lớn là nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Về cơ bản, phần bên nguồn vốn gồm có ba phần chính:

- Nợ ngắn hạn.

- Nợ dài hạn.

- Vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu A – Nợ phải trả là số tổng hợp các chỉ tiêu thuộc chỉ tiêu nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn như khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp, vay dài hạn, nợ dài hạn và nợ khác.

Chỉ tiêu B – Nguồn vốn chủ sở hữu, lấy số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu như nguồn vốn kinh doanh, các quĩ của doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản...

Tuy nhiên, cần lưu ý là các con số trong bảng cân đối kế toán chỉ là những con số kế toán, nó khác với dự toán theo giá trị kinh tế của tài sản. Giá trị kế toán của tài sản cố định chỉ là các chi phí thực tế trong quá khứ chứ không phải là giá trị thực nhận được nếu chúng được bán đi vào thời điểm hiện tại. Ngoài ra, tồn kho thường được ghi ở mức thấp hơn giá thị trường. Khoản mục khoản phải thu được ghi theo giá trị giả định là chúng sẽ được thu hồi toàn bộ. Tuy nhiên, giá trị này cũng có thể đúng và cũng có thể không đúng. Do đó, người phân tích cần phải nhìn vượt lên trên những con số trong báo cáo thì mới có thể phân tích một cách chính xác điều kiện tài chính của công ty. Tùy vào loại phân tích, giá trị vốn chủ ghi trên bảng tổng kết tài sản có thể đúng và cũng có thể không đúng với giá trị thực của công ty.

a2. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh (hay còn gọi là báo cáo thu nhập hoặc báo cáo lãi lỗ) phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh trong một thời kỳ, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Về cơ bản, nó đo lường khả năng sinh lợi của công ty trong một thời kỳ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY A & M ngày 31/12

Đơn vị : triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | | Năm trước | Năm nay |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.370 | 1.700 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | 150 | 195 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.220 | 1.505 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 960 | 1.175 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 260 | 330 |
| 6 | Chi phí bán hàng | 55 | 80 |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 85 | 110 |
| 8 | Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ | 120 | 140 |
| 9 | Doanh thu hoạt động tài chính | 30 | 55 |
| 10 | Chi phí hoạt động tài chính  Trong đó: Chi phí lãi vay | 60  60 | 85  85 |
| 11 | Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | -30 | -30 |
| 12 | Thu nhập khác | - | - |
| 13 | Chi phí khác | - | - |
| 14 | Lợi nhuận khác | - | - |
| 15 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 90 | 110 |
| 16 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 22,5 | 27,5 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế | 67,5 | 82,5 |

Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng tiềm năng vốn, lao động kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn

Nội dung của báo cáo có thể thay đổi theo từng thời kỳ, tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được 4 nội dung cơ bản sau: doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Doanh thu thuần là doanh thu bán hàng trong kỳ (bao gồm cả doanh thu bán tín dụng sau khi khấu trừ hàng bán bị trả lại hay giảm giá (chiết khấu), đây là khoản tiền đã nhận được hay sẽ nhận từ khách hàng.

Giá vốn hàng bán (chi phí hàng hán): bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất những hàng hóa được bán trong thời kỳ. Như chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động liên quan đến quá trình sản xuất và chi phí sản xuất chung liên quan đến sản phẩm được bán. Giá trị chi phí hàng bán tương đối khác nhau giữa hai lĩnh vực sản xuất và thương mại.

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất:

Chi phí hàng bán = Giá thành sản xuất + chênh lệch thành phẩm tồn kho

Giá thành sản xuất = Chi phí sản xuất + chênh lệch sản phẩm dở dang

Ở đây, chi phí sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu, tiền lương trực tiếp, chi phí chung.

+ Đối với doanh nghiệp thương mại:

Chi phí hàng đã bán = Giá mua hàng hóa + chênh lệch hàng hóa tồn kho

Lợi nhuận gộp = Doanh thu thuần – chi phí hàng bán

Chi phí bán hàng, quản lý hành chính và chi phí lãi được tách riêng khỏi chi phí hàng bán vì đó là các chi phí thời kỳ chứ không phải là chi phí sản phẩm. Chi phí bán hàng, quản lý gồm các chi phí cho việc tiêu thụ hàng hóa, chi phí quảng cáo, chi phí văn phòng, tiền lương gián tiếp.

1.1.2 Phân tích tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Dựa trên các báo cáo tài chính phân tích tổng quát tình hình tài chính doanh nghiệp nhằm nhìn nhận bao quát ban đầu tình hình của doanh nghiệp, thông thường cần xem xét một số biến động chủ yếu sau giữa cuối năm và đầu năm hoặc năm nay so với năm trước

- Sự tăng, giảm tổng tài sản.

- Sự biến động của nợ phải trả

- Sự tăng giảm của doanh thu thuần bán hàng, giá vốn hàng bán, lợi nhuận bán hàng, lợi nhuận sau thuế.

Ví dụ: Qua nghiên cứu công ty A&M có thể thấy tổng sản lượng cuối kỳ so với đầu kỳ tăng 25% là số tăng khá lớn, trong khi đó nợ phải trả chỉ tăng 18%. Doanh thu thuần bán hàng năm nay so với năm trước tăng 22,92%, mặc dù có thấp hơn chút ít so với tốc độ tăng tài sản, nhưng nhìn chung tình hình tăng trưởng của công ty là khả quan. Giá vốn hàng bán chủ tăng 22,4% thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, do đó là dấu hiệu tốt trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản xuất. Lợi nhuận bán hàng tăng 20,1% là lợi nhuận sau thuế tăng 16,6% so với năm trước. Đây cũng là dấu hiệu tốt và sự phát triển của công ty, tuy vậy tốc độ tăng lợi nhuận chưa thỏa đáng so với sự tăng tài sản và doanh thu.

**1.1.3. Phân tích hệ số tài chính**

a, Phân tích hệ thống khả năng thanh toán

- Khả năng thanh toán hiện thời

Khả năng thanh toán hiện thời hay khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là thông số chỉ rõ khả năng của công ty trong việc đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn. Thông số này nhấn mạnh đến khả năng chuyển hóa thành tiền mặt của các tài sản lưu động để đối phó với các khoản nợ ngắn hạn.

|  |  |
| --- | --- |
| Khả năng thanh toán hiện thời = | Tài sản lưu động |
| Nợ ngắn hạn |

Ví dụ: dựa vào bảng cân đối của công ty A&M có thể xác định:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khả năng thanh toán hiện thời đầu kỳ = | 380 | = | 3,45 |
| 110 |
| Khả năng thanh toán hiện thời cuối kỳ = | 460 | = | 3,28 |
| 140 |

Giả sử hệ số trung bình của ngành là 2,5 thì hệ số thanh toán hiện thời của công ty ở cuối kỳ so với đầu kỳ là thấp hơn tuy nhiên so với hệ số trung bình là quá cao. Điều này chưa tốt có thể công ty có bộ phận hàng tồn kho bị ứ động ở các khoản phải thu quá lớn.

- Khả năng thanh toán nhanh:

Thông số này chủ yếu tập trung vào các tài sản có tính chuyển hóa thành tiền cao hơn như tiền mặt, chứng khoản khả nhượng và khoản phải thu. Với nội dung như vậy, khả năng thanh toán nhanh là một công cụ đo lường khả năng thanh toán chặt chẽ hơn so với khả năng thanh toán hiện thời.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khả năng thanh toán nhanh | = | TSLĐ – Tồn kho – TSLĐ khả nhượng thấp |
| Nợ ngắn hạn |

- Quay vòng khoản phải thu khách hàng

Thông số vòng quay khoản phải thu cung cấp nguồn thông tin nội bộ về chất lượng khoản phải thu của công ty và mức độ hiệu quả của công ty trong hoạt động thu nợ. Tỷ lệ này được xác định bằng cách chia doanh thu tín dụng hàng năm cho khoản phải thu hàng ngày:

|  |  |
| --- | --- |
| Vòng quay khoản phải thu = | Doanh thu bán tín dụng |
| Khoản phải thu bình quân |

Thông số này cho chúng ta biết số lần khoản phải thu được chuyển hóa thành tiền trong năm. Số vòng quay càng lớn thì thời gian chuyển hóa từ doanh số thành tiền mặt càng ngắn.

- Kỳ thu tiền bình quân

Là một hệ số hiệu suất hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh độ dài thời gian thu tiền bán hàng của doanh nghiệp kể từ lúc xuất giao hàng cho đến khi thu được tiền bán hàng.

|  |  |
| --- | --- |
| Kỳ thu tiền bình quân = | Khoản phải thu x Số ngày trong năm |
| Doanh thu tín dụng hàng năm |

- Vòng quay khoản phải trả

Có thể có những lúc công ty cần nắm thông tin về kỳ hạn trả tiền của chính họ đối với các nhà cung cấp hoặc kỳ hạn trả tiền của một khách hàng tín dụng tiềm năng. trong trường hợp này, chúng ta cần xem xét thông số vòng quay khoản phải trả và kỳ trả tiền bình quân như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hệ số vòng quay khoản phải trả = | | Trị giá hàng mua tín dụng |
| Khoản phải trả bình quân |
| Kỳ trả tiền bình quân = | Khoản phải trả x Số ngày trong năm | |
| Trị giá hàng mua tín dụng hàng năm | |

Nếu hệ số quay vòng khoản phải trả thấp hơn so với mức bình quân ngành thì điều này chứng tỏ có khả năng chiếm dụng tiền của nhà cung cấp nhiều hơn so với các công ty khác trong ngành. Tuy nhiên, điều này phản ảnh nguy cơ công ty có thể phải đối phó với việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Kỳ trả tiền bình quân là thông tin có giá trị để đánh giá khả năng trả nợ đúng hạn của một khách hàng tín dụng. Nếu kỳ trả tiền bình quân là 48 ngày và thời hạn của ngành là 30 thì chúng ta biết rằng một phần lớn khoản phải trả bị quá hạn. Trong trường hợp này, kiểm tra tình trạng tín dụng của các nhà cung cấp khác của khách hàng sẽ cung cấp thông tin sâu hơn về mức độ nghiêm trọng của vấn đề.

- Vòng quay tồn kho:

|  |  |
| --- | --- |
| Vòng quay tồn kho = | Giá vốn hàng bán |
| Tồn kho bình quân |

Vòng quay tồn kho càng cao, hoạt động quản trị tồn kho của công ty càng hiệu quả và tồn kho càng mới và càng khả nhượng. Vòng quay tồn kho thấp thường là dấu hiệu của việc duy trì nhiều hàng hóa lỗi thời, quá hạn, chậm chuyển đổi.

Ngoài ra, còn có một công cụ khác tương tự như vòng quay tồn kho nhưng biểu diễn theo ngày đó là chu kỳ chuyển hóa tồn kho hay còn gọi là kỳ dự trữ bình quân, xác định số ngày dự trữ trong kho.

|  |  |
| --- | --- |
| Chu kì chuyển hóa tồn kho = | Số ngày trong năm |
| Vòng quay tồn kho |

Hoặc:

|  |  |
| --- | --- |
| Chu kì chuyển hóa tồn kho = | Tồn kho bình quân |
| Giá vốn hàng bán bình quân mỗi ngày |

Thông tin này cho biết trung bình phải mất bao nhiêu ngày để tồn kho được chuyển thành khoản phải thu và tiền mặt.

b, Phân tích thông số nợ:

Các thông số nợ phản ánh mức độ vay nợ hay là tính ưu tiên đối với việc khai thác nợ vay để tài trợ cho các tài sản của công ty.

- Thông số nợ trên vốn chủ

Thông số này được dùng để đánh giá mức độ sử dụng vốn vay của công ty.

|  |  |
| --- | --- |
| Thông số nợ = | Tổng nợ |
| Vốn chủ sở hữu |

- Thông số nợ trên tài sản

Thông số này được sử dụng cùng với mục đích của thông số nợ trên vốn chủ. Thông số (D/A) cho biết tổng tài sản đã được tài trợ bằng vốn vay như thế nào.

|  |  |
| --- | --- |
| Thông số nợ (D/A) = | Tổng nợ |
| Tổng tài sản |

- Thông số nợ dài hạn / vốn dài hạn:

Thông số này cho biết tỷ lệ của nợ dài hạn chiếm trong tổng cơ cấu vốn dài hạn của công ty. Cơ cấu vốn dài hạn bao gồm nợ dài hạn cộng với vốn cổ phần (hay vốn chủ sở hữu) trong bảng cân đối kế toán.

|  |  |
| --- | --- |
| Thông số nợ dài hạn = | Tổng nợ dài hạn |
| Tổng nợ dài hạn và vốn cổ phần |

Tỷ lệ này cho biết mức độ quan trọng của nợ dài hạn trong cấu trúc vốn (tài trợ dài hạn) của công ty. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các tỷ lệ nợ chỉ tính dựa trên số liệu kế toán nên đôi khi cũng cần tính các tỷ lệ này theo giá trị thị trường để có được đánh giá chuẩn xác hơn.

c, Phân tích các thông số trang trải:

- Tỷ lệ đảm bảo lãi vay:

Tỷ lệ này là một công cụ đo lường về khả năng của công ty trong việc đáp ứng các khoản nợ lãi vay và khả năng tránh nguy cơ phá sản. Nói cách khác, nó biểu thị khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ bằng thu nhập sản sinh từ hoạt động của công ty. Tỷ lệ này lớn hơn 1 chỉ ra rằng công ty có thể đáp ứng khoản chi trả tiền lãi và tạo ra được một lớp đệm an toàn đối với người cho vay. Nói chung, tỷ lệ này càng cao thì công ty sẽ càng có thể trang trải các khoản nợ tiền lãi.

|  |  |
| --- | --- |
| Tỷ lệ đảm bảo lãi vay = | Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT) |
| Tổng tài sản |

- Khả năng trả nợ: tỷ lệ trang trải của lợi nhuận hoạt động trước khấu hao (EBITDA)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ trang trải EBITDA = | EBITDA + Trả tiền thuê tài sản | | |
| Lãi + | Vốn gốc | + Tiền thuê tài sản |

Thông số EBITDA là thông số hữu ích nhất đối với những người cho vay ngắn hạn như ngân hàng. Qua một thời kỳ ngắn, quỹ từ khấu hao có thể được sử dụng để trả nợ. Qua một thời gian dài, các quỹ đó phải được tái đầu tư để duy trì nhà máy thiết bị hoặc những thứ mà công ty không thể tiếp tục duy trì trong công ty. Vì vậy, các ngân hàng cho vay ngắn hạn thường quan tâm đến thông số này trong khi các chủ nợ dài hạn thì tập trung vào tỷ lệ đảm bảo lãi vay.

d, Phân tích thông số khả năng sinh lợi

- Vòng quay tổng tài sản:

Thông số này đo lường tốc độ chuyển hóa của tổng tài sản để tạo ra doanh thu.

|  |  |
| --- | --- |
| Vòng quay tổng tài sản = | Doanh thu thuần |
| Tổng tài sản |

-  Lợi nhuận gộp biên:

|  |  |
| --- | --- |
| Lợi nhuận gộp biên = | Doanh thu thuần – Chi phí hàng bán |
| Doanh thu thuần |

Thông số này đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất và marketing của công ty. Một công ty có thông số này cao hơn mức bình quân ngành chứng tỏ nổ lực của công ty trong việc cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng nguyên vật liệu và lao động so với các công ty khác. Đặc biệt, thông số này phản ánh tính hợp lý trong hoạt động định giá của công ty.

- Lợi nhuận ròng biên

|  |  |
| --- | --- |
| Lợi nhuận ròng biên = | Lợi nhuận ròng sau thuế |
| Doanh thu ròng |

Lợi nhuận ròng biên là công cụ đo lường khả năng sinh lợi trên doanh số sau khi tính đến tất cả các chi phí và thuế thu nhập. Nó cho chúng ta biết lợi nhuận ròng trên mỗi đồng doanh số của công ty. Việc so sánh thông số này với ngành cho thấy hiệu suất và độ hấp dẫn của công ty này so với công ty khác.

- Khả năng sinh lợi trên đầu tư:

|  |  |
| --- | --- |
| Thu nhập trên đầu tư (ROA) = | Lợi nhuận ròng |
| Tổng tài sản |

- Thu nhập trên vốn chủ (ROE):

Thông số này cho biết mức độ hiệu quả của doanh nghiệp trong việc tạo ra thu nhập cho những cổ đông của họ.

|  |  |
| --- | --- |
| Thu nhập trên vốn chủ (ROE) = | Lợi nhuận ròng |
| Vốn chủ |

f, Phân tích thông số thị trường:

Các thông số này cung cấp cho nhà quản trị thông tin nhận định của nhà đầu tư về hiệu quả hoạt động kinh doanh trong quá khứ và triển vọng tương lai của công ty.

-  Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  |  |
| --- | --- |
| EPS = | Lợi nhuận ròng – Cổ tức ưu đãi |
| Số cổ phiếu trung bình lưu hành trong kỳ |

-  Thông số giá trên thu nhập (P/E):

|  |  |
| --- | --- |
| P/E = | Giá trị trường của cổ phiếu |
| Thu nhập trên cổ phiếu |

-  Thông số giá cổ phiếu trên ngân quỹ:

|  |  |
| --- | --- |
| Giá/Ngân quỹ = | Giá cổ phiếu |
| Ngân quỹ trên một cổ phiếu |

-  Giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (M/B – Market/book value):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu = | Vốn chủ | |
| Tổng số cổ phiếu | |
| Giá trị thị trường/Giá trị sổ sách (M/B) = | | Giá trị trường mỗi cổ phiếu | |
| Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu | |

### 1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

Để nắm được tổng quát diễn biến thay đổi của nguồn vốn và sử dụng vốn trong mối quan hệ với vốn bằng tiền của của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định giữa hai thời điểm lập bảng cân đối kế toán từ đó có thể xác định được hướng cho việc huy động vốn của kỳ tiếp theo.

Nội dung phân tích được thực hiện như sau:

- Xác định diễn biến thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn theo cách thức sau:

+ Sử dụng vốn sẽ tương ứng với tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn

+ Diễn biến nguồn vốn sẽ tương ứng với tăng nguồn vốn hoặc giảm tài sản

- Lập bảng phân tích

Sắp xếp các khoản liên quan đến việc sử dụng vốn và liên quan đến việc thay đổi nguồn vốn thành một bảng cân đối.

Qua bảng này có thể xem xét và đánh giá tổng quát: số vốn tăng hay giảm của doanh nghiệp ở trong kỳ đã được sử dụng vào những việc gì và các nguồn phát sinh dẫn đến việc tăng hay giảm vốn. Trên cơ sở phân tích, có thể định hướng huy động vốn cho kỳ tiếp theo

Ví dụ: Dựa vào số liệu bảng cân đối kế toán của công ty A&M có thể phân tích tình hình diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn như sau:

BẢNG KÊ DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

Đơn vị tính: triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Khoản thu | 31/12/N-1 | 31/12/N | Sử dụng vốn | Nguồn vốn |
| A | Tài sản |  |  |  |  |
| 1 | Tiền | 60 | 80 | 20 |  |
| 2 | Các khoản phải thu | 70 | 100 | 30 |  |
| 3 | Hàng tồn kho | 250 | 280 | 30 |  |
| 4 | Tài sản cố định |  |  |  |  |
| - | Nguyên giá | 510 | 665 | 155 |  |
| - | Hao mòn lũy kế | (130) | (175) |  | 45 |
| 5 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 30 | 60 | 20 |  |
| 6 | Tài sản dài hạn khác | 10 | 20 | 10 |  |
| B | Nguồn vốn |  |  |  |  |
| 1 | Vay ngắn hạn | 15 | 30 |  | 15 |
| 2 | Phải trả người bán | 30 | 50 |  | 20 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp | 17 | 25 |  | 8 |
| 4 | Phải trả công nhân viên | 48 | 35 | 13 |  |
| 5 | Nợ dài hạn | 390 | 450 |  | 60 |
| 6 | Vốn đầu tư của CSH | 240 | 310 |  | 70 |
| 7 | Thặng dư vốn cổ phần | 15 | 29 |  | 14 |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 20 | 28 |  | 8 |
| 9 | Quỹ dự phòng tài chính | 15 | 17 |  | 2 |
| 10 | Lợi nhuận chưa phân phối | 10 | 26 |  | 16 |
| 11 | Nguồn kinh phí và quỹ khác |  | 20 |  | 20 |
|  | Tổng cộng |  |  | 278 | 278 |

BẢNG PHÂN TÍCH DIỄN BIẾN NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sử dụng vốn | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ trọng  (%) | Diễn biến nguồn vốn | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ trọng  (%) |
| 1. Tăng đầu tư vào TSCĐ | 155 | 55,7 | 1. Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu | 70 | 25,2 |
| 2. Hàng tồn kho | 30 | 10,8 | Tăng vay dài hạn | 60 | 21,6 |
| 3. Tăng tín dụng cho khách hàng | 20 | 7,2 | Tăng khấu hao TSCĐ | 45 | 16,2 |
| 4. Tăng đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 4,6 | Tăng tín dụng nhà cung cấp | 20 | 7,2 |
| 5. Tăng tài sản dài hạn khác | 10 | 3,6 | Tăng vay ngắn hạn | 15 | 5,4 |
| 6. Tăng vốn bằng tiền | 20 | 7,2 | Tăng thạng dư vốn cổ phần | 14 | 5 |
|  |  |  | Tăng lợi nhuận chưa phân phối | 16 | 5,7 |
|  |  |  | Tăng nợ thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 8 | 2,9 |
|  |  |  | Tăng quỹ đầu tư phát triển | 8 | 2,9 |
|  |  |  | Tăng quỹ dự phòng tài chính | 2 | 0,7 |
|  |  |  | Tăng nguồn kinh phí | 20 | 7,2 |
| Tổng cộng | 278 | 100 | Tổng cộng | 278 | 100 |

Qua bảng trên cho thấy quy mô sử dụng vốn của công ty A&M trong năm N đã tăng thêm 278 triệu đồng so với đầu năm. Trong đó chủ yếu là chỉ tiêu đầu tư tăng thêm tài sản cố định là 155 triệu đồng chiếm 55,7%, đồng thời đầu tư tăng thêm hàng tồn kho chiếm 10,8% và tăng thêm tín dụng cho khác hàng chiếm 10,8% tổng quy mô số vốn sử dụng tăng thêm. Điều này là hợp lý khi công ty tăng quy mô kinh doanh. Công ty cũng mở rộng đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7,2%. Trong điều kiện tăng thêm đầu tư, công ty thanh toán trả bớt nợ công nhân viên là sự cố gắng đáng kể.

Về nguồn vốn, một phần chủ yếu là huy động tăng thêm vốn chủ sở hữu và vay dài hạn. Nguồn vốn huy động này là phù hợp vì một phần lớn vốn của công ty cũng tăng thêm tài sản cố định. Công ty cũng tăng thêm việc sử dụng tín dụng của nhà cung cấp và vay ngắn hạn.

2. Kế hoạch tài chính.

### 2.1. Tầm quan trọng và nội dung kế hoạch tài chính

Kế hoạch tài chính là một bộ phận quan trọng của kế hoạch kinh doan, trình bày có hệ thống các dự kiến về nhu cầu vốn, tổ chức nguồn vốn để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt được những kết quả, mục tiêu nhất định trong tương lai

- Ý nghĩa:

+ Là một trong những công cụ để đảm bảo cho sự hoạt động thành công của một doanh nghiệp. Giúp cho người lãnh đạo thực hiện tốt hơn việc điều hành hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và chủ động ứng phó với những biến động trong kinh doanh so với dự kiến, từ đó điều chính kịp thời các hoạt động để đạt được mục tiêu đề ra.

+ Việc lập kế hoạch tài chính giúp cho người lãnh đạo, người quản lý xác định mục tiêu tài chính cần đạt tới trong một khoảng thời gian nhất định. Từ đó cân nhắc xem xét tính khả thi, tính hiệu quả của các quyết định đầu tư, tài trợ.

+ Là căn cứ quan trọng để vay vốn và thu hút các nhà đầu tư khác bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

- Nội dung của kế hoạch tài chính hàng năm thường bao gồm các bộ phận kế hoạch chủ yếu sau

+ Kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận

+ Kế hoạch nhu cầu vốn và nguồn vốn

+ Kế hoạch vay vốn và trả vốn

+ Kế hoạch lưu chuyển tiền tệ

+ Bảng cân đối kế toán dự kiến

### 2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch tài chính

**2.2.1. Trình tự lập kế hoạch tài chính:**

Lập kế hoạch tài chính là một quá trình hoạch định nhằm biến ý tưởng kế hoạch hoạt động thành thực tế, thực hiện những mục tiêu nhất định.

Cơ sở để lập:

Dựa trên các bộ phận kế hoạch kinh doanh khác như: sản xuất, tiêu thụ.

Quá trình lập kế hoạch tài chính được chia làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị lập kế hoạch: công việc chủ yếu là thu thập và phân tích thông tin trên tất cả các lĩnh vực khác nhau theo quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, thông tin là một vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Có được những thông tin đúng và kịp thời là cơ sở cho nhà kinh doanh ra quyết định đúng. Ngược lại, nếu thiếu thông tin hoặc thông tin sai lệch dễ dàng dẫn đến quyết định sai lắm. Chất lượng lập kế hoạch kinh doanh nói chung cũng như kế hoạch tài chính phụ thuộc rất lớn vào việc thu nhập và xử lý phân tích thông tin.

Để lập kế hoạch, doanh nghiệp cần rất nhiều thông tin trong các lĩnh vực khác nhau. Lượng thông tin cần thu thập cũng tùy thuộc vào quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Những thông tin cần thu thập có thể chia làm hai loại:

+ Thông tin về các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp.

+ Thông tin về các nhân tố bên trong doanh nghiệp.

+ Thông tin sau khi thu thập cần phải tiến hành xử lý, phân tích để từ đó rút ra những điểm mạnh, điểm yếu và tiềm năng cần khai thác, những cơ hội cho doanh nghiệp trong kinh doanh và tài chính.

- Giai đoạn soạn thảo kế hoạch: Trên cơ sở mục tiêu và kế hoạch hoạt động thực hiện việc soạn thảo kế hoạch nhằm xác định nhu cầu vốn thực hiện các kế hoạch hoạt động, các nguồn vố cần huy động, các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán và dự tính kết quả tài chính hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giai đoạn hoàn chỉnh kế hoạch

Sau khi kế hoạch được dự thảo cần xem xét tổng kết kế hoạch

+ Cân nhắc tính khả thi của kế hoạch

+ Xem xét kết quả tài chính dự tính với mục tiêu ban đầu

+ Xem xét mức độ hợp lý của những giả thiết kinh tế được dùng để dự đoán, phát hiện những sai sót trong những thông tin hoặc những kiếm khuyết trong các hoạt động

Trên cơ sở đó bổ sung để kế hoạch được hoàn thiện hơn (bao hàm cả về xem xét điều chỉnh các kế hoạch hoạt động một cách phù hợp hơn).

**2.2.2. Những căn cứ chủ yếu lập kế hoạch tài chính**

- Các kế hoạch sản xuất- kỹ thuật (kế hoạch hoạt động): Lập kế hoạch tài chính cũng là quá trình lượng hóa bằng tiền các nhu cầu và chi phí để thực hiện các kế hoạch sản xuất – kỹ thuật và hiệu quả của các kế hoạch này đưa lại, đồng thời xác định và huy động các nguồn vốn để đáp ứng các nhu cầu đó.

Vì vậy, mức độ xác thực của kế hoạch tài chính tùy thuộc rất lớn vào chất lượng của các kế hoạch sản xuất – kỹ thuật. Tuy vậy, cũng cần thấy việc lập kế hoạch tài chính không chỉ đơn thuần là việc tính toán chuyển đổi thành tiền mà thông qua việc lập kế hoạch tài chính còn kiểm tra tính hợp lý và hiệu quả của các bộ phận kế hoạch khác.

- Kết quả phân tích đánh giá tình hình tài chính kỳ trước: Những ý kiến rút ra qua phân tích đánh giá tình hình và kết quả tài chính kỳ trước cho thá những điểm mạnh và những điểm yếu trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, từ đó gợi lên phương hướng và biện pháp nhằm khai thác thế mạnh, tiềm năng và điều chỉnh khắc phục những điểm yếu về tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch

- Các chiến lược hay định hướng tài chính: Kế hoạch tài chính là việc cụ thể hóa tài chính của doanh nghiệp. Do vậy, khi lập tài chính hàng năm cần phải trên cơ sở xem xét các chiến lược tài chính của doanh nghiệp như: Chiến lược đầu tư, chiến lược huy động vốn, chiến lược về cổ tức v.v.

- Các chính sách chế độ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp và những vấn đề liên quan trực tiếp đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Cần nắm vững các chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước, các luật thuế, chế độ khấu hao tài sản cố định, các thể lệ và quy chế vay vốn… Và những xu hướng diễn biến thay đổi trong môi trường kinh doanh mà trực tiếp là môi trường tài chính như sự hình thành thị trường chứng khoán, sự phát triển của các Công ty cho thuê tài chính… Những yếu tố trên đều liên quan đến việc dự kiến tài chính của doanh nghiệp.

\* Ýnghĩa của việc lập kế hoạch tài chính:

- Việc lập kế hoạch tài chính giúp cho người lãnh đạo, người quản lý xác định rõ mục tiêu tài chính cần đạt tới trong một khoảng thời gian nhất định. Từ đó, cân nhắc xem xét tính khả thi, tính hiệu quả của các quyết định đầu tư, tài trợ.

- Kế hoạch tài chính là công cụ giúp cho người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp thực hiện tốt hơn việc điều hành hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hơn thế nữa là chủ động ứng phó với những biến động trong kinh doanh so với dự kiến, từ đó điều chỉnh kịp thời các hoạt động để đạt được mục tiêu đề ra.

- Kế hoạch tài chính là căn cứ quan trọng để vay vốn hay thu hút các nhà đầu tư khác bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

### 2.3. Kế hoạch lưu chuyển tiền tệ

- Lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ là nhằm dự kiến các khoản thu và các khoản chi bằng tiền của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định và tìm biện pháp để tạo ra sự cân bằng thu, chi bằng tiền.

Ý nghĩa:

- Việc lập kế hoạch này có tác dụng rất lớn đối với nhà quản lý của doanh nghiệp. Giúp cho doanh nghiệp thấy trước được khả năng các khoản tiền có thể thu được và nhu cầu chi tiêu bằng tiền từ hoạt động, từ đó xem xét mức độ cân đối giữa thu và chi bằng tiền để có biện pháp chủ động sắp xếp các khoản chi tiêu hợp lý và tích cực thực hiện các khoản dự kiến, đồng thời có kế hoạch huy động vốn từ bên ngoài vào thời điểm thích hợp nhằm đảm bảo thường xuyên khả năng thanh toán.

- Đối với người cho vay: thông qua kế hoạch lưu chuyển của doanh nghiệp có thể đánh giá năng lực trả nợ của doanh nghiệp để quyết định việc cho vay, thời gian phát triển vay và thu được nợ. Do vậy, kế hoạch lưu chuyển tiền tệ là một tài liệu dễ thuyết phục cho người vay vốn.

- Nội dung chủ yếu về việc lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ:

Để dự đoán và lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ cần chú ý hai vấn đề chủ yếu:

Bao quát và dự kiến toàn bộ các khoản tiền doanh nghiệp có thể thu được trong kỳ (hay dự đoán đầy đủ được dòng tiền vào của các khoản cần chi tiêu trong kỳ- dòng tiền ra) và dự kiến về thời điểm nhận được các khoản thu bằng tiền và thời thời điểm phát sinh và các khoản chi tiêu bằng tiền.

Nội dung chủ yếu của lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ:

+ Dự toán dòng tiền vào từ các hoạt động khác nhau như:

Dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh như: thu tiền bán hàng từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng, tiền thu hồi nợ phải thu từ khách hàng....

Dòng tiền vào từ hoạt động đầu tư: bao gồm các khoản tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác, tiền lãi từ các các hoạt động đầu tư và các đơn vị khác, tiền thu do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định tiền thu hồi cho vay, tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác...

Dòng tiền vào từ hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản tiền do các chủ sở hữu góp thêm vốn bằng tiền, tiền huy động được từ vay vốn, phát hành cổ phiếu...

+ Dự đoán dòng tiền ra: Bao gồm toàn bộ các khoản chi tiêu bằng tiền phát sinh từ hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, có thể chia thành ba loại:

Dòng tiền ra từ hoạt động kinh doanh như: gồm các khoản chi tiêu bằng tiền cho các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp như trả tiền cho người cung ứng vật tư, dịch vụ, trả tiền cho người lao động, các khoản tiền nộp vào ngân sách nhà nước.

Dòng tiền ra từ hoạt động đầu tư: bao gồm các khoản chi tiêu cho việc xây dựng và mua sắm tài sản cố định, tiền đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp...

Dòng tiền ra từ hoạt động tài chính: bao gồm các khoản tiền trả nợ gốc vay đã đến hạn thanh toán, tiền trả nợ thuê tài chính, tiền trả cổ tức...

+ So sánh dòng tiền vào và dòng tiền ra, tìm biện pháp cân bằng giữa thu và chi bằng tiền

## 3. Dự kiến bảng cân đối tài sản theo các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Nội dung cơ bản của phương pháp này là với quy mô doanh thu đã dự kiến, dựa trên các mối quan hệ cân đối tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng trung bình của các doanh nghiệp trong ngành hoặc của doanh nghiệp tiên tiến mà người quản lý doanh nghiệp đã lựa chọn điều chỉnh phù hợp với doanh nghiệp mình từ đó dự kiến một bảng cân đối tài sản.

Ví dụ: Công ty D dự kiến năm N quy mô doanh thu sẽ đạt 10 tỷ đồng. Dựa trên các hệ số tài chính của các doanh nghiệp trong ngành, doanh nghiệp xây dựng các hệ số tài chính năm N+1 như sau:

- Hệ số nợ: 50%

- Vòng quay toàn bộ vốn: 2,5 lần

- Nợ ngắn hạn: chiếm 20% trong tổng số nợ

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 4,5 lần

- Hệ số thanh toán nhanh: 1,5 lần

- Kỳ thu tiền bình quân: 18 ngày

Dựa trên các mối quan hệ cân đối tài chính, có thể xác định được các khoản chủ yếu của một bảng cân đối tài sản như sau:

1. Vòng quay toàn bộ vốn = Doanh thu/Vốn kinh doanh bình quân = 2,5

Vậy vốn kinh doanh = 4 tỷ đồng

2. Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn kinh doanh = 0,5

Vậy nợ phải trả = 4x0,5 = 2 tỷ đồng

3. Nợ ngắn hạn = Tổng nợ phải trả x 20% = 2 tỷ đồng x 20% = 0,4 tỷ đồng

4. Nợ phải trả = Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn

Vậy nợ dài hạn = Nợ phải trả - nợ ngắn hạn = 2 tỷ -0,4 tỷ = 1,6 tỷ đồng

5. Tổng nguồn vốn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu = Tổng nguồn vốn – Nợ phải trả = 4 tỷ - 2 tỷ = 2 tỷ đồng

6. Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn = 4,5

Do vậy, tài sản lưu động = Nợ ngắn hạn x 4,5 = 0,4x 4,5 = 1,8 tỷ đồng

7. Tổng tài sản = Tài sản lưu động + Tài sản cố định = 4 – 1,8 = 2,2 tỷ đồng

8. Hệ số thanh toán nhanh = Tiền/Nợ ngắn hạn = 1,5

Vậy vốn bằng tiền = 0,4x1,5 tỷ = 0,6 tỷ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 9.Kỳ thu tiền trung bình = | Các khoản phải thu bình quân x 360 | = 18 ngày |
| Doanh thu |

Do vậy, các khoản phải thu bình quân = (10:360)x 18 = 0,5 tỷ đồng

10. Tài sản lưu động = Vốn bằng tiền + Khoản phải thu + Hàng tồn kho

Vì vậy, hàng tồn kho = Tài sản lưu động – Vốn bằng tiền – Các khoản phải thu

= 1,8 – 0,6 – 0,5 = 0,7 tỷ đồng

Dựa vào kết quả trên có thể lập bảng cân đối tài sản mẫu cho công ty D năm N+1 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI SẢN DỰ KIẾN CUỐI NĂM N CỦA CÔNG TY D

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài sản** | **Số tiền** | **Nguồn vốn** | **Số tiền** |
| A. Tài sản lưu động | 1.800 | A. Nợ phải trả | 2.000 |
| 1. Vốn bằng tiền | 600 | 1. Nợ ngắn hạn | 400 |
| 2. Các khoản phải thu | 500 | 2. Nợ dài hạn | 1.600 |
| 3. Hàng tồn kho | 700 |  |  |
| B. Tài sản cố định (giá trị còn lại) | 2.200 | B. Vốn chủ sở hữu | 2.000 |
| **Tổng cộng tài sản** | **4.000** | **Tổng nguồn vốn** | **4.000** |

Trên đây là một ví dụ đơn giản về lập bảng cân đối tài sản theo dự kiến với doanh thu ở mức 10 tỷ đồng. Với mức doanh thu khác nhau sẽ dẫn đến bảng cân đối tài sản dự kiến khác

Người quản lý doanh nghiệp có thể lập ra một số bảng cân đối tài sản dự kiến theo những mức doanh thu khác nhau để tham gia phục vụ cho việc chỉ đạo hoạt động của doanh nghiệp.

### Câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành

1. Mục đích của các báo cáo tài chính là gì? Các bộ phận cấu thành của các báo cáo tài chính?

. Làm sao để biết một công ty duy trì quá nhiều nợ, thông số nào cho biết điều đó?

2. Tăng tốc độ vòng quay tồn kho có thể làm tăng khả năng sinh lợi của doanh nghiệp không?

3. Định nghĩa các thông số tài chính thuộc nhóm thông số: thông số khả năng thanh toán, thông số nợ và khả năng trang trải, thông số khả năng sinh lợi và thông số thị trường.

4. Trình bày những trình tự và căn cứ chủ yếu để lập kế hoạch tài chính? Lập kế hoạch tài chính có ý nghĩa như thế nào đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Trình bày nội dung, kết cấu bảng cân đối kế toán.

Bài tập thực hành

Bài 1. Hãy hoàn thiện bảng cân đối kế toán với các thông số được cho dưới đây:

Nợ dài hạn/Vốn đầu tư chủ sở hữu 0,5

Vòng quay tài sản 2,5X

Kỳ thu tiền bình quân 18 ngày

Vòng quay tồn kho 9 lần

Lợi nhuận hoạt động biên 10%

Khả năng thanh toán nhanh 1

Giả sử năm có 360 ngày.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt |  | Phải trả người bán và nợ ngắn hạn | 100 |
| Phải thu khách hàng |  | Nợ dài hạn |  |
| Hàng tồn kho |  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100 |
| Tài sản cố định |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 100 |
| **Tổng tài sản** |  | **Tổng nguồn vốn** |  |

Bài 2. Kỳ thu tiền bình quân của của công ty An Phướ là 40 ngày với mức doanh thu cả năm là 7,3 tỷ đồng. Phải thu của khách hàng là bao nhiêu, giả sử một năm có 360 ngày.

Bài 3. Công ty Hào Thọ có số nhân vốn chủ là 2,4. Tài sản của công ty được tài trợ cả nợ dài hạn và vốn chủ. Thông số nợ của công ty bằng bao nhiêu?

Bài 4. Công ty Nhật Tân có tỷ lệ ROA là 10%, lợi nhuận ròng biên là 2% và thu nhập trên vốn chủ là 15%. Vòng quay tổng tài sản của công ty bằng bao nhiêu? Số nhân vốn chủ bằng bao nhiêu?

Bài 5. Công ty xây dựng VNE có các thông tin sau: vốn chủ sở hữu: 37,5 tỷ đồng, thông số giá trên thu nhập P/E bằng 3,5, vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1 triệu đồng và giá thị trường trên giá trị số sách M/B là 1,9. Hãy xác định giá thị trường của mỗi cổ phiếu.

# Chương 7: Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

**Giới thiệu:** Chương này sẽ cung cấp cho sinh viên khả năng phân biệt được các loại đầu tư dài hạn, các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định án đầu tư dài hạn, các phương pháp chủ yếu để phân tích, đánh giá và lựa chọn các phương án đầu tư dài hạn. Và trình bày được các khái niệm cơ bản của tiền tệ: tiền lãi, lãi đơn, lãi kép; giá trị thời gian của tiền tệ: giá trị hiện tại và giá trị tương lai; các ứng dụng về giá trị thời gian của tiền tệ trong thực tiễn.

**Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm đầu tư dài hạn

- Liệt kê được các loại đầu tư dài hạn

- Nhận biết các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư dài hạn

- Xác định được các trình tự đầu tư dài hạn

- Xác định được chi phí và thu nhập của dự án đầu tư

- Giải thích được các phương pháp đánh giá dự án đầu tư

- Tính được giá trị hiện tại và giá trị tương lai của tiền đối với 1 dự án đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

- Lựa chọn được các dự án đầu tư tối ưu nhất theo các phương pháp đánh giá

- Lập được kế hoạch đầu tư và huy động vốn đầu tư dài hạn cho doanh nghiệp

- Làm được các bài tập thực hành về đánh giá và lựa chọn các dự án đầu tư dài hạn cho doanh nghiệp

- Nghiêm túc khi nghiên cứu; cẩn thận, chính xác trong luyện tập

- Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

## 1. Tổng quan về đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

### 1.1. Khái niệm đầu tư dài hạn

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về đầu tư dài hạn, tuy nhiên đa số các nhà kinh doanh đều thừa nhận một khái niệm chung, tổng quát nhất như sau:

*“Đầu tư dài hạn là một quyết định bỏ vốn trong hiện tại nhằm mục đích thu được những lợi ích lâu dài trong tương lai.”*

Lợi ích được hiểu là một phạm trù rất rộng, song suy cho cùng thì lợi ích đó không ngoài lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Đối với các cá nhân và doanh nghiệp thì đầu tư chủ yếu là nhằm mục đích kinh tế(lợi nhuận)còn đối với Nhà nước thì đầu tư phải đồng thời nhằm hai mục đích đó là kinh tế và xã hội, đôi khi mục đích xã hội còn được Nhà nước xem trọng hơn các mục đích kinh tế.

Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp chính là hoạt động bỏ vốn để mua sắm, xây dựng hình thành các tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, hình thành lượng tài sản lưu động thường xuyên cần thiết phù hợp với một qui mô kinh doanh nhất định hoặc để góp vốn liên doanh dài hạn hoặc để mua cổ phiếu, trái phiếu của đơn vị khác nhằm thu lợi nhuận

Theo Adam Smith thì: *“Đầu tư là một hoạt động nhằm gia tăng tích tụ tư bản của các cá nhân, công ty, xã hội với mục đích cải thiện và nâng cao mức sống…”*

Các đặc trưng cơ bản của đầu tư dài hạn:

- Phải là hoạt động diễn ra trên thị trường theo khuôn khổ pháp luật

- Phải có sự tiêu tốn tư bản (vốn) ban đầu: Đầu tư nào cũng phải có dấu hiệu ban đầu là một sự tiêu tốn tư bản (tiền) để khởi tạo nên một thực thể kinh doanh nhằm mục đích kinh doanh kiếm lời lâu dài.

- Phải diễn ra theo một quá trình: Để đầu tư, nhà đầu tư phải trải qua một loạt các công việc kế tiếp nhau diễn ra liên hoàn từ khi bắt đầu hình thành ý đồ đầu tư cho đến khi ý đồ đó được thực thi và đi vào hoạt động có hiệu quả. Vì vậy nói đến đầu tư, người ta phải hiểu đó là một quá trình, quá trình này thường được chia ra là 03 giai đoạn:

+ Giai đoạn tiền đầu tư: Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình đầu tư, nó là giai đoạn triển khai ý đồ đầu tư ban đầu thành đường lối đầu tư cụ thể nhằm đánh giá và xác nhận cơ hội đầu tư, bước cuối cùng của giai đoạn này là quyết định đầu tư.

+ Giai đoạn đầu tư: Đây là giai đoạn quan trọng nhất của quá trình đầu tư, thông qua giai đoạn này mà làm hình thành nên dự án.

+ Giai đoạn khai thác: Đây là giai đoạn quyết định mức độ thoả mãn mục tiêu cuối cùng của đầu tư đó là hiệu quả mà việc đầu tư mang lại. Trong quá trình khai thác lại phải có sự tiếp tục đầu tư.

- Đầu tư luôn gắn với rủi ro và mạo hiểm: Đầu tư là một quyết định bỏ vốn trong hiện tại nhằm kỳ vọng thu được một lợi ích lâu dài trong tương lai. Tuy nhiên tương lai luôn không chắc chắn, do đó quyết định đầu tư là quyết định mạo hiểm và nhà đầu tư phải chấp nhận rủi ro.

- Mọi quá trình đầu tư đều phải có mục đích:Tính hướng đích là đặc trưng rất quan trọng của mọi quá trình đầu tư. Trong kinh doanh, tính hướng đích này được thể hiện ở tính sinh lợi của vốn đầu tư, đây là dấu hiệu, là tiêu chuẩn cơ bản nhất để đánh giá, lựa chọn các quyết định đầu tư.

### 1.2. Các loại đâu tư dài hạn của doanh nghiệp

**1.2.1. Theo cơ cấu vốn đầu tư**

- Đầu tư xây dựng cơ bản (Đầu tư vào tài sản cố định): Đây là loại đầu tư nhằm mục đích mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao trình độ của các loại tài sản cố định thông qua các hoạt động mua sắm, xây dựng cơ bản

- Đầu tư về vốn lưu động thường xuyên cần thiết (Đầu tư vào tài sản lưu động) Đây là loại đầu tư nhằm gia tăng nguồn vốn hoạt động (nguyên vât liệu, nhiên liệu, lao động…) thông qua việc sử dụng một phần vốn dài hạn để bổ sung và mở rộng quy mô vốn lưu động ròng (NWC) cho doanh nghiệp.

- Đầu tư góp vốn liên doanh dài hạn và đầu tư vào tài sản tài chính: Đây là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp như hình thức liên doanh dài hạn, tham gia góp vốn bằng cách góp vốn sản xuất kinh doanh,mua cổ phần, mua trái phiếu dài hạn của doanh nghiệp khác...

**1.2.2. Theo mục tiêu đầu tư:**

- Đầu tư hình thành doanh nghiệp: Là hình thức đầu tư mà trong đó toàn bộ vốn đầu tư của chủ đầu tư được sử dụng để xây dựng một cơ sở kinh doanh hoàn toàn mới có tư cách pháp nhân riêng.

- Đầu tư bổ sung thay thế, hiện đại hóa máy móc, thiết bị: Là hình thức đầu tư mà vốn đầu tư được dùng để trang bị thêm hoặc thay thế cho những tài sản cố định hiện có của một doanh nghiệp đang hoạt động mà không làm hình thành nên một doanh nghiệp mới độc lập với doanh nghiệp cũ.

- Đầu tư chiến lược: Đó là loại đầu tư mà trong đó vốn đầu tư được sử dụng để tạo ra những thay đổi cơ bản đối với quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: Thay đổi hoặc cải tiến sản phẩm, phát triển một thị trường mới…

- Đầu tư ra bên ngoài: Là hình thức đầu tư mà trong đó một phần tài sản của doanh nghiệp được dùng để tham gia đầu tư vào một đối tượng đầu tư khác không thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp ban đầu.

### 1.3. Các yếu tố hưởng tới đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

a. Chính sách kinh tế của Nhà nước trong việc phát triển nền kinh tế:

Thông qua chính sách kinh tế, pháp luật và biện pháp kinh tế, Nhà nước tạo môi trường và hành lang cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, đi theo quĩ đạo của kế hoạch vĩ mô. Nhà nước định hướng đầu tư phát triển kinh doanh, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào những ngành nghề có lợi cho quốc kế, dân sinh

Bởi thế, để đi quyết định đầu tư, trước tiên các doanh nghiệp cần phải xem xét đến chính sách kinh tế của nhà nước cũng như chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thuế…

b. Thị trường và sự cạnh tranh

Trong sản xuất hàng hóa, thị trường tiêu thụ sản phẩm là một căn cứ hết sức quan trọng để doanh nghiệp quyết định đầu tư. Vấn đề đặt ra cho doanh nghiệp là phải đầu tư để sản xuất ra những loại sản phẩm mà người tiêu dùng cần, tức là phải căn cứ vào nhu cầu sản phẩm trên thị trường hiện tại và tương lai để xem xét vấn đề đầu tư. Thị trường tiêu thụ sản phẩm là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp quyết định đầu tư.

Trong đầu tư khi xem xét thị trường thì không thể bỏ qua yếu tố cạnh tranh. Trong đầu tư, doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình hiện tại của doanh nghiệp, tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường và dự đoán tình hình trong tương lai để có phương thức đầu tư thích hợp

c. Lãi suất và thuế trong kinh doanh:

Đây là yếu tố ảnh hưởng tới chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Thông thường để thực hiện đầu tư ngoài vốn tự có, doanh nghiệp phải vay và đương nhiên phải trả khoản lãi tiền vay. Lãi suất chính là chi phí về vốn đầu tư trong kinh doanh, do vậy ảnh hưởng tới chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp không thể không tính đến yếu tố lãi suất tiền vay trong quyết định đầu tư.

Thuế là công cụ rất quan trọng của Nhà nước để điều tiết và hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh. Thuế ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ và lợi nhuận của doanh nghiệp.

d. Sự tiến bộ của khoa học công nghệ:

Có thể là cơ hội hoặc cũng có thể là nguy cơ đe doạ đối với sự đầu tư của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải chấp nhận mạo hiểm trong đầu tư để phát triển sản phẩm mới

- Nếu doanh nghiệp không tiếp cận với sự tiến bộ của khoa học công nghệ sẽ dẫn tới làm ăn thua lỗ do không còn phù hợp với nhu cầu thị trường

e. Mức độ rủi ro của đầu tư:

Trong sản xuất hàng hóa với cơ chế thị trường, mỗi quyết định đầu tư đều có thể gắn liền với rủi ro nhất định do sự biến động trong tương lai về sản xuất và về thị trường. Cần đánh giá mức độ rủi ro và tỷ suất sinh lời để xem xét quyết định đầu tư

f. Khả năng tài chính của doanh nghiệp:

Mỗi doanh nghiệp có nguồn tài chính để đầu tư ở giới hạn nhất định bao gồm nguồn vốn tự có và nguồn vốn có khả năng huy động. Doanh nghiệp không thể quyết định đầu tư thực hiện dự án vượt xa khả năng tài chính của mình

### 1.4. Trình tự ra quyết định đầu tư:

Quyết định đầu tư được thực hiện theo năm bước sau:

- Phân tích tình hình, xác định cơ hội đầu tư hay định hướng đầu tư;

- Xác định mục tiêu đầu tư: đặc biệt là xác định các mục tiêu dài hạn;

- Lập dự án đầu tư;

- Đánh giá, thẩm định dự án và lựa chọn dự án đầu tư: xem xét một cách có khoa học, khách quan và toàn diện toàn bộ các nội dung nhằm đánh giá tính hợp lý, hiệu quả và tính khả thi của dự án

- Ra quyết định đầu tư: chọn được các dự án đầu tư tối ưu trên khả năng thực hiện để ra quyết định đầu tư.

## 2. Xác định dòng tiền của dự án

### 2.1. Các nguyên tắc cơ bản khi xác định dòng tiền của dự án

- Đánh giá dự án phải dựa trên cơ sở đánh giá dòng tiền tăng thêm do dự án đem lại, không dựa vào lợi nhuận kế toán. Tức là dựa vào dòng tiền mặt thực có ở từng thời điểm để có những quyết định mới để trả nợ, hoặc tăng vốn hay đầu tư vào tài sản cố định..Còn theo lợi nhuận kế toán phải phụ thuộc vào phương pháp hạch toán kế toán và doanh thu tính lợi nhuận thường bao gồm doanh thu bán chịu làm cho doanh nghiệp có thể có lợi nhuận nhưng không có tiền.

- Phải tính đến chi phí cơ hội khi xem xét dòng tiền của dự án. Chi phí cơ hội là khoản thu nhập mà nhà đầu tư có thể thu được từ dự án tốt nhất còn lại nếu không sử dụng cho dự án

- Không được tính chi phí chìm vào dòng tiền dự án. Chi phí chìm là những chi phí của những dự án đầu tư trong quá khứ không còn khả năng thu hồi mà doanh nghiệp phải gánh chịu.

- Phải tính đến yếu tố lạm phát khi xem xét dòng tiền

- Ảnh hưởng chéo: phải tính đến ảnh hưởng của dự án đến các bộ phận khác của doanh nghiệp.

### 2.2. Xác định dòng tiền của dự án

Đầu tư dài hạn cũng có nghĩa là bỏ tiền ra ở hiện tại để hy vọng trong tương lai sẽ thu được các khoản thu nhập nhiều hơn. Do vậy, trên góc độ tài chính, đầu tư là một quá trình phát sinh các dòng tiền chi ra và dòng tiền thu vào. Một dự án đầu tư cũng có thể được mô tả và định lượng được dưới dạng các dòng tiền, chẳng hạn một dự án đầu tư A bỏ vốn đầu tư ngay một lần là CF0 và dự kiến thu được các khoản tiền ở các năm trong tương lai PV1, PV2, …PVn-1, PVn. Dự án đó có thể được mô tả dưới dạng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm** | | | | | | |
|  | 0 | 1 | 2 | 4 | ...... | n-1 | n |
| **Dòng tiền của dự án** | - PV0 | PV1 | PV2 | PV3 | ...... | PVn-1 | PVn |

Như vậy, trong quá trình đầu tư sẽ xuất hiện dòng tiền chi ra và dòng tiền thu vào:

+ Dòng tiền chi ra (hay dòng tiền ra) là dòng tiền xuất ra để thực hiện đầu tư có thể gọi là dòng tiền “âm”.

+ Dòng tiền thu vào (hay dòng tiền vào) là dòng tiền nhập vào từ thu nhập do đầu tư đưa lại có thể gọi là dòng tiền “dương” Số lượng và thời điểm phát sinh các khoản chi, thu tiền trong quá trình thực hiện đầu tư là những thông số hết sức quan trọng liên quan đến việc đánh giá hiệu quả kinh tế và lựa chọn việc đầu tư.

Việc xác định dòng tiền ra và dòng tiền vào của đầu tư là vấn đề khó khăn và phức tạp, nhất là việc xác định dòng tiền vào. Độ chính xác của việc xác định dòng tiền ảnh hưởng rất lớn đến việc quyết định đầu tư.

**2.2.3. Ảnh hưởng của khấu hao đến dòng tiền của dự án**

Khấu hao là một khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động hàng năm của doanh nghiệp và được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế. Vì vậy nếu thay đổi phương pháp tính khấu hao tính thuế sẽ ảnh hưởng rất lớn đến dòng tiền của dự án đầu tư

CFht = CFkt(1-t%) + KHtxt%

Trong đó: CFht: Dòng tiền thuần hoạt động của dự án năm t

CFkt : Dòng tiền trước thuế chưa kể khấu hao ở năm t

KHt: Mức khấu hao tài sản cố định năm t

t%: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

KHtxt%: Mức tiết kiệm thuế do khấu hao ở năm t

Dòng tiền trước thuế chưa kể khấu hao = Doanh thu thuần – Chi phí hoạt động bằng tiền (không kể khấu hao)

Nếu chi phí khấu hao càng cao thì dòng tiền thuần hàng năm của dự án càng cao.

## 3. Yếu tố lãi suất và giá trị thời gian của tiền trong các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp

### 3.1. Yếu tố lãi suất

Lãi suất là giá cả mà người đi vay phải trả cho người cho vay để được sử dụng tiền trong một thời gian nhất định hay nói cách khác lãi suất là giá cả của vốn

### 3.2. Giá trị thời gian của tiền

Thực tiễn của các hoạt động kinh tế đã chỉ rõ rằng giá trị của tiền luôn thay đổi ở những thời kỳ khác nhau. Chẳng hạn ta có 1 triệu đồng đên đầu tư hoặc cho vay với lãi suất 8%/năm sau 1 năm sẽ nhận được số tiền là 1,08 triệu đồng. Điều này hàm ý rằng tiền tệ có giá trị theo thời gian 1 đồng ta nhận được tại thời điểm ngày hôm nay có giá hơn 1 đồng nhận được tại một thời điểm nào đó trong tương lai (nếu lãi suất đầu tư >0)

Vì vậy giá trị tiền tệ phải được xem xét ở cả hai khía cạnh: số lượng, thời gian và sự rủi ro.. Thời giá của tiền phụ thuộc vào lãi suất. Nó thể hiện quan hệ tỷ lệ giữa tiền lãi trong một đơn vị thời gian với số vốn gốc trong thời gian đó.

Lãi suất = Tiền lãi /vốn gốc

I

V x n

i =

x 100 %

Công thức tính lãi suất:

Trong đó:

i: Lãi suất

I: Tiền lãi

V: Vốn gốc

n: số thời kỳ

Như vậy, với lãi suất đã thoả thuận, ta có thể tính ra tiền lãi I trả cho vốn gốc trong thời gian t: I = V x i xn

**3.2.1. Giá trị tương lai của tiền**

**3.2.1.1. Lãi đơn, lãi kép và giá trị tương lai của một khoản tiền**

- Lãi đơn: Là số tiền lãi được xác định trên số vốn ban đầu hay gọi là vốn gốc với một lãi suất nhất định. Việc tính lãi như vậy được gọi là phương pháp lãi đơn

- Lãi kép: là số tiền lãi được tính căn cứ vào vốn gốc và tiền lãi sinh ra trong các thời kỳ trước. Nói cách khác, lãi được định kỳ cộng vào vốn gốc để tính lãi cho các thời kỳ sau.

- Giá trị tương lai là giá trị nhận được tại một thời điểm trong tương lai bao gồm số vốn gốc và toàn bộ tiền lãi ở thời điểm đó.

Một số yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến giá trị tương lai là phương pháp tính lãi

+ Trường hợp tính theo lãi đơn: hay còn gọi là giá trị đơn được xác định theo công thức (Fn)

Ví dụ: Bạn gởi 10 triệu đồng vào tài khoản tính lãi đơn với lãi suất 8%/năm. Sau 10 năm, số tiền gốc và tiền lãi bạn thu về là bao nhiêu?

Sau năm thứ nhất, số tiền tích luỹ là:

F1 = 10 + 10 x 0,08 = 10 (1 +0,08) = 10,8 triệu đồng

Sau năm thứ hai, số tiền tích luỹ là:

F2 = 10 (1+0,08) + 10 x 0,08 = 10(1 +0,08 + 0,08) = 10(1+ 2x0,08) = 11,6 triệu

...

Sau năm thứ 10, số tiền tích luỹ sẽ là:

F10 = 10 (1+10 x 0,08) = 18 triệu đồng

Một cách tổng quát: **Fn =Vo [ 1 + i x n ]**

Trong đó: Fn: Giá trị đơn tại thời điểm cuối năm thứ n

V0 : Số vốn ban đầu (số vốn gốc)

i: Lãi suất /kỳ (kỳ: tháng, quý, 6 tháng, năm..)

n: số kỳ tính lãi

+ Trường hợp tính theo lãi kép hay còn gọi là giá trị kép (FVn)

Trở lại ví dụ trên, bạn gởi 10 triệu đồng vào tài khoản tính lãi kép với lãi suất 8%/năm. Sau 10 năm, số tiền gốc và tiền lãi bạn thu về là bao nhiêu?

Sau năm thứ nhất, số tiền tích luỹ là:

P1= 10 + 10 x 0,08 = 10 (1+0,08) = 10,8 triệu đồng

Sau năm thứ hai, số tiền tích luỹ là:

P2= 10(1+0,08) + 10(1+0,08)x0,08 = 10(1+0,08)(1+0,08) = 10(1+0,08)2= 11,664 triệu đồng

.....

Sau năm thứ 10, số tiền tích luỹ sẽ là:

P10 = 10 (1 + 0,08)10 = 21,59 triệu đồng

Một cách tổng quát: **FVn = Vo (1 + i)n**

Trong biểu thức trên (1+i)n được gọi là thừa số lãi, nó biểu thị giá trị tương lai của một đồng sau n năm với lãi suất hàng năm là i tính theo phương pháp lãi kép.

Giá trị kép của một đồng phụ thuộc vào số n năm và với lãi suất (i). Có thể sử dụng ký hiệu f(i,n) để biểu thị thừa số lãi: (1+i)n = f (i,n). Từ đó có thể viết công thức giá trị kép dưới dạng sau: **FVn = Vo.f(i,n)**

Để thuận tiện cho việc tính toán khi sử dụng một số phép toán tài chính người ta đã lập bảng tính sẵn, gọi là bảng tài chính. Căn cứ vào bảng này có thể dễ dàng tìm được giá trị (1 + i)n với các giá trị tương ứng của i và n

Ví dụ:

Một người gửi tiết kiệm 100.000đồng trong thời hạn 5 năm với lãi suất 4% mọt năm theo phương thức lãi kép.

Vậy số tiền ở cuối năm thứ 5 người đó có thể nhận:

FVn = 100.000(1 +4%)5 = 121.670đ

Hoặc có thể tra bảng tài chính để tính:

FVn = 100.000 f(4%,5) = 100.000 x 1,2167 = 121.670đ

Nếu số tiền đó tính theo lãi đơn thì cuối năm thứ 5 người đó nhận được

F5 =100.000(1+4%.5) = 120.000đ

So sánh giữa giá trị kép và giá trị đơn có sự chênh lệch là:

121.670 – 120.000 = 1.670đ

Qua những vấn đề trên cho thấy việc nghiên cứu lãi kép và giá trị kép có ý nghĩa kinh tế rất lớn, nó giúp cho việc xem xét, đánh giá hiệu quả đầu tư vào sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn một cách chính xác hơn theo cách nhìn mới. Theo quan điểm kinh doanh yêu cầu đặt ra cho các doanh nghiệp là phải sử dụng tốt nhất tiền vốn của mình. Từ việc xem xét lãi kép và giá trị kép cần phải xem xét hiệu quả kinh doanh trên góc độ mới là mỗi đồng vốn bỏ vào kinh doanh phải không ngừng vận động và không ngừng sinh lời. Từ đó việc xem xét những thiệt hại do ứ đọng, tổn thất vốn cũng cần được nhìn nhận trên góc độ này mới thấy rõ hậu quả thiệt hại của nó trong kinh doanh.

3.2.2 Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ

Trong thực tế có nhiều khoản tiền phát sinh liên tục theo những khoảng thời gian bằng nhau tạo thành một chuỗi các khoản tiền tệ (dòng tiền tệ)

Khoảng cách giưã hai khoản tiền phát sinh liền nhau được tính theo năm, quý, tháng.. còn được gọi là một kỳ hay một thời kỳ

Tùy từng thời điểm phát sinh các khoản tiền ở cuối mỗi kỳ hay ở đầu mỗi kỳ mà người ta có thể phân biệt thành chuỗi tiền tệ rả cuối kỳ và chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ

Ta có sơ đồ chuỗi tiền tệ như sau:

- Chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ:

0 1 2 .... n-1

PV1 PV2 .... PVn

- Chuỗi tiền tệ trả đầu kỳ:

0 1 2 .... n-1

PV1 PV2 .... PVn

Trong đó PV1, PV2, .... Pn1: là các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm đầu kỳ thứ nhất, thứ hai, ... thứ n

Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ được xác định bằng tổng giá trị tương lai của tất cả các khoản tiền trong chuỗi tiền tệ đó

a, Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ cuối kỳ:

- Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ không bằng nhau:

FVn = PV1(1+i)n-1+ PV2(1+i)n-2+ ... + PVn

n

FVn = ∑ PVt (1 + k) n – t

t=1

Trong đó: FV là giá trị tương lai của chuỗi tiền tệ trả cuối kỳ n

PV: giá trị khoản tiền phát sinh cuối kỳ t

i: lãi suất/kỳ

n: số kỳ

**Ví dụ**: Ta có dòng tiền sau:

0

1

2

3

4

5

50

50

60

60

100

Chúng ta xem ví dụ tìm giá trị tương lai vào cuối năm thứ 5 của một dòng tiền nhận được 50 triệu đồng vào cuối năm thứ nhất và năm thứ hai, sau đó nhận được 60 triệu đồng vào cuối năm thứ ba và năm thứ tư, 100 triệu đồng vào cuối năm thứ 5, tất cả được ghép với lãi suất 5%/năm.

*Khi đó:* FV5 = 50(1 + 0,05)4 + 50(1 + 0,05)3 + 60(1 + 0,05)2  + 60(1 + 0,05)1  + 100

FV5 = 347,806 triệu đồng.

- Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ bằng nhau:

PV1 = PV2 = ... = PVn =A

|  |  |
| --- | --- |
| FVn = Ax | (1+i)n - 1 |
| i |

Trong đó: A là giá trị khoản tiền đồng nhất ở cuối kỳ.

FVn, i, n: như trên

Ví dụ*:* Có một dòng tiền phát sinh vào cuối năm thứ nhất 10 triệu, cuối năm thứ hai 10 triệu, cuối năm thứ ba 10 triệu. Như vậy, cuối năm thứ ba thì trong tài khoản có bao nhiêu tiền với lãi suất 8%/năm?

Giải:

Giá trị tương lai của một dòng tiền đều trong vòng 3 năm với lãi suất 8%/năm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| FV3 = 10x | (1+8%)3 - 1 | = 32,46 triệu đồng |
| 10% |

b, Giá trị tương lai của một chuỗi tiền tệ đầu kỳ:

- Trường hợp phát sinh ở đầu mỗi kỳ không bằng nhau:

FVn = PV1(1+i)n+ PV2(1+i)n-1+ ... + PVn (1+i)

n

Hay FVn = ∑ PVt (1 + k) n – t(1+i)

t =1

- Trường hợp phát sinh ở đầu mỗi kỳ bằng nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| FVn = Ax | (1+i)n - 1 | (1+i) |
| i |

Ví dụ trên:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| FV3 = 10x | (1+8%)3 - 1 | x (1+ 8%)= 35,06 triệu đồng |
| 10% |

**3.2.2. Giá trị hiện tại của tiền**

**3.2.2.1. Giá trị hiện tại của một khoản tiền** (gọi là hiện giá)

Là giá trị của khoản tiền phát sinh trong tương lai được quy về thời điểm hiện tại (điểm gốc) theo một tỷ lệ chiết khấu nhất định.

Như đã nêu trên lãi suất được coi là giá trị của thời gian và rủi ro. Vì thế để tính đổi giá trị của một khoản tiền trong tương lai về giá trị hiện tại, người ta phải sử dụng một lãi suất như một công cụ để chiết khấu giá trị theo thời gian.

Giả sử hiện tại bạn có 10 triệu đồng và cho vay sẽ được trả với lãi suất là 10%/năm. Như vậy sau một năm người đó có số tiền là: 10 (1+10%) = 11 triệu đồng. Điều này có ý nghĩa là giá trị hiện tại của khoản tiền 11 triệu đồng là 10 triệu đồng. Vậy sau 1 năm sẽ thu được số tiền 11 triệu đồng thì giá trị hiện tại của nó sẽ là 11/(1+10%) = 10 triệu đồng

Quá trình tìm giá trị hiện tại là quá trình ngược của quá trình ghép lãi. Vì thế, công thức tính giá trị hiện tại được suy ra từ công thức tính giá trị tương lai của một khoản tiền như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| PVn = FVn x | 1 |
| (1+i)n |

Trong đó:

PVn: Giá trị hiện tại của khoản tiền phát sinh trong tương lai

FVn : Giá trị khoản tiền tại thời điểm cuối kỳ n trong tương lai

i: tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hóa

n: Số kỳ chiết khấu

1/ (1+i)n: được gọi là hệ số chiết khấu hay hệ số hiện tại hóa, nó biểu thị giá trị hiện tại của một đồng phát sinh ở cuối kỳ thứ n trong tương lai và được ký hiệu là p(i,n). Vậy côn thức trên có thể viết như sau: PV = FVnx p(i,n)

Như vậy thực chất của cách tính giá trị hiện tại là phép tính ngược của cách tính giá trị tương lai.

Từ công thức tính giá trị hiện tại của một khoản tiền nêu trên có thể rút ra nhận xét:

- Thời điểm phát sinh khoản tiền càng xa thời điểm hiện tại thì giá trị hiện tại của khoản tiền càng nhỏ

- Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hóa càng lớn thì giá trị hiện tại của khoản tiền càng nhỏ.

**3.2.2.2. Giá trị hiện tại của một chuỗi tiền tệ**

a, Giá trị hiện tại của một chuỗi tiền tệ cuối kỳ:

- Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối kỳ không bằng nhau

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PVn = | FV1 | + | FV2 | + ....+ | FVn |
| (1+i)1 | (1+i)2 | (1+i)n |

|  |  |
| --- | --- |
| n  PVn = ∑ FVt  t =1 | 1 |
| (1+i)t |

Trong đó:

PV: Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ cuối kỳ

FVt: Giá trị của khoản tiền phát sinh ở cuối kỳ thứ t

i: Tỷ lệ chiết khấu

n: Số kỳ

- Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở cuối mỗi kỳ bằng nhau:

Khi các khoản tiền phát sinh ở các thời điểm cuối kỳ trong tương lai đều bằng nhau: FV1  = FV2 = ... = FVn = A thì:

|  |  |
| --- | --- |
| PVn = A x | 1. (1+i)-n |
| (1+i)n |

b, Giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ đầu kỳ:

- Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở đầu kỳ không bằng nhau

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PVn = FV1+ | FV2 | + | FV3 | + ....+ | FVn |
| (1+i)1 | (1+i)2 | (1+i)n-1 |

Hay

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| n  PVn = ∑ FVt  t =1 | 1 | (1+i) |
| (1+i)t |

- Trường hợp các khoản tiền phát sinh ở đầu kỳ bằng nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PVn = A x | 1. (1+i)-n | (1+i) |
| (1+i)n |

3.2.3 Xác định lãi suất

- Lãi suất thực: được trả theo phương thức lãi nhập vốn như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ief =( 1+ | i | ) - 1 |
| m |

Trong đó: ief : lãi suất thực tế tính theo năm

I: lãi suất danh nghĩa tính theo năm

m: số kỳ hay số lần tính lãi trong năm

n: Số năm

PV: số vốn gốc

Giá trị kép được tính theo phương thức này như sau: FVn = PV(1+i/m)nxm hay FVn  = PV (1+ief)

Ví dụ: Một ngân hàng đưa ra mức lãi suất huy động tiền gửi 10%/năm và thực hiện tính lãi 6 tháng một lần theo phương thức lãi nhập vốn. Một khách hàng gửi số tiền 10 triệu đồng trong một năm. Tính ief và FVn

Giải:

Ta có ief = (1 +10%/2)2x1- 1 = 10,25%

FVn = 10x (1 +10%/2)2x1 = 10x (1+5%)2 = 11.025 triệu đồng

Như vậy tiền lãi của cả năm là: 11.025 -10 = 1.025 triệu đồng

b, Xác định lãi suất theo năm khi lãi suất của kỳ trả lãi nhỏ hơn 1 năm

Trong trường hợp lãi suất được quy định theo kỳ (tháng, quý, 6 tháng) và trong năm quy định nhiều kỳ tính lãi tương ứng thì lãi suất năm được xác định như sau:

i = (1+ik)m -1

i: lãi suất tính theo năm

ik: Lãi suất quy định tính theo thời kỳ nhỏ hơn 1 năm (tháng, quý, 6 tháng)

m: số lần(số kỳ) tính lãi trong năm.

Ví dụ: Một doanh nghiệp vay ngân hàng một khoản tiền 100 triệu đồng, lãi suất 6 tháng là 6% trong thời hạn 3 năm (theo phương pháp tính lãi kép. Hỏi khi đến hạn thanh toán, doanh nghiệp phải trả cho ngân hàng số tiền bao nhiêu?

Giải: Ta có inăm = (1+ 6%)2- 1 = 12,36%

Số tiền doanh nghiệp phải trả cho ngân hàng khi đến hạn thanh toán:

100x (1+12,36)3 = 141,852 triệu đồng

Hay 100x(1+6%)2x3 = 141,852 triệu đồng

## 4. Chi phí và thu nhập của dự án

### 4.1. Chi phí đầu tư

Là những khoản chi liên quan đến việc bỏ vốn thực hiện đầu tư, tạo thành dòng tiền ra của đầu tư. Tuỳ theo tính chất của khoản đầu tư có thể xác định được khoản chi cụ thể về đầu tư. Đối với một dự án đầu tư điển hình vào sản xuất kinh doanh, chi đầu tư thường bao gồm:

+ Chi phí đầu tư vào tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.

+ Phần vốn đầu tư để hình thành và tăng thêm tài sản lưu động thường xuyên cần thiết hay nói các khác là phần vốn đầu tư đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết ban đầu và số tăng thêm ở các năm tiếp theo.

### 4.2. Thu nhập của dự án đầu tư

Mỗi khoản đầu tư sẽ đưa lại khoản tiền thu nhập ở một hay một số thời điểm khác nhau trong tương lai tạo thành dòng tiền vào. Việc xác định thu nhập trong tương lai của đầu tư là vấn đề rất phức tạp, tuỳ theo tính chất của khoản đầu tư để định lượng các khoản thu nhập do đầu tư tạo ra một cách thích hợp.

Thu nhập của một dự án đầu tư có tính chất điển hình thông thường bao gồm:

(1) Thu nhập của một dự án đầu tư là dòng tiều thuần hàng năm thu được sau khi dự án đầu tư được đưa vào vận hành có thể gọi là dòng tiền thuần vận hành.

Dòng tiền thuần vận hành được xác định là số chênh lệch giữa lượng tiền thu được (dòng tiền vào) và lượng tiền chi ra (dòng tiền ra) phát sinh từ hoạt động thường xuyên trong kỳ khi dự án được đưa vào vận hành (đưa vào hoạt động kinh doanh). Đối với dự án đầu tư trong kinh doanh tạo ra doanh thu tiêu thụ sản phẩm hoặc lao vụ thì thu nhập từ hoạt động hàng năm hay dòng tiền thuần vận hành của dự án có thể được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi chi phí hoạt động thường xuyên (không kể khấu hao TSCĐ) và thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều đó cũng có, nghĩa là thu nhập từ hoạt động hay dòng tiền thuần hàng năm của dự án có thể xác định bằng công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Dòng tiền thuần hoạt động hàng năm của dự án đầu tư | = | Lợi nhuận sau  thuế hàng năm | + | Số khấu hao tài sản cố định hàng năm |

(2) Thu nhập thuần từ thanh lý tài TSCĐ khi kết thúc dự án đầu tư (nếu có).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | = | Số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | Chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |

(3) Thu hồi vốn lưu động thường xuyên đã ứng ra:

Như trên đã nêu, mặc dù số vốn lưu động chu chuyển nhanh, nhưng quá trình kinh doanh diễn ra liên tục. Vì thế, thường xuyên có một lượng vốn lưu động nằm trong quá trình kinh doanh. Tương ứng với quy mô kinh doanh và trong điều kiện mua sắm, dự trữ vật tư và tiêu thụ sản phẩm nhất định phải ứng ra một lượng vốn đầu tư vào tài sản lưu động thường xuyên. Số vốn này có thể được thu hồi một phần trong quá trình vận hành của dự án một khi quy mô của dự án thu hẹp lại và nó được thu hồi lại toàn bộ ở năm cuối lúc thanh lý dự án.

Từ những vấn đề nêu trên có thể thấy, chi phí và thu nhập của một dự án đầu tư tạo thành dòng tiền ra và dòng tiền vào của dự án, sự chênh lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra hợp thành dòng tiền thuần của dự án đầu tư và có thể xác định bằng công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Dòng tiền thuần của  dự án đầu tư | = | Dòng tiền vào  của dự án | - | Dòng tiền ra  của dự án |

Để thuận tiện cho việc tính toán thông thường người ta sử dụng một số giả định sau:

- Thời điểm bỏ khoản vốn đầu tư đầu tiên được xác định là thời điểm 0.

- Dòng tiền vào hoặc dòng tiền ra của một dự án trong một kỳ được xác định ở thời điểm cuối của kỳ đó.

## 5. Các phương pháp chủ yếu đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư

### 5.1. Phương pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân của vốn đầu tư

Là phương pháp lựa chọn dự án đầu tư dựa trên cơ sở so sánh giữa kết quả thu được do dự án đầu tư mang lại là lợi nhuận (lợi nhuận sau thuế ) và tiền vốn bỏ ra đầu tư.

Phương pháp này được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1:Xác định tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dự án đầu tư.

|  |  |
| --- | --- |
| Tsv  = | Pr |
| Vd |

Trong đó:

+ Tsv: Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dựa án đầu tư

+ Pr: Lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm dự kiến cho dự án

+ Vd: vốn đầu tư bình quân hàng năm của dự án

Số lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm do dự án đầu tư mang lại trong suốt thời gian đầu tư được tính theo phương pháp bình quân số học kể cả lúccông thức sau:

Pr

Trong đó Prt: Lợi nhuận sau thuế dự kiến do dự án đầu tư đưa lại ở năm thứ t

n: Thời gian đầu tư (vòng đời của dự án)

Vòng đời của dự án được tính từ thời điểm bỏ vốn đầu tư cho đến khi kết thúc dự án(bao gồm cả thời gian thi công thực hiện dự án nếu có). Như vậy những năm đầu thi công thì lợi nhuận sau thuế được coi bằng 0.

Số vốn đầu tư bình quân hàng năm được tính theo phương pháp bình quân số học trên cơ sở tổng vốn đầu tư các năm và số năm đầu tư.

Vd

Trong đó: Pdt: Số vốn đầu tư ở năm thứ t.

Số vốn đầu tư ở mỗi năm được xác định là số vốn đầu tư lũy kế ở thời điểm cuối mỗi năm trừ đi số khấu hao tài sản cố định lũy kế ở thời điểm đầu mỗi năm

n: Vòng đời của dự án đầu tư

Số tiền đầu tư của một doanh nghiệp hay một phân xưởng bao gồm toàn bộ số tiền đầu tư về tài sản cố định và số tiền đầu tư vào tài sản lưu động.

Bước 2: Đánh giá và lựa chọn dự án

+ Đối với các dự án độc lập: Nếu Tsv >0 đều được lựa chọn

+ Đối với các dự án loại trừ nhau: Dự án nào có Tsv  cao hơn sẽ là dự án tốt hơn

Ví dụ:Có hai dự án đầu tư A, B thuộc loại dự án loại trừ nhau. Số vốn đầu tư cho cả hai dự án đều là 120 triệu đồng, trong đó 100 triệu đồng đầu tư vào tài sản cố định, 20 triệu đồng đầu tư vào tài sản lưu động. Thời gian bỏ vốn, khấu hao và lợi nhuận sau thuế của hai dự án thể hiện ở bảng số liệu sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Dự án A | | | Dự án B | | |
| Vốn đầu tư | Lợi nhuận sau thuế | Số khấu hao | Vốn đầu tư | Lợi nhuận sau thuế | Số khấu hao |
| I Thời gian thi công |  |  |  |  |  |  |
| Năm thứ I | 20 |  |  |  |  |  |
| Năm thứ II | 50 |  |  | 50 |  |  |
| Năm thứ III | 50 |  |  | 70 |  |  |
| **Cộng** | **120** |  |  | **120** |  |  |
| II. Thời gian sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| Năm thứ I |  | 11 | 20 |  | 12 | 20 |
| Năm thứ II |  | 14 | 20 |  | 13 | 20 |
| Năm thứ III |  | 17 | 20 |  | 16 | 20 |
| Năm thứ IV |  | 11 | 20 |  | 11 | 20 |
| Năm thứ V |  | 9 | 20 |  | 8 | 20 |
| **Cộng** |  | **62** | **100** |  | **60** | **100** |

Bạn hãy lựa chọn dự án đầu tư.

Giải :

Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dựa án A:

- Số lợi nhuận bình quân do đầu tư mang lại trong thời gian đầu tư:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PrA  = | 0+0+0+11+14+17+11+9 | = 7,75 triệu đồng |
| 8 |

- Số vốn bình quân hàng năm:

+ Năm thứ I thi công: 20 triệu đồng

+ Năm thứ II thi công: 20+ 50 = 70 triệu đồng

+ Năm thứ III thi công: 70+ 50 = 120 triệu đồng

+ Năm thứ I sản xuất: 120 triệu đồng

+ Năm thứ II sản xuất: 120- 20 =100 triệu đồng

+ ...

+ Năm thứ V sản xuất: 120 – 80 = 40 triệu đồng

Số vốn đầu tư bình quân hàng năm:

|  |  |
| --- | --- |
| VrA  = | 20+70+120+120+(120-20)+(120-40)+(120-60)+(120-80) |
| 8 |

= 76,25 triệu đồng

Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dựa án A:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TSVA  = | 7,75 | = 0,101 = 10,1% |
| 76,25 |

Tương tự như vậy ta xác định được tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư của dự án B như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TSVB  = | 8,57 | = 0,105 = 10,5% |
| 81,42 |

Nhận xét: so sánh hai dự án cho thấy dự án A có tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tư thấp hơn dự án B, mặc dù dự án A có tổng số lợi nhuận sau thuế cao hơn dự án B nhưng dự án A lại có thời gian thi công kéo dài hơn nên dự án B sẽ được lựa chọn.

### 5.2. Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP)

Thời gian hoàn vốn của dự án là khoảng thời gian tính từ khi nhà đầu tư bắt đầu bỏ vốn cho tới khi giá trị thu hồi ròng (dòng tiền thuần)tích luỹ bằng đúng đầu tư ban đầu tích lũy.

Thời gian hoàn vốn cho thấy khả năng thu hồi vốn của nhà đầu tư nhờ các khoản tích luỹ từ hoạt động của dự án, thời gian hoàn vốn càng ngắn thì quá trình đầu tư càng an toàn và hiệu quả.

Trong đánh giá dự án người ta thường sử dụng 2 chỉ tiêu đo lường thời gian hoàn vốn như sau:

a,Thời gian hoàn vốn đầu tư giản đơn:

Để xác định thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án có thể được chi làm hai trường hợp:

Trường hợp1: Nếu dự án đầu tư tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập đều đặn hàng năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tư được xác định theo công thức sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thời gian thu hồi vốn đầu tư (năm) | = | Vốn đầu tư ban đầu |
| Dòng tiền thuần hàng năm của dự án |

Trường hợp 2: Nếu dự án đầu tư tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập không ổn định ở các năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tư được xác định theo công thức sau:

- Xác định số năm thu hồi vốn đầu tư bằng cách tính số vốn đầu tư còn phải thu hồi ở cuối năm lần lượt theo thứ tự:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn đầu tư còn phải thu hồi ở cuối năm t | = | Số vốn đầu tư chưa thu hồi ở cuối năm (t-1) | - | Dòng tiền thuần của đầu tư của đầu tư năm t |

- Khi số vốn đầu tư còn phải thu hồi ở cuối năm nào đó nhỏ hơn dòng tiền thuần của đầu tư năm kế tiếp thì cần xác định thời gian (số tháng) thu hồi nốt vốn đầu tư trong năm kế tiếp:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số tháng thu hồi vốn đầu tư trong năm t | = | Số vốn đầu tư chưa thu hồi cuối năm (t-1) x12 |
| Dòng tiền thuần của năm t |

Tổng hợp số năm và số tháng chính là thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án

Đánh giá dự án:

+ Đối với dự án loại trừ nhau: dự án nào có thời gian thu hồi vốn ngắn nhất sẽ được lựa chọn

+ Đối với dự án độc lập: dự án có thời gian thu hồi dài hơn thời gian thu hồi vốn tiêu chuẩn sẽ bị loại

Ví dụ:

Hai dự án đầu tư A,B có số vốn đầu tư là 150 triệu đồng(bỏ vốn một lần). Khoản thu nhập dự kiến bao gồm khấu hao và lợi nhuận sau thuế ở các năm trong tương lai như sau:

DÒNG TIỀN THUẦN CỦA DỰ ÁN (Đơn vị tính : triệu đồng)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Dự án A | 60 | 50 | 50 | 40 | 40 |
| Dự án B | 30 | 50 | 70 | 80 | 80 |

Ta có thời gian thu hồi vốn của dự án A như sau: (Đơn vị tính : triệu đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Dòng tiền của dự án | Vốn đầu tư còn phải thu hồi cuối năm | Thời gian thu hồi lũy kế |
| 0 | (150) | (150) |  |
| 1 | 60 | (90) | 2 |
| 2 | 50 | (40) |  |
| 3 | 50 |  | (40/50)x12= 9,6 tháng |
| 4 | 40 |  |  |
| 5 | 40 |  |  |

Vậy thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án A: TA = 2+ (40/50)x12 = 2 năm và 9,6 tháng

Tương tự thời gian thu hồi vốn đầu tư của dự án B là 3 năm.

b, Phương pháp thời gian thu hồi vốn có chiết khấu (DPP)

Thời gian thu hồi vốn có chiết khấu là khoảng thời gian cần thiết để tổng giá trị hiện tại tất cả dòng thu nhập trong tương lai của dự án vừa đủ bù đắp số vốn đầu tư bỏ ra ban đầu

Ví dụ:

Lấy số liệu ví dụ trên, giả sử chi phí sử dụng vốn là 10%. Thời gian thu hồi có chiết khấu của dự án A như sau: (Đơn vị tính : triệu đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Dòng tiền của dự án | Dòng tiền chiết khấu  PV = FVn/(1+i)n | Vốn đầu tư còn phải thu hồi cuối năm | Thời gian thu hồi lũy kế |
| 0 | (150) | (150) | (150) |  |
| 1 | 60 | = 60/1,1 = 54,54 | (95,46) |  |
| 2 | 50 | 41,13 | (54,33) | 3 |
| 3 | 50 | 37,55 | (16,78) |  |
| 4 | 40 | 27,32 |  | (16,78/27,32)x12 = 7,3 tháng |
| 5 | 40 | 18,63 |  |  |

TA = 3 năm và 7,3 tháng

Tương tự thời gian thu hồi vốn có chiết khấu của dựa án B là 3 năm và 6,3 tháng.

### 5.3. Phương pháp giá trị hiện tại thuần (NPV)

Theo phương pháp này tất cả các khoản thu nhập đạt được trong tương lai và vốn đầu tư bỏ ra để thực hiện dự án đều phải quy về giá trị hiện tại theo một tỷ lệ chiết khấu nhất định. Trên cơ sở đó so sánh giá trị hiện tại của thu nhập và giá trị hiện tại của vốn đầu tư để xác định giá trị hiện tại thuần của dự án.

Công thức tính

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| n  NPV= ∑  t =1 | CFt | * CF0 |
| (1+r)t |

Trong đó:

NPV: Giá trị hiện tại thuần của dự án đầu tư

CFt: Dòng tiền thuần của đầu tư ở năm t

CF0: Vốn đầu tư ban đầu của dự án

n: Vòng đời của dự án

r: tỷ lệ chiết khấu( tỷ suất sinh lời nhà đầu tư đòi hỏi)

Như vậy, giá trị hiện tại thuần thể hiện giá trị tăng thêm do đầu tư đưa lại có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền. Việc sử dụng giá trị hiện tại thuần làm tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư được xác định như sau:

- Xác định giá trị hiện tại thuần của mối dự án đầu tư:

- Đánh giá và lựa chọn dự án:

+ Nếu NPV<0: loại bỏ

+ Nếu NPV =0: Thì tùy thuộc vào tình hình cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể quyết định chấp thuận hay loại bỏ dự án

+ Nếu NPV>0

Nếu dự án độc lập thì có thể được chấp thuận

Nếu dự án loại trừ nhau và vòng đời của các dự án bằng nhau thì sẽ chọn dự án có giá trị hiện tại thuần dương cao nhất (trong điều kiện không bị giới hạn khả năng huy động vốn đầu tư)

Ví dụ

Hai dự án đầu tư cùng đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu là 100 triệu đồng và dự kiến sẽ kéo dài trong 3 năm. Theo tính toán ban đầu dự án A sẽ mang lại khoản thu nhập ròng lần lượt trong các năn từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 là: 10 triệu đồng, 60 triệu đồng, 80 triệu đồng. Tương tự dự án B sẽ mang lại khoản thu nhập ròng lần lượt trong các năn từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 là: 70 triệu đồng, 50 triệu đồng, 20 triệu đồng. Chi phí sử dụng vốn bình quân nhà đầu tư phải chịu khi huy động vốn là 10%. Hãy cho biết:

a, Nếu 2 dự án độc lập với nhau, chọn dự án nào?

b, Nếu 2 dự án loại trừ lẫn nhau, chọn dự án nào?

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NPVA = | 10 | + | 10 | + | 10 | - | 100 = 18,73 triệu đồng |
| (1+10%) | (1+10%)2 | (1+10%)3 |

Tương tự NPVB= 19,95 triệu đồng

Kết luận:

+ Nếu hai dự án độc lập: chọn cả hai dự án

+ Nếu hai dự án loại trừ: Chọn dự án B vì NPVB> NPVA

### 5.4. Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR)

Tỷ suất doanh lợi nội bộ hay còn gọi là lãi suất hoàn vốn nội bộ là một lãi suất mà chiết khấu với mức lãi suất đó làm cho giá trị hiện tại của một khoản tiền hàng năm trong tương lai do đầu tư mang lại bằng với vốn ban đầu. Hay nói cách khác tỷ suất doanh lợi nội bộ là một lãi suất mà chiết khấu với mức lãi suất đó làm cho NPV của khoản đầu tư bằng không.

Ta có :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| n  ∑  t =1 | CFt | = CF0 |
| (1+ IRR)t |

Hoặc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| n  NPV= ∑  t =1 | CFt | * CF0 | = 0 |
| (1+ IRR)t |

Để xác định IRR người ta sử dụng hai phương pháp: Phương pháp thử và xử lý sai số và phương pháp nội suy:

- Phương pháp thử và xử lý sai số: Là phương pháp chọn một lãi suất và sử dụng lãi suất đó làm tỷ lệ chiết khấu để tìm giá trị hiện tại của khoản thu, giá trị hiện tại của vốn đầu tư và so sánh chúng với nhau để xác định giá trị hiện tại thuần của dự án

Tức ta tìm một mức lãi suất làm cho NPV bằng không hoặc xấp xỉ bằng không thì lãi suất đó chính là tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của dự án.

- Phương pháp nội suy: được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chọn một mức lãi suất tùy ý r1 sau đó tính giá trị hiện tại thuần dự án (NPV1) theo lãi suất r1

Bước 2: Chọn tiếp một mức lãi suất r2 thỏa mãn điều kiện:

+ Nếu NPV1 >0 thì chọn r2>r1 sao cho r2 sẽ là cho giá trị hiện tại thuần của dự án là một con số âm (NPV2<0) và ngược lại

+ Bước 3: Tìm tỷ suất doanh lợi nội bộ của dự án: Tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR) của dự án sẽ nằm trong khoảng r1 và r2 và được xác định theo công thức:

|  |  |
| --- | --- |
| IRR= r1+ (r2-r1) | NPV1 |
| NPV1 + NPV2 |

Ví dụ:

Một dự án đầu tư dự kiến vốn đầu tư ban đầu bỏ ngay một lần là 150 triệu đồng và thời gian của dự án sẽ kéo dài trong 3 năm. Theo tính toán ban đầu dự án A sẽ mang lại khoản thu nhập ròng lần lượt trong các năn từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 là: 40 triệu đồng, 60 triệu đồng, 90 triệu đồng. Hãy tìm IRR của dự án trên.

Có thể tìn IRR gần đúng bằng phương pháp nội suy như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NPV= | 40 | + | 60 | + | 90 | * 150 | = 0 |
| (1+ IRR) | (1+ IRR)2 | (1+ IRR)3 |

+ Chọn r1 = 12% Ta có NPV =-2,38

+ Chọn r2 = 10% Ta có NPV = 3,51

Vậy

|  |  |
| --- | --- |
| IRR= 12% + (12%- 10%)x | 2,38 |
| 2,38+ 3,51 |

= 12% - 0,8% = 11,2%

Đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư thường dựa trên cơ sở so sánh tỷ suất doanh lợi nội bộ với chi phí sử dụng vốn cho dự án (r) và cần phân biệt 3 trường hợp sau:

- Trường hợp 1: IRR < r: thì loại bỏ dự án

- Trường hợp 2: IRR = r thì tùy theo điều kiện cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án

- Trường hợp 3: IRR>r

+ Nếu đây là dự án độc lập thì dự án được chấp nhận

+ Nếu đây là dự án thuộc loại trừ nhau thì chọn dự án có tỷ suất doanh lợi nội bộ cao nhất.

### 5.5. Phương pháp chỉ số sinh lời (PI)

Chỉ số sinh lời cũng là một thước đo khả năng sinh lời của một dự án đầu tư có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền

Chỉ số sinh lời được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị hiện tại của các khoản thu nhập từ dự án và vốn đầu tư ban đầu của dự án

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| n  PI = ( ∑  t =1 | CFt | ) : CF0 |
| (1+ r)t |

Ví dụ:

Dự án đầu tư A với chi phí sử dụng vốn của dự án là 10% và dòng tiền của dự án A như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm** | | | **NPV** | **IRR** |
| **0** | **1** | **2** | **(k=10%)** | **(%)** |
| Dòng tiền  (triệu đồng) | -1.000 | 600 | 600 | 41 | 13,06 |

PI = 1.041/1000 = 1,041

Chỉ số PI cho biết thu nhập ròng của dự án sẽ đủ để hoàn vốn gốc, trả lãi, còn lại là phần giá trị tăng thêm tương đương 4,1% của vốn đầu tư ban đầu.

Đánh giá dự án đầu tư:

- Trường hợp 1: PI < 1: thì loại bỏ dự án

- Trường hợp 2: PI =1 thì tùy theo điều kiện cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án

- Trường hợp 3: PI>1

+ Nếu đây là dự án độc lập thì dự án được chấp nhận

+ Nếu đây là dự án thuộc loại trừ nhau thì chọn dự án có chỉ số sinh lời cao nhất sẽ được lựa chọn..

### Bài tập thực hành

Câu1. Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là gì? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp?

Câu 2. Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là gì? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp?

Câu 3. Trình bày khái niệm và giải thích công thức tính lãi đơn, lãi kép?

Câu 4. Phân biệt lãi đơn và lãi kép?

Câu 5: Vào ngày 1/1, một công ty TNHH mua một ngôi nhà làm văn phòng giao dịch với giá 200 triệu đồng với sự thỏa thuận thanh toán như sau:

- Trả ngay 10% số tiền

- Số còn lại trả dần hàng năm bằng nhau trong 5 năm song phải chịu lãi 6% một năm của số nợ còn lại (theo phương thức tính lãi kép). Thời điểm tính trả lãi hàng năm là cuối năm (31/12)

Hãy xác định số tiền phải trả hàng năm là bao nhiêu để lần cuối cùng là vừa hết nợ?

Câu 6: Ông A còn 10 năm nữa về hưu, ông dự tính khi về hưu sẽ có một khoản tiền để giải quyết nhu cầu chi tiêu của gia đình bằng cách: ngay từ bây giờ, mỗi năm 1 lần ông gửi đều đặn 1 khoản tiền 10 triệu đồng vào ngân hàng với lãi suất 10%/năm theo phương thức lãi nhập gốc. Hãy tính tổng số tiền mà ông A có được khi bắt đầu nghỉ hưu? Biết các khoản tiền ông A gửi vào cuối mỗi năm.

Câu 7: Công ty H mua một thiết bị sản xuất và phải trả tiền một lần vào cuối năm thứ 5 kể từ ngày mua với số tiền thanh toán là 520 triệu đồng. Nếu bên bán cho phép công ty trả đều vào đầu mỗi năm với số tiền (cả gốc và lãi) mỗi lần bằng nhau trong vòng 10 năm (lần trả đầu tiên ngay sau khi nhận thiết bị) thì số tiền thanh toán mỗi lần là bao nhiêu?

Biết rằng: lãi suất chiết khấu ổn định là 10%/năm.

Câu 8: Doanh nghiệp X hiện đang có thông tin về 3 dự án đầu tư thuộc loại xung khắc như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dự án** | **Năm 0** | **Năm 1** | **Năm 2** | **Năm 3** | **Năm 4** | **Năm 5** |
| A | -100 | 30 | 40 | 60 | 70 | 60 |
| B | -100 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 |
| C | -100 | 50 | 60 | 40 | 50 | 30 |

***Yêu cầu:***

1. Lựa chọn dự án tiêu chuẩn thời gian hoàn vốn giản đơn

2. Nếu lãi suất chiết khấu là 10%, hãy lựa chọn dự án tiêu chuẩn thời gian hoàn vốn có chiết khấu

3. Nếu chi phí sử dụng vốn bình quân của dự án là 10%, theo tiêu chuẩn NPV thì dự án nào có thể được chấp nhận

Câu 9: Công ty TNHH Ngọc Thanh đang dự tính mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và tìm kiếm các thiết bị sản xuất mới. Có 3 doanh nghiệp cung cấp thiết bị chào giá như sau:

1. Dự án A: Doanh nghiệp Nam An chào bán một thiết bị mới với tổng chi phí là 250 triệu đồng, dùng trong 5 năm. Sau 5 năm hoạt động, giá trị thanh lý của thiết bị dự kiến là 8 triệu đồng. Thiết bị này mang lại lợi nhuận trước thuế là 60 triệu đồng/năm.

2. Dự án B: Doanh nghiệp Thuỳ Trang chào bán một thiết bị mới với tổng chi phí là 280 triệu đồng. Nếu sử dụng thiết bị này trong 5 năm sẽ thu được 110 triệu đồng doanh thu mỗi năm tương ứng với tổng chi phí kinh doanh (chưa kể khấu hao) là 48 triệu đồng. Sau 5 năm, giá trị thanh lý của thiết bị dự kiến là 10 triệu đồng.

3. Dự án C: Doanh nghiệp Thái Hoà chào bán một thiết bị mới với tổng chi phí là 220 triệu đồng. Sau 5 năm hoạt động, giá trị thanh lý của thiết bị dự kiến là không đáng kể. Thiết bị này mang lại lợi nhuận sau thuế là 40 triệu đồng/năm.

Cả ba thiết bị trên đều đòi hỏi vốn lưu động đầu tư ban đầu là 50 triệu đồng. Số vốn này sẽ được thu hồi toàn bộ khi dự án đầu tư kết thúc sau 5 năm hoạt động.

Biết rằng công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25% và áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp là 12%.

Doanh nghiệp không bị giới hạn về nguồn vốn đầu tư.

***Yêu cầu:***

1. Tính NPV của 3 dự án trên? Cho biết công ty Ngọc Thanh nên mua máy mới hay vẫn tiếp tục sử dụng máy cũ nếu:

- Các dự án độc lập nhau

- Các dự án loại trừ nhau

2. Sử dụng phương pháp IRR để giúp công ty lựa chọn dự án đầu tư.

# Chương 8: Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp

Giới thiệu: Chương này giúp sinh viên liệt kê các nguồn tài trợ bên trong doanh nghiệp, các nguồn tài trợ mà doanh nghiệp có thể huy động, các nội dung về tín dụng thuê mua, cổ phần thường, cổ phần ưu đãi và trái phiếu chuyển đổi.

Mục tiêu:

- Liệt kê được các nguồn tài trợ bên trong của doanh nghiệp

- Xác định được nội dung của các nguồn tài trợ dài hạn như: cổ phiếu thường;cổ phiếu ưu đãi; Vay dài hạn; Thuê tài chính và Trái phiếu

- Vận dụng tính toán, đề xuất với lãnh đạo doanh nghiệp về huy động nguồn tài trợ dài hạn cho doanh nghiệp

- Làm được các bài tập thực hành về xác định nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp

- Nghiêm túc khi nghiên cứu ; cẩn thận, chính xác trong luyện tập

- Tuân thủ theo đúng chế độ tài chính

## 1. Nguồn tài trợ bên trong

Nguồn vốn huy động bên trong là nguồn vốn có thể huy động được vào đầu tư tài chính hoạt động của bản thân doanh nghiệp ngoài số vốn chủ sở hữu bỏ ra ban đầu. Nguồn vốn bên trong thể hiện khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp.

Nguồn này bao gồm:

- Lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư: Hàng năm các doanh nghiệp có thể sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để bổ sung tăng vốn, tự đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng của doanh nghiệp.

-Quỹ khấu hao: Tiền trích khấu hao tài sản cố định chủ yếu dùng để tái sản xuất giản đơn tài sản cố định.Nhưng tài sản cố định thường có thời gian sử dụng dài, sau nhiều năm mới cần thay thế mới. Vì vậy khi doanh nghiệp chưa có nhu cầu thay thế tài sản cố định cũ có thể dùng số tiền đó để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của mình

- Điều chỉnh cơ cấu tài sản: Tiền nhượng bán tài sản, vật tư không cần dùng, thanh lý tài sản..

## 2. Cổ phiếu thường

### 2.1. Cổ phiếu thường và việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường

Cổ phiếu thường là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu trong công ty và cho phép người sở hữu nó được hưởng các quyền lợi thông thường trong công ty cổ phần. Cổ đông thường- người sở hữu cổ phiếu thường của công ty cổ phần được hưởng các quyền chủ yếu sau:

- Quyền quản lý và kiểm soát công ty: Cổ đông thường được quyền tham gia bỏ phiếu và ứng cử vào hội đồng quản trị, được tham gia quyết định các vấn đề quan trọng đối với hoạt động của công ty.

- Quyền đối với tài sản của công ty: nhận phần lợi nhuận công ty chia cho cổ đông (cổ tức), quyền được chia phần giá trị còn lại khi thanh lý công ty sau khi công ty đã thanh toán các khoản nợ và thanh toán cho cổ đông ưu đãi.

- Quyền chuyển nhượng, quyền sở hữu cổ phần: được bán lại, tặng hoặc để lại cho người thừa kế

- Các quyền khác: quyền yêu cầu triệu tập cổ đông bất thường, quyền được ưu tiên mua cổ phần mới do công ty phát hành… được ghi cụ thể trong điều lệ công ty.

Để đáp ứng nhu cầu tăng vốn mở rộng kinh doanh công ty cổ phần có thể lựa chọn phương pháp huy động vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu thường bán ra thu thêm tiền vốn theo các hình thức sau:

- Phát hành cổ phiếu mới việc dành quyền ưu tiên mua cho các cổ đông hiện hành

- phát hành cổ phiếu mới ra công chúng bằng hình thức chào bán công khai

- Phát hành cổ phiếu mới bằng việc chào bán cho người thứ ba là những người có quan hệ mật thiết với công ty như người lao động, các đối tác kinh doanh...

### 2.2. Quyền ưu tiên mua cổ phần mới của cổ đông.

- Quyền trong quản lý và kiểm soát công ty: Cổ đông thường được quyền tham gia bỏ phiếu và ứng cử vào hội đồng quản trị; được tham gia quyết định các vấn đề quan trọng đối với hoạt động công ty.

- Quyền đối với tài sản của công ty: Cổ đông thường được quyền nhận phần lợi nhuận của công ty chia cho cổ đông hàng năm dưới hình thức lợi tức cổ phần. Khi công ty bị giải thể hoặc phá sản cổ đông thường được quyền nhận một phần giá trị còn lại của công ty sau khi đã thanh toán các khoản nợ, các khoản chi phí và thanh toán cho các cổ đông ưu đãi.

- Quyền chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần: Cổ đông thường không được quyền rút vốn trực tiếp ra khỏi công ty, nhưng được quyền chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần cho người khác dưới hình thức bán lại cổ phiếu hoặc để lại cho người thừa kế.

- Ngoài các quyền chủ yếu kể trên, cổ đông thường có thể được hưởng các quyền khác như quyền được ưu tiên mua trước các cổ phần mới do Công ty phát hành, quyền được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội cổ đông, các nghị quyết của Đại hội cổ đông, kiểm tra sổ sách kế toán v…v theo qui định cụ thể trong điều lệ của công ty.

### 2.3. Huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng

a. Những điểm lợi:

- Giúp công ty tăng được vốn đầu tư dài hạn nhưng công ty không có nghĩa vụ bắt buộc phải trả lợi tức cố định như sử dụng vốn vay. Khi công ty huy động vốn theo cách này để mở rộng kinh doanh nếu chỉ thu được ít lợi nhuận hoặc bị lỗ thì công ty có thể tuyên bố không phân chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông thường cho đến khi công ty thu được lợi nhuận và có khả năng trả lợi tức cổ phần. Điều này giúp công ty giảm được nguy cơ phải tổ chức lại hoặc bị phá sản. Mặt khác, việc huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường ra công chúng là một phương pháp huy động vốn từ bên ngoài, nhưng công ty không phải hoàn trả vốn gốc theo kỳ hạn cố định. Điều này giúp công ty chủ động sử dụng vốn linh hoạt trong kinh doanh mà không phải lo gánh nặng nợ nần” như sử dụng nợ vay.

- Việc phát hành thêm cổ phiếu thường ra công chúng làm tăng thêm vốn chủ sở hữu của công ty, từ đó làm giảm hệ số nợ và tăng thêm mức độ vững chắc về tài chính của công ty, từ đó làm giảm hệ số nợ và tăng thêm mức độ vững chắc về tài chính của công ty, trên cơ sở đó càng làm tăng thêm khả năng vay vốn và mức độ tín nhiệm cho doanh nghiệp.

- Trong một số trường hợp cổ phiếu thường được bán ra dễ dàng hơn so với cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu dài hạn. Cổ phiếu thường có thể hấp dẫn một số nhóm các nhà đầu tư ở mức lợi tức cao (không bị giới hạn) hơn so với cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu. Mặt khác đối với nhà đầu tư thì cổ phiếu thường còn tạo ra rào chắn chống tác hại của lạm phát tốt hơn so với cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu. Bởi vì cổ phiếu thường đại biểu cho quyền sở hữu cho công ty, đầu tư vào cổ phiếu thường là đầu tư vào một lượng tài sản thực trong công ty. Do vậy thông thường trong thời kỳ lạm phát thì cổ phiếu thường không bị mất giá như trái phiếu.

b. Những điểm bất lợi

- Việc phát hành cổ phiếu thường ra công chúng làm tăng thêm cổ đông mới từ đó phải phân chia quyền biểu quyết, quyền kiểm soát của công ty cũng như quyền phân phối thu nhập cao cho các cổ đông mới. Điều này có thể gây bất lợi cho các cổ đông hiện hành. Vì vậy các công ty mới thành lập hoặc các công ty nhỏ thường né tránh việc phát hành thêm cổ phiếu ra bên ngoài để không phải chia sẻ quyền kiểm soát công ty con người khác. Những công ty đang làm ăn phát đạt có khả năng thu lợi nhuận cao nếu sử dụng trái phiếu để đáp ứng nhu cầu tăng vốn sẽ có lợi hơn cho các cổ đông hiện hành so với việc phát hành thêm cổ phiếu mới.

- Chi phí phát hành cổ phiếu thường như hoa hồng cho người bảo lãnh, chi phí quảng cáo ...nói chung cao hơn so với chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu. Nguyên nhân là do đầu tư vào cổ phiếu thường có mức độ rủi ro cao hơn so với đầu tư vào các loại chứng khoán khác. Để thực hiện trọn vẹn đợt phát hành cổ phiếu phải thu hút được người đầu tư trên diện rộng hơn; từ đó, các chi phí quảng cáo, chi phí phân phối cổ phiếu thường phải cao hơn.

- Theo cách đánh thuế thu nhập doanh nghiệp ở nhiều nước, lợi tức cổ phần không được tính vào thu nhập chịu thuế trong khi đó lợi tức trái phiếu hay lợi tức tiền vay được tính trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Điều này làm cho chi phí sử dụng cổ phiếu thường cao hơn nhiều so với chi phí sử dụng trái phiếu.

Cần lưu ý để đi đến quyết định phát hành thêm cổ phiếu thường đáp ứng nhu cầu tăng vốn dài hạn cho kinh doanh, bên cạnh việc xem xét các điểm lợi và bất lợi cần phải xem xét, cân nhắc thêm các yếu tố sau đây:

Trước hết là yếu tố doanh thu và lợi nhuận của công ty. Nếu tình hình kinh doanh của công ty chưa ổn định thể hiện qua sự thay đổi bất thường về doanh thu và lợi nhuận; trong trường hợp này việc tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu thường là hợp lí hơn so với vay vốn. Bởi nếu vay vốn thì mức độ rủi ro của việc huy động vốn do phải trả lợi tức cố định là rất cao.

Tình hình tài chính hiện tại của công ty cũng là yếu tố quan trọng cần phải cân nhắc, trong đó kết cấu nguồn vốn là vấn đề hết sức quan trọng. Nếu hệ số nợ của công ty đã ở mức cao so với các doanh nghiệp khác hoạt động trong cùng ngành thì việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu thường là có thể chấp nhận được.

Quyền kiểm soát công ty cũng là yếu tố được nhiều công ty chú ý. Nếu các cổ đông coi trọng vấn đề giữ nguyên quyền kiểm soát công ty thì việc huy động vốn bằng phát hành thêm cổ phiếu thường không được tính đến.

Chi phí phát hành cổ phiếu thường cũng là yếu tố cần được cân nhắc kĩ trong việc tìm kiếm các phương tiện huy động vốn. Mặc dù chi phí phát hành cổ phiếu thường lâu hơn so với các loại chứng khoán khác, tuy nhiên trong nhiều trường hợp với những bối cảnh nhất định, việc huy động vốn bằng cổ phiếu thường có nhiều ưu thế nổi trội hơn so với các công cụ khác thì việc chấp nhận phát hành cổ phiếu thường với chi phí phát hành khá cao vẫn là quyết định đúng đắn.

## 3. Cổ phiếu ưu đãi

### 3.1. Những đặc trưng của cổ phiếu

- Quyền ưu tiên về cổ tức và thanh toán khi thanh lý công ty

Khác với cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi mang lại cho người nắm giữ nó được hưởng một khoản lợi tức cổ phần cố định và đã được xác định trước, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty. Mặt khác cổ phiếu ưu đãi còn nhận được các cổ tức trước các cổ đông thường. Ngoài ra khi công ty bị thanh lý hoặc giải thể thì cổ đông ưu đãi còn được thanh toán giá trị cổ phiếu của họ trước các cổ đông thường.

- Sự tích lũy cổ tức

Phần lớn các cổ phiếu ưu đãi của Công ty phát hành đều là cổ phiếu ưu đãi tích lũy. Điều đó có nghĩa là, nếu trong một năm nào đó công ty gặp khó khăn trong kinh doanh thì có thể tuyên bố hoãn trả nợ lợi tức cổ phần ưu đãi. Số cổ tức đó được tích lũy lại tức là được cộng dồn lại và được chuyển sang kỳ kế tiếp. Số cổ tức này phải được trả cho cổ đông ưu đãi trước khi công ty tuyên bố trả cổ tức cho các cổ đông thường. Quy định này nhằm bảo vệ lợi ích cho các cổ đông ưu đãi.

*-* Không được hưởng quyền bỏ phiếu

Khác với cổ đông thường, các cổ đông ưu đãi thường không được hưởng quyền bỏ phiếu để bầu ra Hội đồng quản trị, cũng như khi thông qua các vấn đề quan trọng trong quản lý công ty.

*-* Quỹ thanh toán

Một số công ty phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản lập quĩ thanh toán nhằm mỗi năm mua lại và giải phóng một số lượng cổ phiếu ưu đãi theo một tỷ lệ nhất định.

*-* Thời hạn

Cổ phiếu ưu đãi nói chung không có thời hạn thanh toán vốn gốc. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, một số Công ty cổ phần ở các nước phát hành cổ phiếu ưu đãi với việc lập quỹ thanh toán, do vậy với loại cổ phiếu ưu đãi này có thời hạn thanh toán.

### 3.2. Những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi

a. Những điểm lợi

Thứ nhất, không bắt buộc phải trả tức cố định đúng hạn

Một lợi thế quan trọng của cổ phần ưu đãi đối với Công ty phát hành là ở chỗ mặc dù phải trả lợi tức cố định nhưng khác với trái phiếu , Công ty phát hành không nhất thiết phải trả đúng hạn hàng năm mà có thể hoãn trả sang kỳ sau. Điều này giúp cho công ty tránh khỏi nguy cơ phá sản khi hoạt động kinh doanh đang gặp khó khăn, công ty không có khả năng trả cổ tức đúng hạn.

Thứ hai, có khả năng làm tăng lợi tức cổ phần thường

Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi có khả năng giúp cho các cổ đông thường thu được lợi tức cổ phần cao hơn khi Công ty có triển vọng thu được lợi nhuận cao trong hoạt động kinh doanh do cổ đông thường không phải chia sẻ lợi nhuận cao cho các cổ đông ưu đãi, đồng thời Công ty chỉ phải trả cho cổ đông ưu đãi một khoản cổ tức không thay đổi.

Thứ ba, giúp công ty tránh được việc chia sẻ quyền quản lý và quyền kiểm soát cho các cổ đông mới

Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi mặc dù dẫn tới việc tăng thêm các cổ đông; tuy nhiên do các cổ đông ưu đãi không có quyền biểu quyết, vì vậy các cổ đông thường hiện tại của công ty không bị chia sẻ quyền kiểm soát các hoạt động kinh doanh của công ty cho các cổ đông mới.

Thứ tư, không phải cầm cố, thế chấp tài sản cũng như lập quĩ thanh toán vốn gốc

Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi không bắt buộc công ty phải thế chấp, cầm cố tài sản. Mặt khác, do cổ phiếu ưu đãi không có thời hạn hoàn trả và không bắt buộc phải lập quĩ thanh toán; do vậy việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi có tính chất mềm dẻo và linh hoạt hơn trái phiếu.

b. Những điểm bất lợi

- Lợi tức cổ phiếu ưu đãi cao hơn lợi tức trái phiếu: So với trái phiếu, lợi tức của cổ phiếu ưu đãi thường cao hơn, do mức độ rủi ro đối với người đầu tư vào cổ phiếu ưu đãi cao hơn so với người đầu tư trái phiếu.

- Lợi tức cổ phiếu đãi không được trừ vào thu nhập chịu thuế của công ty: Giống như đối với cổ phiếu thường, lợi tức cổ phiếu ưu đãi cũng không được trừ vào thu nhập chịu thuế của công ty. Điều này làm cho chi phí sử dụng cổ phiếu ưu đãi cao hơn so với chi phí sử dụng trái phiếu. Chính vì thế, các công ty rất hạn chế sử dụng cổ phiếu ưu đãi trong việc tài trợ nhu cầu tăng vốn.

## 4. Vay dài hạn

### 4.1. Vay dài hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính

Vay dài hạn là một thỏa ước tín dụng dưới dạng giữa người vay và người cho vay (thường là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính...) theo đó người cho vay có nghĩa vụ hoàn trả tiền vay theo lịch trình đã định. Thông thường các khoản vay có kỳ hạn từ 1 năm trở lên được tính là vay dài hạn. Vay dài hạn thường được trả vào những thời hạn định kỳ với những khoản tiền bằng nhau bao gồm cả vốn gốc và lãi suất trong suốt thời gian diễn ra giao dịch. Lãi suất của những khoản vay dài hạn có thể là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi tùy theo sự thương lượng giữa hai bên.

Lãi suất cố định thường được dựa trên cơ sở mức độ rủi ro với lãi suất của những trái phiếu công ty có mức độ rủi ro và thời gian đáo hạn tương tự.

Lãi suất thả nổi được thiết lập dựa trên phần lãi suất cơ bản ổn định cộng với một tỷ lệ phần trăm nào đó tùy thuộc vào mức độ rủi ro có liên quan của giao dịch đó tại thời điểm trả lãi.

### 4.2. Trái phiếu doanh nghiệp

**4.2.1 Khái niệm và đặc điểm**

-Trái phiếu doanh nghiệp là chứng chỉ vay vốn do doanh nghiệp phát hành thể hiện nghĩa vụ và sự cam kết của doanh nghiệp thanh toán số lợi tức và tiền vay vào những thời hạn xác định cho người nắm giữ trái phiếu. Doanh nghiệp là người phát hành với tư cách là người đi vay. Người mua trái phiếu là người cho vay còn gọi là trái chủ

- Trái phiếu là chứng khoán nợ, việc phát hành trái phiếu để huy động vốn trung và dài hạn.

- Trái phiếu luôn có kỳ hạn thanh toán và được xác định trước.

- Lợi tức trái phiếu được xác định trước không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Khi công ty bị thanh lý giải thể, người mua trái phiếu được ưu tiên thanh toán trước người nắm giữ cổ phiếu.

- Người mua trái phiếu là người cho công ty vay, họ không có quyền tham gia vào việc quản lý công ty và nói chung không phải chịu rủi ro của công ty

**4.2.2. Các loại trái phiếu**

- Dựa vào hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi danh và trái phiếu hữu danh

- Dựa vào lợi tức trái phiếu: Trái phiếu có lãi suất cố định và trái phiếu có lãi suất biến đổi

- Dựa vào tính chất của trái phiếu: Trái phiếu thông thường, trái phiếu có thể chuyển đổi và trái phiếu có có quyền mua cổ phần

- Dựa vào thời hạn của trái phiếu: trái phiếu dài hạn và trái phiếu ngắn hạn

**4.2.3. Những điểm lợi và điểm bất lợi khi phát hành trái phiếu**

a.Những điểm lợi cơ bản khi phát hành trái phiếu:

Một là, lợi tức trái phiếu được trừ vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Ở hầu hết các nước, lợi tức trái phiếu được xem như một khoản chi phí được trừ vào thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp, điều này có lợi cho doanh nghiệp do giảm bớt số thuế phải nộp vào Nhà nước (tiết kiệm tiền thuế), tăng thu nhập của các chủ sở hữu.

Hai là, lợi tức trái phiếu được giới hạn ở mức độ nhất định

Lợi tức trái phiếu thường được xác định trước và thường thấp hơn lợi tức cổ phiếu ưu đãi. Nếu doanh nghiệp có triển vọng tốt trong kinh doanh, có khả năng thu lợi nhuận thì việc sử dụng trái phiếu để huy động thêm vốn vay sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu mà không phải chia sẻ quyền phân chia thu nhập cao cho các trái chủ

Ba là, chi phí phát hành trái phiếu thấp hơn so cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi

Trái phiếu hấp dẫn công chúng ở mức rủi ro thấp hơn cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi; vì vậy, chi phí cho việc tuyên truyền quảng cáo, phát hành và bán trái phiếu là thấp hơn.

Bốn là, chủ sở hữu doanh nghiệp không bị chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát doanh nghiệp cho các trái chủ

Trái chủ là chủ nợ của doanh nghiệp, trái chủ không có quyền biểu quyết. Do vậy, việc phát hành trái phiếu để huy động tăng vốn không ảnh hưởng gì tới quyền quản lý và kiểm soát doanh nghiệp của các chủ sở hữu doanh nghiệp hiện hành.

Năm là, giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn một cách linh hoạt.

Khi doanh nghiệp làm ăn thành đạt, khả năng thu lợi nhuận là chắc chắn có thể tăng huy động vốn vay nhằm mở rộng thị trường và tăng tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu. Ngược lại, khi thị trường biến động theo hướng bất lợi, để thu hẹp quy mô kinh doanh, doanh nghiệp có thể chủ động giảm vốn bằng cách mua lại trái phiếu trước thời hạn (nếu doanh nghiệp phát hành loại trái phiếu có thể mua lại). Vì vậy, trái phiếu được doanh nghiệp sử dụng một cách linh hoạt trong việc điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh đảm bảo sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả

b. Những điểm bất lợi khi phát hành trái phiếu

Thứ nhất, buộc phải trả lợi tức cố định đúng hạn

Sử dụng trái phiếu buộc doanh nghiệp phải có nghĩa vụ trả lợi tức cố định và đúng kỳ hạn cho các trái chủ. Điều này có thể gây căng thẳng về mặt tài chính và dễ dẫn tới nguy cơ rủi ro trong trường hợp doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp không ổn định, doanh nghiệp không có đủ nguồn tài chính để trang trải lợi tức trái phiếu.

Làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp

Thứ hai, làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp

Phát hành trái phiếu chính là huy động thêm vốn vay qua thị trường. Do vậy việc tăng vốn bằng cách phát hành trái phiếu sẽ làm tăng hệ số nợ và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Điều này một mặt có thể nâng cao thu nhập của chủ sở hữu khi doanh nghiệp làm ăn có lãi; mặt khác, cũng làm tăng nguy cơ rủi ro, đe dọa sự tồn tại của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đúng hạn.

Thứ ba, phải trả nợ gốc đúng kỳ hạn

Phát hành trái phiếu là sử dụng nợ vay có kỳ hạn hoàn trả, do vậy doanh nghiệp buộc phải lo việc hoàn trả tiền vay đúng kỳ hạn. Nếu một doanh nghiệp có doanh thu và lợi nhuận dao động thất thường, việc sử dụng trái phiếu để tài trợ tăng vốn dài hạn dễ đưa doanh nghiệp tới nguy cơ mất khả năng thanh toán, tăng nguy cơ bị phá sản.

Thứ tư, sử dụng trái phiếu dài hạn là việc sử dụng nợ trong thời gian dài

Tác động của việc sử dụng nợ dưới hình thức trái phiếu tới doanh nghiệp mang tính hai mặt: Một mặt, nó đóng vai trò đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp; mặt khác, nó lại trở thành nguy cơ đe dọa sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng trái phiếu có thể giúp doanh nghiệp tăng vốn thực hiện các dự án đầu tư mở rộng kinh doanh, nhưng nếu việc đầu tư của doanh nghiệp không đúng hướng hoặc trong bối cảnh của thị trường có sự biến động theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp như: Giá trị tiền tệ tăng lên, sự phát triển của khoa học kỹ thuật... thì việc phải hoàn trả lợi tức và một số nợ lớn trở thành gánh nặng đối với doanh nghiệp.

Thứ năm, việc sử dụng trái phiếu để tài trợ nhu cầu tăng vốn của doanh nghiệp cũng có giới hạn nhất định

Các doanh nghiệp không thể để hệ số nợ vượt quá xa mức thông thường của doanh nghiệp trong cùng ngành kinh doanh (hệ số nợ trung bình của ngành) – đó là giới hạn an toàn về mặt tài chính mà các doanh nghiệp cần phải quan tâm trong tổ chức nguồn vốn của mình. Do đó, hệ số chính là yếu tố đặt giới hạn cho khả năng vay nợ nói chung, cũng như việc sử dụng trái phiếu nói riêng của doanh nghiệp.

## 5. Thuê tài chính

### 5.1. Thuê tài sản

- Thuê tài sản là hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên: Người thuê và người cho thuê trong đó người cho thuê được quyền sử dụng tài sản trong một thời gian nhất định và phải trả cho người cho thuê một số tiền tương ứng với thời hạn thuê theo sự thỏa thuận của hai bên theo kỳ hạn định trước

- Thuê tài sản có hai phương thức chủ yếu là thuê vận hành (thuê hoạt động) và thuê tài chính

- Đặc trưng của thuê vận hành

+ Thời hạn thuê ngắn

+ Người cho thuê phải chịu trách nhiệm bảo trì, bảo hiểm, thuế tài sản cũng như mọi rủi ro, thiệt hại về tài sản cho thuê

+ Người thuê có quyền hủy ngang hợp đồng bằng một thông báo ngắn gửi cho người cho thuê việc chấm dứt hợp đồng thuê, trả lại tài sản trước ngày hết thời hạn hợp đồng

+ Khi kết thúc thời hạn cho thuê bên cho thuê toàn quyền quyết định việc sử dụng tài sản của mình như nhượng bán, cho người khác thuê hoặc kéo dài(gia hạn) hợp đồng thuê với người đang thuê theo yêu cầu

+ Số tiền thuê mỗi năm thấp hơn nhiều so với giá trị tài sản thuê do thời hạn thuê ngắn.

Hình thức thuê vận hành có thể coi là một loại hợp đồng để chấp hành có thể coi là một loại hợp đồng để chấp hành tài sản không được ghi chép vào bảng cân đối kế toán của người thuê, phần tiền trả theo thỏa thuận được ghi như mọi khoản chi phí sản xuất kinh doanh bình thường khác.

### 5.2. Thuê tài chính

**5.2.1 Khái niệm**:

Thuê tài chính gọi là phương thức tài trợ tín dụng trung và dài hạn không thể hủy ngang. Theo phương thức này, người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị theo yêu cầu của người thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Người thuê sử dụng tài sản cho thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn đã thỏa thuận và không được hủy bỏ hợp đồng trước thời hạn. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó tùy theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng.

**5.2.2 Sự khác biệt giữa thuê tài chính và thuê vận hành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu thức** | **Thuê vận hành** | **Thuê tài chính** |
| 1. Quyền sở hữu | Tách biệt quyền sở hữu và quyền sử dụng. | Giống như thuê vận hành. |
| 2. Thời hạn thuê | Rất ngắn so với thời gian sử dụng của tài sản thuê. | Thường dài hơn 60% thời gian sử dụng của tài sản thuê. |
| 3. Quyền huỷ ngang hợp đồng | Được huỷ ngang hợp đồng thuê. | Không được quyền huỷ ngang hợp đồng. |
| 4. Rủi ro | Người cho thuê chịu mọi rủi ro, thiệt hại về tài sản cho thuê. | Người thuê chịu mọi rủi ro, thiệt hại về tài sản được thuê. |
| 5. Chi phí | Người cho thuê chịu mọi chi phí vận hành, bảo trì, dịch vụ, phí bảo hiểm. | Người thuê chịu mọi chi phí vận hành, bảo trì, dịch vụ, phí bảo hiểm. |
| 6. ưu đãi về thuế | Người cho thuê hưởng và khấu trừ vào tiền thuê. | Người thuê hưởng và khấu trừ vào tiền thuê. |
| 7. Tiền bồi thường về BH | Người cho thuê hưởng. | Người cho thuê hưởng. |
| 8. Cung ứng tài sản thuê | Tài sản thuê do người cho thuê cung cấp. | Tài sản cho thuê thường do người thuê đặt hàng, giao nhận và sử dụng. |
| 9. Tiền bán tài sản | Tiền thu được do bán tài sản thuê thuộc về người cho thuê. | Tiền bán tài sản lớn hơn so với giá qui định của người cho thuê thì người thuê hưởng. |
| 10. Các loại tài sản thường thuê | Máy photocopy, vi tính, thiết bị gia dụng, thiết bị văn phòng,… | Bất động sản, tàu biển, máy bay, thiết bị văn phòng,… |

**5.2.3. Những điểm lợi của thuê tài chính**

- Thuê tài chính là một công cụ tài chính giúp cho doanh nghiệp có thể tăng vốn kinh doanh trung hạn và dài hạn để đáp ứng nhu cầu mở rộng kinh doanh.

*+* Sử dụng thuê tài chính giúp cho doanh nghiệp huy động nhanh chóng một lượng vốn lớn dưới dạng tài sản cố định. Như vậy, với số vốn hạn chế doanh nghiệp vẫn có thể mở rộng hoạt động kinh doanh.

*+* Sử dụng hình thức bán và tái thuê có thể giúp cho doanh nghiệp có thêm vốn kinh doanh nhất là tăng thêm vốn lưu động mà quyền sử dụng đối với các loại TSCĐ của doanh nghiệp vẫn giữ nguyên.

*+* Sử dụng phương thức thuê tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc huy động và sử dụng vốn vay so với các hình thức vay khác.

- Sử dụng thuê tài chính giúp cho doanh nghiệp có thể thực hiện nhanh chóng dự án đầu tư, chớp được kịp thời cơ hội kinh doanh. Bởi lẽ:

+ Người đi thuê có quyền lựa chọn các tài sản thiết bị và thoả thuận trước về hợp đồng thiết bị với nhà cung cấp. Sau đó mới yêu cầu Công ty cho thuê tài chính tài trợ. Do vậy, có thể rút ngắn được thời gian tiến hành đầu tư vào tài sản thiết bị.

+ Mặt khác, Công ty thuê tài chính thường có mạng lưới tiếp thị, đại lý rộng rãi và có đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên sâu về thiết bị, công nghệ nên có thể tư vấn hữu ích cho người thuê về kỹ thuật, công nghệ của thiết bị mà người thuê cần sử dụng. Tránh được những rủi ro về tính lạc hậu và lỗi thời của tài sản.

**5.2.4. Những điểm hạn chế của thuê tài chính**

Điểm bất lợi chủ yếu đối với doanh nghiệp khi sử dụng thuê tài chính là phải chịu chi phí sử dụng vốn với mức độ tương đối cao so với tín dụng thông thường. Gồm: vốn gốc, lãi vay, lợi nhuận hợp lý, chi phí quản lý đã được khấu trừ về việc khuyến khích các loại thuế mà tài sản được hưởng.

## 6. Trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu có quyền mua cổ phần

### 6.1. Trái phiếu chuyển đổi:

Là loại trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu thường theo một tỷ lệ nhất định tùy theo sự thỏa thuận của công ty phát hành. Khi mua trái phiếu chuyển đổi, trái chủ nhận được trái phiếu liên tục kèm theo quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thường theo một tỷ lệ nhất định

- Những điểm lợi của trái phiếu chuyển đổi

+ Giúp công ty huy động vốn vay một cách dễ dàng, nhanh chóng, đáp ứng kịp thời nhu cầu của sản xuất kinh doanh

+ Làm tăng nguồn vốn dài hạn, tăng mức độ vững chắc về tài chính của công ty

+ Là công cụ hữu hiệu giúp công ty huy động vốn dài hạn có chi phí thấp.

- Những điểm bất lợi của trái phiếu chuyển đổi

+ Chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát cho các cổ đông mới.

+ Làm giảm thu nhập trên một cổ phần của cổ đông.

### 6.2. Trái phiếu có quyền mua cổ phần

Là loại trái phiếu có kèm theo chứng quyền cho phép trái chủ có quyền mua một số lượng cổ phiếu của công ty với giá xác định và tại thời điểm nhất định.

Chứng quyền là loại chứng khoán do công ty phát hành kèm theo trái phiếu xác nhận quyền của chủ sở hữu trái phiếu được mua một khối lượng cổ phiếu thường nhất định của công ty theo các điều kiện đã xác định.

### Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Trình bày những đặc trưng của cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi?

Câu 2: Phân tích những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu ra công chúng của các công ty cổ phần.

Câu 3 Phân tích những điểm lợi và bất lợi của việc huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu ưu đãi tại doanh nghiệp.

Câu 4: Trình bày khái niệm và đặc điểm trái phiếu của doanh nghiệp? Phân tích những điểm lợi và điểm bất lợi khi phát hành trái phiếu tại doanh nghiệp?

Câu 5: So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa cổ phiếu thường và trái phiếu.

# Chương 9: Dự báo các báo cáo tài chính doanh nghiệp

**Giới thiệu**: Chương này giúp sinh viên xác định được mục tiêu và các trình tự dự báo báo cáo tài chính, dự báo được các chỉ tiêu trog báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Mục tiêu:**

- Trình bày được phương pháp dự báo báo cáo tài chính

- Phân biệt được các loại báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

- Trình bày được mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

- Dự báo được các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

## 1. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính

### 1.1 Khái niệm về dự báo báo cáo tài chính

Dự báo báo cáo tài chính là quá trình thiết lập các chỉ tiêu dự đoán cho các báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong tương lai(theo quý hoặc năm) dưới dạng định dạng và tường minh nhằm định hướng và kiểm chứng cho tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một tương lai xác định.

### 1.2 Mục tiêu của dự báo báo cáo tài chính

Dự báo báo cáo tài chính nhằm giúp các chủ thể quản lý đạt được mục tiêu cơ bản là định hướng cho các hoạt động của đơn vị trong tương lai và kiểm chứng tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp .

Trên các báo cáo tài chính thể hiện rõ một hệ thống số liệu kinh tế tài chính được tổng hợp, được rút ra từ các sổ kế toán tổng hợp, các sổ kế toán chi tiết và những thuyết minh cần thiết bằng văn bản về những số liệu đó. Qua báo cáo tài chính những thông tin về tài sản, kết quả hoạt động kinh doanh, sự luân chuyển của các dòng tiền trong doanh nghiệp phục vụ cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp cho việc ra quyết định. Chính vì vậy dựng nên một bước tranh toàn cảnh về hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong tương lai, thiết lập những quan hệ cơ bản giữa các chỉ tiêu tài chính tổng hợp với các chỉ tiêu quản trị chi tiết, đặt các quan hệ cân đối tài chính trong những điều kiện nhất định,... thông qua công tác dự báo các báo cáo tài chính không chỉ đáp ứng mong muốn của bản thân các nhà quản lý mà còn là đòi hỏi cấp bách của các đối tượng có lợi ích liên quan, quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế đầy sôi động hiện nay. Dự báo các báo cáo tài chính sẽ giúp các nhà quản lý kinh tế giảm thiểu được rủi to khi ra quyết định kinh doanh.

Như vậy, lập dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp nhằm đạt được mục tiêu cơ bản là:

- Dự báo báo cáo tài chính là phương tiện để cung cấp thông tin dự kiến tương lai cho nhà điều hành, quản lý doanh nghiệp và các đối tượng có lợi ích liên quan biết cần phải đạt được mục tiêu gì và làm cách nào để đạt được mục tiêu đó.

- Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp được lập cho từng quý hoặc năm, có liên quan đến hoạt động và hiệu lực tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của nhiều bộ phận trong doanh nghiệp. Vì vậy lập dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp một cách khoa học và khả thi sẽ cung cấp các căn cứ xác đáng để đánh giá, kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của các bộ phận, đơn vị trực thuộc đảm bảo thực hiện được mục tiêu chung của doanh nghiệp.

- Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp giúp các nhà quản lý lựa chọn được phương án kinh doanh tối ưu, cung cấp thông tin cần thiết để ra quyết định phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể nhằm tối đa hóa mục tiêu đã đề ra.

### 1.3.. Các giai đoạn của dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp

Giai đoạn 1: Xác định hệ thống chỉ tiêu chủ yếu trong các báo cáo tài chính cần dự báo. Đây là giai đoạn đòi hỏi bộ phận chuyên trách dự báo trên kinh nghiệm làm công tác dự báo, nắm vững mục tiêu kinh doanh và các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp để lựa chọn các chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo tài chính cần dự báo

Giai đoạn 2: Sưu tầm tài liệu, lựa chọn thông tin, sử dụng các phương pháp dự báo thích hợp, xử lý các thông tin tài liệu đã thu thập được để đưa ra dự thảo cụ thể về định lượng của từng chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu dự báo

Giai đoạn 3: Hệ thống chỉ tiêu dự thảo được gửi cho các bộ phận có liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu báo cáo tài chính chủ yếu, lấy ý kiến đánh giá của các bộ phận có liên quan về tính khoa học và khả thi của các chỉ tiêu dự báo, các nhân tố có thể tác động đến từng chỉ tiêu dự báo.

Giai đoạn 4: Bộ phận lập dự báo báo cáo tài chính tổng hợp ý kiến đánh giá của các bộ phận có liên quan, hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu dự báo trong các báo cáo tài chính, trình duyệt hệ thống dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp.

## 2. Phương pháp dự báo báo cáo tài chính

### 2.1 Các phương pháp dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp:

\* Dựa báo dựa trên các ý kiến đánh giá của các chuyên gia

Là phương pháp dựa trên sự am hiểu và những ý kiến đánh giá (bằng văn bản) của các chuyên gia tài chính về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp để dự báo. Mỗi chuyên gia sẽ dựa trên tình hình tài chính của doanh nghiệp thực tế để đưa ra những ý kiến dựa báo của mình và được tổng hợp lại và khi nhóm chuyên gia đạt được sự thống nhất ý kiến về hệ thống chỉ tiêu dự báo báo cáo tài chính

- Ưu điểm: Tận dụng được kinh nghiệm thực tế, vốn tri thức và khả năng đánh giá về tình hình tài chính doanh nghiệp của các chuyên gia nên các chỉ tiêu có chất lượng cao.

- Nhược điểm: Do quy trình dự báo gồm nhiều khâu, phải có chuyên gia tài chính tham gia dự báo, thông tin xem xét trong phạm vi rộng nên chi phí và tính kịp thời bị hạn chế, khó áp dụng đối với doanh nghiệp

\* Dự báo dựa trên tính ỳ:

Là phương pháp dựa trên giả thiết tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp không có một sự thay đổi lớn nào, với tương lai là bản sao hoặc là hình đồng dạng phối cảnh của quá khứ

Có ba cách dự báo dựa trên tình ý:

Cách 1: Dự báo theo nguyên trạng tức là giá trị hiện tại của mỗi chỉ tiêu trong báo cáo tài chính sẽ tiếp tục qua thời gian cho đến tương lai

Tức là YT+h = YT

Trong đó:

YT : Giá trị hiện tại của chỉ tiêu Y

YT+h : Chỉ tiêu trong báo cáo tài chính cần dự báo tại thời điểm h hoặc trong khoảng thời gian T+h

Cách 2: Dự báo mỗi chỉ tiêu trong báo cáo tại thời điểm h hoặc trong khoảng thời gian T+h

Tức là: YT+h - YT = YT - YT-h hay YT+h = 2YT - YT-h

Trong đó:

YT-h : Chỉ tiêu Y trong báo cáo tài chính trong quá khứ(T-h) hoặc tại thời điểm h trong quá khứ

Cách 3: Dự báo mỗi chỉ tiêu trong báo cáo tài chính có sự thay đổi tỷ lệ như nhau

Tức là:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| YT+h | = | YT+h - YT | = | YT - YT-h |
| YT | YT-h |

YT+h  = YTx k

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ áp dụng, đáp ứng nhu cầu thông tin nhanh, thích hợp với các doanh nghiệp trình độ quản lý chưa cao

- Nhược điểm: do áp dụng cách dự báo cáo chỉ tiêu một cách đơn giản nên chất lượng thông tin dự báo không cao.

\* Các phương pháp dự báo khác: như dự báo theo mô hình kinh tế lượng, dựa báo dựa vào mối quan hệ của các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dựa vào các hàm hồi quy, thống kê kinh nghiệm.... để dự báo một cách linh hoạt các chỉ tiêu cơ bản trong báo cáo tài chính

### 2.2. Mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Hệ thống các chỉ tiêu dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp bao gồm nhiều dự báo chi tiết cho từng báo cáo, các dự báo chi tiết này có quan hệ ràng buộc lẫn nhau tạo thành một tổng thể thống nhất trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Xuất phát điểm của hệ thống dự báo báo cáo tài chính là báo cáo kết quả kinh doanh – Phần báo cáo lãi (lỗ), nguồn vốn kinh doanh trên bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ, chỉ tiêu giá vốn hàng bán, lãi (lỗ) trên báo cáo kết quả kinh doanh đồng thời nó cũng chịu sự tác động trở lại của các chỉ tiêu trên. Đến lượt nó, từng chỉ tiêu trên lại tác động đến các chỉ tiêu khác trên hệ thống báo cáo tài chính bằng mối quan hệ ràng buộc chi phối lẫn nhau. Do đó, khi dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính phải tính tới mối quan hệ của các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính với nhau theo nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc phù hợp của kế toán, tính khoa học, khả thi của các chỉ tiêu dự báo.

Mô hình về mối quan hệ của các chỉ tiêu chủ yếu trong hệ thống chỉ tiêu dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp như sau:

Dự báo thu tiềng

Dự báo doanh thu bán hàng

Dự báo CPBH và CPQLDN

Dự báo hàgng tồn kho

Dự báo sản xuất hoặc bán hàng

Dự báo chi phí NVL trực tiếp

Dự báo chi phí sản xuất chung

Dự báo chi phí NC trực tiếp

Dự báo báo cáo kết quả HĐKD

Dự báo giá vốn hàng bán

Dự báo chi tiền

Dự báo bảng cân đối kế toán

Dự báo lưu chuyển tiền tệ

## 3. Dự báo báo cáo tài chính doanh nghiệp

### 3.1. Dự báo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**3.1.1. Mục đích:**

Nhằm cung cấp số liệu phục vụ cho việc đánh giá tình hình về thu nhập, chi phí, lợi nhuận, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước.

**3.1.2. Hệ thống chỉ tiêu dự báo tổng hợp:**

Bao gồm hệ thống chỉ tiêu dự báo tổng hợp dựa trên căn cứ của dự báo doanh thu bán hàng, dự báo giá vốn hàng xuất kho để bán, dự báo chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, dự báo lãi lỗ

**3.1.3 Phương pháp dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu:**

- Dự báo doanh thu bán hàng: Dựa trên khối lượng sản phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ và đơn giá bán ước tính của từng loại sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

n

DT = ∑ Si x gi

i=1

Trong đó:

DT: Là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dự báo

Si : Số lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ i dự kiến bán ra trong kỳ dự báo

gi : Đơn giá dự kiến bán đơn vị sản phẩm, hàng hóa dịch vụ i

i =1,n: Là số loại sản phẩm, hàng hóa dịch vụ i dự kiến

Muốn lập dự báo doanh thu bán hàng của toàn doanh nghiệp phải xác định được doanh thu bán hàng của từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

+ Khối lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ từng loại Si = S0+ ∆s.

S0 : Khối lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ bán ra đã thực hiện của kỳ trước

∆s.: Khối lượng sản phẩm hàng hóa dịch vụ dự kiến tăng hoặc giảm trong kỳ báo cáo căn cứ vào nghiên cứu, đánh giá nhu cầu thị trường về loại sản phẩm đó và khả năng chiếm lĩnh thị trường của doanh nghiệp, số khách hàng truyền thống, các đơn đặt hàng đã ký và sẽ được ký kết, tính chất thời vụ, khả năng thanh toán....

+ Đơn giá bán ra của từng loại : gi = g0 + ∆g

g0 : Giá cả sản phẩm từng loại kỳ trước

∆g : Dự kiến sự biến động của giá cả trên thị trường, sự thay đổi về giá do chiến lược giá cả sản phẩm của doanh nghiệp.

- Dự báo sản xuất sản phẩm (hoặc mua hàng) trong doanh nghiệp

Dự báo sản xuất sản phẩm trong doanh nghiệp là dự kiến số sản phẩm cần sản xuất hoặc cần mua trong kỳ dự báo để đáp ứng nhu cầu bán hàng và dự trữ. Khi lập dự báo sản xuất sản phẩm phải căn cứ vào dự báo bán hàng, dự báo hàng tồn kho(thường tính theo tỷ lệ % dự báo sản lượng bán hàng và sản lượng tồn kho thực tế của từng loại sản phẩm, hàng hóa cuối kỳ trước)

Sản lượng sản xuất (hoặc mua hàng) dự báo được xác định như sau:

S= St + Sc - Sđ

Ta có St = Sc x tỷ lệ tồn kho dự kiến cuối kỳ

Trong đó:

S: Khối lượng sản phẩm dự kiến cần sản xuất trong kỳ

Sđ : Khối lượng sản phẩm dự kiến tồn kho đầu kỳ

St: Khối lượng sản phẩm dự kiến tiêu thụ trong kỳ

Sc: Khối lượng sản phẩm dự kiến tồn kho cuối kỳ

- Dự báo thành phẩm hàng hóa tồn kho cuối kỳ

Dự báo thành phẩm hàng hóa tồn kho cuối kỳ là thành phẩm, hàng hóa dự trữ chuẩn bị cho việc bán hàng của kỳ sau.

Để dự báo hợp lý thành phẩm, hàng hóa tồn kho cuối kỳ thường phải dựa trên phương pháp thống kê kinh nghiệm, đồng thời phải căn cứ vào khả năng tiêu dùng, sức mua của dân cư trong kỳ dự báo. Trên thực tế khi dự báo thành phẩm tồn kho phải căn cứ vào dự báo thành phẩm tiêu thụ, tỷ lệ tồn kho thành phẩm ước tính và áp dụng công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lượng thành phẩm tồn kho cuối kỳ dự kiến | = | Lượng thành phẩm dự kiến bán ra | x | Tỷ lệ dự kiến cuối kỳ |

Sau khi xác định lượng thành phẩm hàng hóa tồn kho cuối kỳ phải sử dụng công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ | = | Lượng thành phẩm tồn kho cuối kỳ | x | Giá thành đơn vị thành phẩm cuối kỳ |

- Dự báo chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp trong giá thành

Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp trong giá thành là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bị ảnh hưởng bởi số lượng nguyên vật liệu bị tiêu hao tính tính cho một đơn vị sản phẩm, đơn giá nguyên, vật liệu xuất dùng cho sản xuất và khối lượng sản phẩm cần sản xuất.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | x | Khối lượng sản phẩm cần sản xuất trong kỳ | = | Khối lượng từng loại nguyên liệu tiêu hao cho đơn vị sản phẩm | x | Đơn giá từng nguyên vật liệu xuất dùng |

Trong đó đơn giá từng nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất có thể tính theo một trong số các phương pháp như: đơn giá bình quân, phương pháp đích danh, nhập trước xuất trước.... và phải tính đến giá của nguyên vật liệu có thể tăng hoặc thay đổi do tính thời vụ và khả năng nguồn cung cấp,hoặc bị hao hụt...

- Dự báo chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành sản phẩm:

Dự báo chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành sản phẩm bao gồm tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất và các khoản phải trích theo lương theo quy định.

Các khoản phải trích theo lương luôn trích theo một tỷ lệ nhất định theo chế độ quy định. Vì vậy khi dự báo chi phí nhân công trực tiếp phải dự báo tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất và dự kiến khoản tiền dùng để chi trả lương cho người lao động.

Dự kiến báo tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất là việc dự kiến tổng thời gian cần thiết để hoàn thành khối lượng sản phẩm sản xuất và đơn giá thời gian lao động trực tiếp (đơn giá giờ công) hoặc khối lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành và đơn giá lương sản phẩm tùy thuộc vào hình thức trả lương của doanh nghiệp

Căn cứ để lập dự báo chi phí nhân công trực tiếp là khối lượng sản phẩm cần sản xuất, định mức sản xuất một đơn vị sản phẩm và đơn giá giờ công trực tiếp sản xuất nếu trả lương theo thời gian, còn nếu trả lương sản phẩm thì tùy thuộc vào đơn giá lương theo sản phẩm theo công thức:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân công trực tiếp | = | Khối lượng sản phẩm cần sản xuất | x | Định mức thời gian sản xuất hoàn thành 1 sản phẩm | x | Đơn giá giờ công trực tiếp |

Hoặc:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân công trực tiếp | = | Khối lượng sản phẩm cần sản xuất | x | Đơn giá lượng sản phẩm dự kiến |

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau phải lập dự báo chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành riêng cho từng loại sản phẩm sau đó tổng hợp lại để tính dự báo chi phí nhân công cho toàn doanh nghiệp.

- Dự báo chi phí sản xuất chung trong giá thành sản phẩm:

Chi phí sản xuất chung trong giá thành sản phẩm gồm các khoản chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Khi lập dự báo cần tính toán riêng biến phí và định phí, sau đó tổng hợp lại.

Căn cứ để lập dự báo chi phí sản xuất chung dựa vào kết quả thống kê thực nghiệm để ước tính tỷ lệ tiêu hao biến phí sản xuất chung theo từng khoản mục biến phí trực tiếp. Định phí sản xuất chung thường không thay đổi so với thực tế nên có thể căn cứ vào định phí thực tế phát sinh các kỳ trước làm cơ sở ước tính cho kỳ dự báo có tính tới các biện pháp giảm giá thành.

Chi phí sản xuất chung là chi phí gián tiếp với từng loại sản phẩm nên phải phân bổ cho từng loại sản phẩm theo thức phân bổ hợp lý. Tiêu thức thường được lựa chọn làm căn cứ phân bổ là: số giờ máy hoạt động, số giờ làm việc của công nhân trực tiếp... theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hệ số phân bổ chi phí sản xuất chung | | = | | Tổng chi phí sản xuất ước tính | | |
| Tổng tiêu thức phân bổ | | |
| Chi phí sản xuất chung của từng mặt hàng | = | | Tiêu thức phân bổ | | x | Hệ số phân bổ | |

Ngoài ra việc dự báo chi phí sản xuất chung còn căn cứ vào đơn giá chi phí sản xuất chung để sản xuất hoàn thành một sản phẩm, trường hợp này dự báo chi phí chung được xác định bằng công thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chi phí sản xuất chung | = | Khối lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành | x | Định mức chi phí sản xuất chung của 1 đơn vị sản phẩm |

- Dự báo giá vốn hàng xuất bán

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá vốn hàng xuất bán | = | Tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ | + | Trị giá thành phẩm tồn kho đầu kỳ | - | Trị giá thành phẩm tồn kho cuối kỳ |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ | = | Dự báo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong giá thành sản phẩm | + | Dự báo chi phí nhân công trực tiếp trong giá thành sản phẩm | + | Dự báo chi sản xuất chung trong giá thành sản phẩm |

- Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gồm nhiều khoản khác nhau được phân chia thành định phí và biến phí.

Khi lập dự báo các khoản chi phí này phải căn cứ vào dự báo bán hàng, dự báo chi phí sản xuất chung và các nhân tố ảnh hưởng đối với chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp như phương thức bán hàng, phương thức quản lý, địa điểm kinh doanh....

Tổng chi phí bán hàng = Số lượng hàng bán ra x Đơn giá biến phí hàng bán

Hoặc:

Tổng chi phí bán hàng = Doanh thu bán hàng x tỷ suất biến phí bán hàng

Tổng dự toán chi phí bán hàng = Tổng định phí bán hàng + Tổng biến phí bán hàng

Đối với định phí bán hàng cũng được dự báo tương tự định phí sản xuất chung có tính đến một số yếu tố thay đổi khác như giá phí, thời vụ và chiến lược bán hàng

Đối với chi phí quản lý doanh nghiệp việc lập dự báo cũng như chi phí bán hàng.

- Dự báo lãi (lỗ):

Căn cứ vào kết quả dự báo của các chỉ tiêu trên, chỉ tiêu lãi (lỗ) của doanh nghiệp được tính như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | = | Lợi nhuận hoạt động kinh doanh | x | Lợi nhuận hoạt động khác |

Trong đó:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận hoạt động kinh doanh | = | Doanh thu bán hàng | - | Giá vốn hàng bán | - | Chi phí bán hàng | - | Chi phí quản lý doanh nghiệp |

### 3.2. Dự báo bảng cân đối kế toán

- Khái niệm:

Dự báo bảng cân đối kế toán là việc dự tính một cách khái quát tình hình tài sản và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định trong tương lai.

- Phương pháp lập:

Số liệu cột “đầu năm”: căn cứ vào số liệu kế toán cuối năm trước

Số liệu cột “cuối kỳ”: định xác định cụ thể theo từng chỉ tiêu của bảng như dự báo thành phẩm, hàng hóa tồn kho, nguyên vật liệu tồn kho, phai thu khách hàng... nhưng có những chỉ tiêu phải dựa trên tính ỳ như:

Phần tài sản:

+ Chỉ tiêu A: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: là tổng cộng các chỉ tiêu thuộc phần A như: tiền, các khoản tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác.

Chỉ tiêu tiền: căn cứ vào dự báo tiền tồn kho cuối kỳ

Chỉ tiêu các khoản tài chính ngắn hạn: căn cứ vào dự báo đầu tư tài chính ngắn hạn tồn đến cuối kỳ

Chỉ tiêu phai thu khách hàng: căn cứ vào dự báo tiêu thụ, dự báo thu tiền bán hàng

Chỉ tiêu hàng tồn kho bao gồm nguyên, vật liệu tồn kho, công cụ dụng cụ tồn kho, hàng hóa thành phẩm tồn kho... căn cứ vào dự báo hàng tồn kho hay dự báo nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho

+ Chỉ tiêu B: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bao gồm toàn bộ chỉ tiêu thuộc mục B: tài sản cố định, đầu tư dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, chi phí trả trước dài hạn, ký cược ký quỹ dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá tài sản cố dịnh cuối năm trước cộng nguyên giá tài sản cố định dự kiến tăng thêm trừ đi nguyên giá tài sản cố định dự kiến giảm bớt trong kỳ dự báo

Hao mòn tài snar cố định, căn cứ vào giá trị hao mòn tài sản cố định cuối năm trước cộng số hao mòn tài sản cố định dự kiến giảm trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang, căn cứ vào dự báo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, dự báo tài sản cố định hoàn thành qua công tác xây dựng cơ bản.

Phần nguồn vốn:

+ Chỉ tiêu A: Nợ phải trả là số tổng hợp các chỉ tiêu thuộc chỉ tiêu nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn như khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp, vay dài hạn, nợ dài hạn và nợ khác:

Vay ngắn hạn: căn cứ vào số tiền vay còn đến cuối kỳ năm trước cộng với số tiền dự kiến vay và trừ đi số tiền dự kiến trả nợ của kỳ báo cáo.

Phải trả người bán, căn cứ vào dự toán mua hàng của kỳ dự báo phần mua chịu hoặc căn cứ vào số còn nợ năm trước cộng với số dự kiến phải trả và trừ đi số tiền dự kiến trả trong kỳ báo cáo.

+ Chỉ tiêu B: Nguồn vốn kinh doanh lấy số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu như nguồn vốn kinh doanh, các quỹ của doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản...

Nguồn vốn kinh doanh, căn cứ vào nguồn vốn còn ở thời điểm cuối kỳ năm trước cộng với dự kiến nguồn vốn tăng và trừ đi nguồn vốn giảm của kỳ báo cáo

Các quỹ doanh nghiệp, căn cứ vào số liệu về số tiền còn đến cuối năm trước cộng với số dự toán tăng các quỹ trừ đi số dự toán về sử dụng quỹ trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào số lợi nhuận để lại của năm trước cộng với số dự kiến để lại của kỳ dự báo hoặc căn cứ vào số lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước cộng với số lợi nhuận dự báo thu được trừ đi số lợi nhuận dự kiến phân phối trong kỳ báo cáo.

Nguồn vốn xây dựng cơ bản căn cứ vào nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn cuối năm trước cộng với số dự kiến tăng nguồn vốn xây dựng cơ bản trừ đi số dự kiến sử dụng nguồn vốn xây dựng cơ bản trong kỳ báo cáo.

+ Các tài khoản ngoài bảng: Căn cứ vào số liệu tương ứng đầu năm cộng thêm phần dự báo tăng trong kỳ báo cáo và trừ bớt phần dự báo giảm của từng chỉ tiêu.

### 3.3. Dự báo báo cáo lưu chuyển

- Khái niệm: Dự báo báo cáo lưu chuyển là việc dự kiến lượng tiền thu, chi trong kỳ, luồng tiền lưu chuyển thuần từ các hoạt động của doanh nghiệp

- Cơ sở lập

+ Dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ: là dự báo kết quả hoạt động kinh doanh và dự báo bảng cân đối kế toán cùng kỳ, các dự báo chi tiết khác có liên quan đến từng khoản thu chi của doanh nghiệp và số dư các tài khoản tiền tại thời điểm lập báo cáo.

+ Dự báo luồng tiền vào: dựa vào dự báo thu tiền bán hàng, thu tiền từ các hoạt động tài chính khác

+ Dự báo luồng tiền ra: căn cứ vào mục đích chi tiêu phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh như: dự báo thanh toán tiền với nhà cung cấp nguyên nhiên vật liệu, dự báo mua ngoài, dự báo thanh toán trả lương công nhân, dự báo các chi phí khác bằng tiền.

- Trình tự lập:

+ Dự kiến tồn quỹ tiền và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Số tiền dự kiến tồn được dự kiến ở mức thấp nhất hoặc được lấy ngay ở bảng cân đối kế toán năm trước (nếu lập dự toán ngay đầu năm)

+ Dự kiến tổng tiền thu được trong kỳ gồm: thu do bán hàng, thu tiền bán chịu cho khách hàng kỳ trước, thu từ cổ tức được chia, lãi được trả,vay các tổ chức kinh doanh tiền tệ và các khoản thu khác bằng tiền.

+ Dự kiến tổng tiền chi trong kỳ bao gồm: chi cho sản xuất, chi phục vụ bán hàng, chi quản lý doanh nghiệp, chi mua sắm tài sản cố định, chi trả nợ vay, chi nộp thuế và các khoản khác bằng tiền

Cân đối thu chi dựa trên cơ sở tiền đầu kỳ và thu được trong kỳ, xác định nhu cầu chi tiền trong kỳ và tồn cuối kỳ để xem xét trên các góc độ sau:

Nếu thu lớn hơn chi thì ưu tiên các khoản trả nợ tiền vay, trả nợ người bán, nộp thuế

Nếu thu nhỏ hơn chi phải có kế hoạch vay để đảm bảo nguồn vốn kinh doanh.

- Xác định luồng lưu chuyển tiền thuần của toàn doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

### Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Trình bày mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Câu 2: Bạn hãy nêu phương pháp dự báo một số chỉ tiêu chủ yếu trong doanh nghiệp.

Câu 3: Dự báo báo cáo tài chính là gì? Mục tiêu của dự báo báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Học viện tài chính: “Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nhà xuất bản Tài chính 1999

- Đại học quốc dân: “Giáo trình tài chính doanh nghiệp”- Nhà xuất bản thống kê, 2005

- Học viện tài chính : “Giáo trình tài chính doanh nghiệp”- Nhà xuất bản tài chính 2007

- Học viện tài chính: “Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp” – Nhà xuất bản tài chính, 2007

- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam

- Các luật thuế và văn bản hướng dẫn thực hiện

**-** Chế độ kế toán Doanh nghiệp- “Hệ thống báo cáo tài chính”- Nhà xuất bản Tài chính 2006